

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ

Tòa Thánh Tây Ninh



Đức Hộ Pháp Tấn Khai Đạo

BẢN TIN THẾ ĐẠO

Thông Tin - Phổ Truyền Giáo Lý Đạo Cao Đài

Bản Tin Thế Đạo do Ban Thế Đạo Hải Ngoại chủ trương mỗi tháng một số nhằm mục đích phổ biến tin tức đạo sự và phổ truyền giáo lý Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh. Đồng thời cũng thông tin truyền bá những bài giảng của các vị Tiên Bối Khai Đạo cho thế hệ hậu tấn hiểu về Đạo Cao Đài.

Ngoài ra, cũng nhằm mục đích giới thiệu phổ quát về Đời Sống - Sức Khỏe - Văn Học - Nghệ Thuật và Khoa Học ... trong cuộc sống con người. Cho nên, Bản Tin Thế Đạo rất được mong sự yểm trợ bài vở của quý Hiền Huynh, Hiền Tỷ trong và ngoài Ban Thế Đạo.

Bài vở bao gồm: Thơ, Truyện ngắn, những tin tức từng địa phương Đạo Cao Đài nơi hải ngoại.

Mọi bài vở xin gửi về Ban Chủ Trương Bản Tin Thế Đạo.

BAN CHỦ TRƯỞNG

Chủ Nhiệm

Hoàn Nguyên

Email: tnndk4@gmail.com

(408) 823 - 6044

Chủ Bút

Hưng Quốc

Email: trivho@yahoo.com

(972) 978 - 6091

Tổng Thư Ký

Duy Văn

Email: duyvan2011@gmail.com

(408) 759 - 9339

Trưởng Trang Vườn Thơ Thế Đạo

Yên Hà

Email: usv_markdovo@yahoo.com

(770) 377 - 9264

TRONG SỐ NÀY

1. Ban Chủ Trương & Trong số này
2. Tiểu sử Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung.
(Luật sư Diệp Văn Kỳ)
11. Đại Lễ Hạ Ngươn
(Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo. Tháng 10 năm Canh Dần)
12. Lễ Hạ Ngươn năm Mậu Tý 1948.
14. Tìm hiểu ý nghĩa Đại Lễ Khai Đạo.
(HT Nguyễn Đăng Khích)
20. Tại sao Đạo Cao Đài tất yếu phải khai sinh ở Nam Kỳ mà không phải ở Trung kỳ hay Bắc kỳ?
(Lê Anh Dũng)
41. Vườn Thơ Thế Đạo. (HT Võ Ngọc Độ & HT Tri)
45. Đời sống & Sức khỏe.
Người Mẹ cầu nguyện để chữa lành quan hệ với gia đình (Minh Di biên dịch)
51. Văn Học - Nghệ Thuật. Triết lý luân hồi:
Nhân duyên trời định (Bảo Mi biên dịch)
56. Tại sao Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tu đắc chính quả vẫn phải chịu quả báo? (Hoàn Nhân thực hiện. Sương Sương biên dịch)
60. Những bài học cuộc sống chứa trí tuệ thâm sâu của cổ nhân (Thiên Ân biên dịch)
63. Thành ngữ tự điển 102: Tùng, Túc, Từ, Tú, Tử
(Đỗ Chiêu Đức)
73. Kiếp trước của Hòa Thượng Hư Vân
(Lý Mai thực hiện. Tiểu Hoàng biên dịch)
81. Danh ngôn về cuộc sống gia đình.
82. Phân ưu Hiền Tài Đỗ Văn Tú.



Những cuốn sách hay nên đọc



TIỂU SỬ ĐỨC QUYÊN GIÁO TÔNG THƯỢNG TRUNG NHỰT (LÊ VĂN TRUNG)

LS DIỆP VĂN KỲ

TIỂU SỬ



Vài ngày sau khi Ông Lê Văn Trung tạ thế, nhưn tôi có tổ dẫu thương tiếc với một người bạn thanh niên du học, người ấy liền nói:

- Ông Lê Văn Trung đã làm được cái gì mà anh thương tiếc?

- Vậy chớ gần một thế kỷ nay những người An Nam "sống lâu ra lão làng" như anh với tôi đã làm được cái quái chi?

Đối với câu nói sắp nhập như kia tất phải có câu trả lời tiêu cực như thế. Chớ xét ra, ở giữa thời kỳ "nước nhà nhiều nạn" nói khó, tư tưởng cũng còn khó thay, huống chi là việc làm, thì hễ ai làm được điều chi, dẫu cho sự ích lợi của nó nhỏ nhen thế nào, mà mình đã có thể biểu dương được thì cũng nên biểu dương.

Ông Lê Văn Trung đã làm được cái gì?

Điều đó chưa biết. Cái điều mà ai cũng nên biết là

phải tìm coi cho rõ Ông Trung đã làm được cái chi chưa?

Ai là người đã nghĩ rằng Ông Lê Văn Trung chẳng hề làm được điều chi đáng cho chúng ta chú ý, thì hiện nay chắc họ cũng ăn năn, nhận sự lầm lỗi của họ.

Ông Lê Văn Trung đã làm được cái gì?

Điều đó chưa biết. Chúng tôi chỉ biết rằng từ hôm ông chết đến nay, ở Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh, số người mỗi ngày đến chịu tang, lấy muôn mà kể. Già trẻ, bé lớn, đàn ông, đàn bà ở Lục Tỉnh, ở Nam Vang, ở Lào, thấy đều thương tiếc, khóc than, chẳng khác nào con mất cha mẹ. Nếu như có thể lấy những "Chuôn" vải trắng bịt trên đầu để làm thước đặng đo sự nghiệp, công đức của một người quá vãng, thì ta có thể nói rằng sự nghiệp, công đức của Ông Lê Văn Trung là lớn nhất ở Nam Kỳ này vậy.

Trái lại, dầu cho có ai bảo rằng sự nghiệp ngưỡng mộ ấy đều do ở điều mê tín tà mỵ mà sanh ra, thì họ cũng phải công nhận rằng đó là một cái tâm lý quần chúng cần phải nghiên cứu, là một "việc xã hội" cần phải điều tra.

Muốn nghiên cứu tâm lý ấy, muốn điều tra "việc xã hội" ấy, thì tôi tưởng chẳng chi hay hơn là xét cho rõ lai lịch của người đã đào tạo ra tâm lý ấy và "việc xã hội" ấy.

Ý nghĩa của vài tờ tiểu sử này là vậy đó.

Huống chi, "Nữ vị duyệt kỹ giả dung, Sĩ vị tri kỹ giả tử". Tôi tuy không phải là người trong Đạo Cao Đài, song từ ấy đến nay và nhứt là trong hai năm gần đây, Ông Giáo Tông Lê Văn Trung bao giờ cũng lấy tình của người bạn vong niên mà đãi tôi.

Tôi còn nhớ, cách chừng một năm nay, sau khi ông NGUYỄN PHAN LONG lấy tư cách Giáo Sư Cao Đài lên Tòa Thánh Tây Ninh ngồi làm Chủ Tọa "Hội Vạn Linh" để buộc tội Ông Giáo Tông mà rồi cũng không có hiệu quả, Ông LÊ VĂN TRUNG kêu tôi mà nói: "Cái kết quả của "Hội Vạn Linh" này không phải là để rửa sạch những điều họ đã vu cáo cho tôi, mà chính là để cho "Đạo" được thêm một Tín đồ trí thức NGUYỄN PHAN LONG".

Lại một hôm, nhơn bàn về vấn đề Tôn giáo, tôi nói với Ông LÊ VĂN TRUNG:

- Tôi nhớ như tuồng một nhà Văn sĩ Ấng Lê kia đã nói: "Tôn giáo này mà khác với Tôn giáo kia cũng giống như những nhà đặng cao, tuy là khi mới trèo lên, thì người ở bên chơn núi này, kể ở chơn núi kia, chớ chừng đến trên đỉnh cũng gặp nhau một chỗ".

Ông trả lời:

- Đạo Cao Đài chúng tôi cũng vậy. Song chỉ có một điều khác, là muốn sao từ khi đương ở dưới chơn núi, thì tất cả các nhà đặng cao đều đã biết nhau, yêu nhau.

Gần đây, sau khi Ông đi diện yết Quan Toàn Quyền Robin vừa ra, tôi hỏi:

- Quan Toàn Quyền có hỏi chi đến việc Ngài trả Bắc Đẩu Bửu Tinh lại cho Chánh phủ chẳng?

- Có, Quan Toàn Quyền có khuyên tôi lấy lại. Song tôi đã bẩm với Ngài rằng: Trả hay không trả Bắc Đẩu Bửu Tinh là một việc nhỏ dễ tính.

Cái người của ông, bình sanh, bất kỳ là đối với việc gì, cảnh ngộ nào, ông cũng ung dung, hòa nhã; nói chậm rãi mới nghe qua như tuồng thờ ơ, mà xét kỹ lại, thì thâm trầm, ý vị.

Chỉ duy trong những lúc đêm tàn, canh vắng, bên ngọn đèn khuya, hay là dưới bóng trăng nướn, ông mới đem ít nhiều tâm sự mà than thở với những người bạn thanh niên như chúng tôi đây.

Cái tâm sự mà ông đã đặt tên cho nó là "Nhơn Đạo".

Cái "Nhơn Đạo" ấy, ai là người trong Đạo Cao Đài sẽ kế chí ông?

Về phần tôi, tôi chỉ biết lấy tình tri kỷ mà vẽ sơ lại con đường của ông đã trải qua, để họa may gần đây sẽ có kẻ nối theo đó mà đi cho đến mục đích của ông đã tự kỳ: Do Thiên Đạo mà lo Nhơn Đạo, lo Nhơn Đạo cho xong để tròn phận sự đối với Thiên Đạo.

Ông LÊ VĂN TRUNG, người hạt Chợ Lớn, con ông LÊ VĂN THANH và bà VĂN THỊ XUÂN, sanh tại làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, trong năm 1875. (1)

Sanh ra được vài tháng, thì ông thân của Ngài tạ thế.

Tuy là sớm phải gặp cảnh mồ cô cha, song cũng nhờ gốc thuần phong mỹ tục của nhà ruộng rẫy xứ này, và sự dạy dỗ có nghĩa phương của một bà từ mẫu, nên việc học vấn của ông cũng tuần tự theo trình độ trí thức của phần đông lúc bấy giờ mà mỗi ngày mỗi được tăng tấn.

Qua năm 18 tuổi, nhằm ngày 14 Juillet 1893, thì ông đã được bổ vào ngạch thơ ký Chánh phủ Nam Kỳ.

Chẳng bao lâu ông lại từ chức, ra tranh cử Hội Đồng Quản Hạt quận nhì (Gia Định - Chợ Lớn - Tây Ninh - Thủ Dầu Một - Bà Rịa - Cap-St-Jacques).

Ông thường hay nhắc lại việc này mà nói: "Cái ma lực buộc người hay có xa vọng về chánh trị nó mạnh lạ thường. Tranh cử lúc đó còn phải tốn tiền hơn bây giờ xấp trăm, xấp ngàn. Vậy mà tiền không, thế lực nỗ có, thì tranh cử cái gì, mà tôi cũng xin thôi việc quan đặng ra tranh cử?".

"Người ta là con vật chánh trị!". Văn sĩ xưa nào đã nói như vậy.

Ông đắc cử vào làm Nghị viên Quản Hạt lần thứ nhứt nhằm khoản năm 1906.

Thầy thư ký mồ cô, nhà nghèo, thiếu trước hụt sau, mà nay đã nghiêm nhiên là một ông dân biểu, lại thêm nhằm lúc dân trí chưa mở mang, Hội Đồng Quản Hạt chỉ còn là cái máy ghi chép "đít cua" thì đáng lẽ ông cũng theo thường, "quì quì, dạ dạ" để xin "mày đai" Huyện hàm, khấn đất mà thủ lợi.

Thế mà không, sau khi đắc cử, Hội Đồng mới nhóm một kỳ đầu tiên, thì đã gặp ngay bản dự thảo thuộc về "Lục hạng điền" của ông Outrey, quyền Thống Đốc Nam Kỳ,

trình xin Hội Đồng phải thảo luận và thừa nhận.

Ông và ông Diệp Văn Cương, Hội Đồng Bến Tre, đứng ra cầm đầu cho tất cả 6 ông Quản Hạt Annam phản kháng lại bản dự thảo của Chánh phủ.

Song, số Nghị Viên Annam lúc bấy giờ chỉ bằng phân nửa số Nghị Viên Langsa, thì đâu cho có phản kháng kịch liệt thế nào, cứu cánh rồi cũng chẳng có kết quả.

Tình thế chính trị như vậy mặc dầu, ông cùng các người đồng chí cũng chẳng chịu thua Hội Đồng Quản Hạt, với mười mấy lá thăm Langsa, vừa thừa nhận khoản thuế "Lục hạng điền" thì bên này, tất cả sáu ông Hội Đồng Quản Hạt Annam đều gửi đơn từ chức.

Đối với thái độ ấy, có lẽ ngày nay chúng ta chẳng lấy chi làm lạ. Song nếu chúng ta thử tưởng tượng lại cái hoàn cảnh chánh trị cách 30 năm nay, thì dám làm như thế, dám phản kháng Chánh phủ một cách công nhiên như họ đã làm, thật là một việc đáng khen, và không phải là không có chi nguy hiểm cho những người xướng xuất. Từ chức xong, tất cả sáu ông đều ra ứng cử lại và thấy đều được tái cử. Trừ duy ông Hội Đồng Hoài, bị ông Bùi Quang Chiêu a phụ với ông Outrey xúi người bà con là ông Bùi Thế Khâm ra phá nên thất cử. Hội Đồng Quản Hạt mà được trở nên một Nghị trường có nhiều ít thanh thế một đôi về chánh trị có lẽ cũng là nhờ vụ "Lục hạng điền" làm nước bước đầu tiên vậy. Trong bước đầu tiên ấy, ông Lê Văn Trung lại là một người hưởng đạo rất khảng khái. Thế lực chánh trị của ông, từ đó về sau, mỗi ngày mỗi càng lớn thêm. Đối với cử tri, lúc bấy giờ tức là các Hương chức, thì ông là một người đã bảo thủ quyền lợi của nông dân điền chủ, đối với Chánh phủ, thì ông là một người trong những người mà các nhà đương đạo khó khinh thường.

Nhờ thế lực ấy, nên trong năm 1911 ông mới hiệp sức với một vài nhà trí thức, quyền bính Sài Gòn, Chợ Lớn mà khởi xướng được một vài việc rất mới mẻ có quan hệ mật thiết, ảnh hưởng lớn lao ở giữa xã hội Việt Nam ngày nay. Tôi muốn nói về việc lập Nữ Học Đường.

Đương giữa buổi mà sự giáo dục của con trai, đàn ông, còn hầy phôi thai, cậu nào đậu được bằng cấp Thành chung là đã tự thánh, tự thần, xách đi cùng Lục tỉnh đăng kiểm vợ giàu; đương giữa buổi mà những anh chàng du học đem về được cái bằng cấp Tú tài, thì đã hô lớn lên một cách rất vinh diệu, tự đắc rằng mình quên hết tiếng Annam; đương giữa buổi mà khắp cả cha mẹ trong nước đều công nhận rằng: Cho con gái có nhiều ít học thức là một mối hại lớn cho gia đình, cho xã hội; đương giữa buổi như thế mà đứng ra đề xướng nữ học, xin lập trường Nữ học để dạy bên gái bằng như bên trai, có phải là một việc quá bạo gan chẳng? Những người đề xướng có phải là những bậc tiên kiến chẳng?

Bạo gan thật, tiên kiến thật, vì Chánh phủ lúc bấy giờ, như tuồng cũng cho việc ấy là một việc chưa hợp thời, lại trái với phong tục cũ kỹ của Annam, nên chi tuy là không ngăn cấm, song cũng chẳng chịu xuất công nơ ra làm chi phí, mà chỉ để cho những người xướng xuất mở cuộc lạc quyên, góp của công chúng, cất lên được mấy tòa nhà đồ sộ mà chúng ta còn thấy ở đường Le Grand de la Liraye; tòa nhà ấy đã đào tạo ra biết

bao nhiêu như tài trong nữ giới.

Vậy mà nếu ai chịu khó lật cuốn sổ lạc quyền năm nọ ra xem, thì sẽ thấy ở dưới mấy lời tuyên bố có tên của ông Lê Văn Trung là người khởi xướng đứng kế phương danh bà cụ Tổng Đốc Đỗ Hữu.

Trong một cái phạm vi chánh trị eo hẹp, dưới chế độ chẳng phải khinh thường mà đã làm được những việc tôi vừa nhắc lại trên đây, thời tuy nó chưa phải là những sự nghiệp của anh hùng, vĩ nhân, song thế cũng đủ gọi rằng khởi mang tiếng "quì quì, dạ dạ" là cái danh hiệu của phần đông trong mấy ông Hội Đồng, từ xưa đến nay, ở xứ này.

Đó là sự nghiệp.

Còn công danh, nếu lấy theo nghĩa hẹp của nó và theo thế tình, thì ông Lê Văn Trung, Hội Đồng Quản Hạt, Nghị viên Thượng Nghị Viện, thưởng thọ Bắc Đẩu Bửu Tinh, sanh tiền cũng đã từng có đủ công danh. Nhưng, than ôi! Dầu cho những điều đó mà có thể gọi là công danh, sự nghiệp đi nữa, đối với người đã lấy lòng tín ngưỡng làm phương châm cho sự hành vi, lấy đức bác ái, phổ độ làm mục đích cho cái đời sống, thì công danh, sự nghiệp cũng chẳng nên nhắc lại làm chi.

Vả trước khi đem thân phạm tục để nhờ con "Mắt" huyền diệu của Thầy soi thấu, thì Ông Lê Văn Trung cũng đã lãnh đạm với công danh sự nghiệp ấy. Ba bốn tháng trước khi nhập Đạo, Ông Lê Văn Trung đã gửi đơn đề ngày 6 Octobre 1925 cho Quan Thống Đốc Nam Kỳ mà xin từ chức Nghị viên Thượng Nghị Viện.

"Mãi đến ngày mồng năm tháng Chạp năm Ất Sửu (28 Janvier 1926) ở Saigon, Đức THƯỢNG ĐẾ giáng cơ dạy hai ông Cư và Tắc, đem cơ vô nhà ông Trung (Chợ lớn, Quai Testard) cho "Ngài" dạy việc. Hai ông này lấy làm bỡ ngỡ, vì thuở nay chưa hề quen biết ông Trung ..."

Chuyện trên đây tôi do ở cuốn sách "Đại Đạo Căn Nguyên" của Đạo Cao Đài mà chép ra và chỉ để ghi lấy ngày nhập Đạo cho tiện sự chia cái đời của ông ra làm hai đoạn. Đoạn trước, ở thế gian, từ ngày 14 Juillet 1893, ông được bổ ra làm thơ ký, cho đến 6 Octobre 1925 là ngày ông từ chức Nghị viên Thượng Nghị Viện. Đoạn sau, thuộc về đời hành đạo, đời tu niệm của Ông, từ 28 Janvier 1926 cho đến 19 Novembre 1934.

Bước đường ở ngoài thế gian trong khoảng 32 năm được hanh thông chừng nào, thì 9 năm trong Đạo lại càng mắc phải nhiều khổ hạnh chừng nấy.

Sau khi nhập Đạo chưa đầy một năm, Ông với các Đạo hữu đi thuyết đạo khắp cùng Lục Tỉnh và nội trong mấy tháng mà số người theo Đạo Cao Đài tính hơn một triệu, thì ông cùng bà Lâm Hương Thanh, Chánh Phối Sư, với 247 người Đạo hữu đứng vào một lá đơn trình với Chánh phủ xin phép khai Đạo. Lá đơn ấy đề ngày 29 Septembre 1926. Nó là tám Giấy Khai Sanh của Đạo vậy.

Lúc bấy giờ, Đàn cầu cơ đã có khắp cả mọi nơi, Cầu Kho, Chợ lớn, Tân Kim, Lộc Giang, Tân Định, Thủ Đức, mỗi chỗ đều có người chủ trương riêng. Vì Đạo Cao Đài là

do ở Cơ bút phát sanh; điều đó ai cũng biết.

Tuy nhiên, chí kinh dinh kiến tạo của Ông ở ngoài đời Ông vẫn đem nó theo để làm cho đạt một mục đích khác. Vì Ông nóng lòng về sự lo cho nền Đạo được thống nhất, nên nội trong năm đó, ngày 19 Novembre, đêm 14 rạng mặt Rằm tháng Mười năm Bính Dần, thì làm lễ Khánh Thành Thánh Thất ở Từ Lâm Tự và lễ chánh thức Khai Đạo.

Tính từng ngày một, từ 19 Novembre 1926, ngày Khai Đạo cho đến 19 Novembre 1934, ngày ông mất, cộng là 8 năm, không thiếu, không dư một bữa.

Trong điều đó có chi huyền diệu chăng? Huyền diệu hay không, tôi tưởng ai là Tín đồ Cao Đài, thời cũng phải lấy ngày đó làm một ngày kỷ niệm rất quý hóa, kỷ niệm lễ chánh thức khai Đạo, kỷ niệm hứỵ nhứt của Ông Quyền Giáo Tông và kỷ niệm cho nhớ rằng hành đạo là một việc khó, cơ bút thường hay có những điều lưu tậ. Vì chánh ngay đêm đó, có hai Tín đồ nam và nữ tự xưng là Tề Thiên Đại Thánh, và Quan Âm Bồ Tát nhảy lên làm cho công chúng thất vọng.

Và cũng vì việc rắc rối ấy mà làm cho ai nấy đều ngã lòng, thối chí, thành thử nổi lên một cuộc công kích rất kịch liệt do những người hoặc vì thiếu kiến, hoặc vì tư lợi mà sanh ra. Có một điều lạ chẳng ai ngờ, là cái hiệu quả của cuộc công kích ấy chỉ làm cho số Tín đồ Cao Đài mỗi ngày mỗi đông thêm.

Cách đó chẳng bao lâu, Thánh Thất Cao Đài lại phải dời về nơi sở rừng 140 mẫu, tọa lạc tại làng Long Thành, Tây Ninh, cho đến bây giờ. Trong khoảng thời gian từ ngày lập Đạo cho đến lúc dời Thánh Thất về làng Long Thành, ông Lê Văn Trung đã trải biết bao nhiêu công khó mới gây dựng nên được cơ sở vững chặ ngày nay. Song Ông thường hay nói với tất cả mọi người:

- "Công khó ấy đều nhờ ở lòng tín ngưỡng thành kính của anh em, chị em trong Đạo. Công của tôi chẳng bao giờ lớn hơn công của một "Tiểu Giáo Nhi" nào.

Tuy nhiên, trong lúc vừa dời Tòa Thánh về làng Long Thành Tây Ninh, thì các Chức Sắc, các Giáo Hữu, các Tín đồ đều đã rõ thấu công lao của Ông đối với nền Đạo, nên ai nấy đều vui mừng về việc ông được tôn lên Quyền Giáo Tông nhằm ngày mồng 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (1930).

Vả lúc ấy, là lúc Đạo đương trải qua thời kỳ toàn thịnh mà chủ quyền lại được thống nhất về trong tay của một người nhiều kinh lịch, đủ nghị lực như ông Lê Văn Trung thì ai cũng tưởng nền Đạo từ đó về sau sẽ được vững chặ hơn.

Ai ngờ hai chữ "Giáo Tông" lại thành ra cái cơ để khiến những tay cầm quyền Đạo đương thời họ đã làm cho nảy sanh chẳng biết bao nhiêu việc chia lìa, oán khích. Chẳng những là ở trong Đạo thì họ đã buộc tội, viết tờ Châu Tri để thống mạ, mà ngoài đời, thì họ lại còn xúi giục Tín đồ lầm lạc đem những việc phi lý, vô bằng đến Tòa mà kiện và vu cáo với các nhà đương quyền rằng để cho Ông Lê Văn Trung cầm quyền Đạo tức Cao Đài là dung dưỡng cho một ổ cách mạng, họ đã làm cho đến nỗi lúc bấy giờ chẳng

có ngày nào, mà Ông Lê Văn Trung chẳng bị ông Thẩm án này đòi hay là Tòa kia đem ra xử. Còn những Chức Sắc nào trong Đạo mà ái mộ Ông Giáo Tông, thì họ lại kiếm phương này thế khác mà làm cho bị tù bị tội.

Đương giữa buổi nguy nan như thế, Ông Lê Văn Trung vẫn cứ điềm tĩnh, ngồi lo sắp đặt công việc bên Nữ phái trong Đạo, mong sao cho Nam, Nữ được bình quyền mà nói rằng: "Điều ấy là một cái xa vọng của tôi đã có từ khi đương còn ở ngoài đời, cho đến ngày nhập Đạo. Lúc trước tôi đã giúp bà cụ Tổng Đốc Đỗ Hữu lập trường Nữ Học, bây giờ tôi hiệp sức với bà Chánh Phối Sư Lâm Hương Thanh tổ chức các Nữ Viện, cũng đồng một ý nghĩa. Tôi chỉ ước ao sao cho Nam-Nữ bất bình đẳng ở ngoài đời chẳng còn trong Đạo nữa". Có nhiều người thấy Ông điềm nhiên như vậy, thì tức mà hỏi:

- Ngài không dùng phương pháp chi để đối phó với mấy kẻ tiểu nhơn kia sao?

- Sao mà lại được kêu những kẻ ấy là tiểu nhơn? Nếu may mà mình phải, thời tự nhiên một ngày kia người ta sẽ biết quấy, lo ngại chi sự ấy. Song, than ôi! Lời nói đó chỉ là đúng với lý tưởng của người lương thiện, tu hành. Chớ thật tế ở đời này có đâu được như thế.

Sau khi đối với Đạo, Đạo biết Ông vô tội; đối với Tòa, Tòa biết Ông vô tội; cái danh hành Đạo của Ông được trắng như tuyết.

Ông Lê Văn Trung, nguyên Thượng Nghị Viện thượng thọ Bắc Đẩu Bửu Tinh, Giáo Tông Cao Đài, lại do hai cái án "tuần cảnh" phạt hai tên đánh xe bò của Tòa Thánh về tội không thấp đèn và bò thiếu dây buộc ách mà phải bị bắt vô chịu tù ở khám đường Tây Ninh. Ngày Ông vô khám nhằm lễ khai hạ, mồng bảy Tết năm Giáp Tuất (1934) trước Vía Trời vài ba bữa.

Tôi còn nhớ khi sơn đằm đem hai bốn sao lục của hai cái án nói trên đây vô Giáo Tông Đường đăng bắt Ông ra Tòa BỐ Tây Ninh, thì ông chậm rãi, khăn áo chỉnh tề, mang Bắc Đẩu Bửu Tinh và huy hiệu Giáo Tông vào rồi đi theo sai nha không nói một tiếng chi khác hơn là dặn các Giáo Hữu, các Tín đồ hãy yên lặng mà lo việc cúng Vía.

Mấy ngày Ông ngồi trong khám, ngoài Tòa Thánh từ các Chức Sắc cho đến Tín đồ họ đều nhịn đói mà chờ Ông.

Mãn hạn ba ngày, Ông về Tòa Thánh, Chức Sắc, Tín đồ người khóc kẻ ôm tay Ông hun, Ông xem cũng như tuồng có ý cảm động nhiều hơn trong những dịp khác.

Làm Lễ vía Trời vừa xong, thì Ông liền viết một bức thư gửi cho Chánh phủ mà xin trả Bắc Đẩu Bửu Tinh lại.

Thư ấy có nhiều câu ý vị sâu xa. Song tôi không muốn thuật ra đây, vì sau khi Quan Toàn Quyền ROBIN qua trấn nhậm, Ông đã có vào diện yết Ngài và hai đảng cũng đã điều đình công việc "tự do tín ngưỡng" của Đạo, thì nhắc lại chuyện cũ sợ e có hại đến hòa khí của Ông đã đào tạo ra.

Tôi chỉ muốn thêm rằng trả Bắc Đẩu Bửu Tinh là một "việc làm" sau hết của cái

đời sống của ông và nhắc lại lời của ông đã cắt nghĩa ”việc làm” ấy:

- ”Đừng tưởng tôi trả Bắc Đẩu Bửu Tinh mà còn có ý chi phiến Chánh phủ, trách những nhà đương quyền lúc bấy giờ. Danh giá thể thống của Viện Bửu Tinh buộc tôi phải làm như vậy. Tôi mà nói đây chẳng phải vì nghi sợ điều chi mà chỉ vì ước ao ai nấy đều hiểu rằng tôn chỉ, mục đích của Đạo chúng tôi là hòa bình, thân ái khắp cả chúng sanh ”nhứt thị đồng nhơn” thì chúng tôi đâu được phép phiến trách hờn giận. Huống chi, theo thiển kiến của tôi đối với vấn đề thực dân, thì dầu cho lúc ban sơ nó là ”việc làm do ở cường quyền” song dần dần bên cai trị và bên bị cai trị cùng nhau tiếp xúc, rồi biết rõ nhau mà yêu nhau, thì chúng ta lại có thể hi vọng rằng cái ”việc làm do ở cường quyền” kia sẽ thành ra một mối dây đoàn thể, thân thiện của dân tộc này đối với dân tộc khác”.

Đã nói đến thân thế sự nghiệp của Ông LÊ VĂN TRUNG tất nhiên là phải bàn đến Đạo Cao Đài. Vì ông là một người sáng lập, lại là một ông Giáo Chủ. Đạo Cao Đài mà phải, thì ông là công Thủ, Đạo Cao Đài mà quấy, thì ông lại là tội Khôi.

Song tôi còn nhớ Chương Thái Viêm, một nhà bác học Tàu mỗi khi thảo luận đến các vấn đề Tôn giáo đều có nói:

- ”Thiên trung diệu tích, họa giả giai nan” - Dấu chơn của con chim bay trên không, thợ vẽ nào cũng phải chịu là khó.

Thật thế, người ta mà muốn tìm ra cội rễ của Tôn giáo thời chẳng khác nào chú thợ vẽ muốn vẽ dấu chơn của chim bay trên không.

Huống chi, Đạo Cao Đài mới phát hiện ra ở xứ này chưa đầy chín năm, bao nhiêu những lý thuyết hình thức của Đạo hiện đương còn ở thời kỳ phôi thai và do Cơ bút mà có, thì chẳng thể chi nghị luận cho được xác đáng.

Người tín ngưỡng do sự thần bí mà tín ngưỡng đã đành; chí như những kẻ công kích mà cũng đem sự thần bí ra đăng công kích thì thật là lạ.

Song dầu chi đi nữa, tôi cũng nhớ rằng cái ”biết” của loài người ngày nay chưa có thể chi giải quyết được những chỗ khuyết nghi ấy và ở trong khoản vài chục trương giấy viết ra cho kịp ngày điệu tang, thì tôi đâu dám đem một vấn đề trọng đại như vấn đề Tôn giáo mà nghị luận.

Tuy nhiên, trước khi ngừng bút, tôi còn muốn đứng về phương diện xã hội mà Ông Lê Văn Trung sanh tiền, thường gọi là Nhơn Đạo, mà kết luận:

Sự hành động của Đạo Cao Đài, từ khi sáng lập đến nay, không phải là mỗi mỗi đều được tận thiện tận mỹ. Ở trong đời có chi là tận thiện tận mỹ? - Song nếu xét ra cho thật công bình, thì Đạo Cao Đài chưa hề làm điều chi có hại đến nhân quần xã hội. Trái lại, Đạo Cao Đài đã nhờ truyền bá giới, tổ chức hay mà gây nên tình thân ái, đoàn thể trong một triệu mấy dân Nam Kỳ là một việc đáng làm cho ai cũng nên kính phục.

Đó là tôi chưa nói đến cái đức tin rất mạnh mẽ của Tín đồ. Tôi chưa nói, là vì trước



khi tôi muốn nhắc cho các Thiên Phong Chức Sắc trong Đạo có trách nhiệm kế chí của Ông Giáo Tông, đều nhớ rằng: Đức tin là một con dao hai lưỡi. Nếu dùng nó phải, thì chẳng chi lợi bằng, nếu dùng nó quấy, thì chẳng hại nào hVà chỗ đó là tội là công của Ông Lê Văn Trung vậy.

Viết tại Saigon ngày
28 Novembre 1934.

DIỆP VĂN KỶ

Ghi chú: Theo trong Giấy Căn Cứoc của ông thời 1876, theo trong Bằng cấp Bắc Đẩu Bửu Tinh lại là 1875. Ông tuổi Tý, thì có lẽ là 1875 đúng hơn.

CĂN ĐỀ: ĐỨC QUYỀN
GIÁO TÔNG TRÊN
DÒNG ĐẠO SỬ

Nét son di lại mãi ngàn sau,
Công nghiệp Giáo Tông sử chép lâu.
Liên chính gương trong lồng Thượng Viện,
Khoan hồng lượng cả tạc Đài Cao.
Trường đời xa lánh lòng thư thái,
Bến giác quay về gót nhẹ phao.
Thọ mệnh ... lo tròn vai lãnh Đạo,
Xây nền phổ độ lấm gian lao.

14 tháng 7 Quý Sửu (12 Aout 1973)

HUỆ NGÀN

Đại Lễ Hạ Nguồn **THỜI KỲ ÂN XÁ CỦA ĐỨC CHÍ TÔN.**

Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo

Tại Đền Thánh ngày Rằm tháng 10 năm Canh Dần (1950)

Đêm nay là lễ Hạ Nguồn, Bàn Đạo đã thuyết minh trong buổi Hạ Nguồn Tam Chuyển vừa qua, khởi đầu Thượng Nguồn Tứ chuyển rồi. Bàn Đạo nhắc lại phen nữa, đặng cho toàn thể con cái của Đức Chí Tôn biết Long Hoa Hội là gì? Trái đất này, Bàn Đạo đã có thuyết minh nếu tính theo toán số thì mỗi chuyển là 61.000.000 sáu mươi một triệu kêu là một kỷ thế.

Trong một chuyển phân ra ba Nguồn, thành ra chúng ta tính lụng lại mỗi nguồn chuyển của một đại chuyển có hai chục triệu, ba trăm ba mươi ngàn, ba trăm ba mươi ba năm, ba mươi ba ngày, ba mươi ba giờ, ba mươi ba phút (20 triệu 333 ngàn 333 năm 33 ngày 33 giờ 33 phút) thì có Long Hoa Hội chỉ nghĩa là qua một chuyển.

Các chơn linh trong Càn Khôn Vũ Trụ, giờ phút nơi mặt địa cầu 68 này đều có các chơn linh ở nơi đây dự vào khoa mục; khoa mục của chúng ta thì rồi xong trong hoàn vũ này chúng ta tấn triển tới cho được; giờ phút này là giờ phút có quyền thiêng liêng vô tận của Đức Chí Tôn ghi công và định vị.

Bàn Đạo không cần nói; buổi buộc thì khó, buổi mở thì dễ. Đức Chí Tôn Ngài đến để hai chữ ân xá thì chúng ta đoán hiểu rằng: Ngài đã đến rồi và Ngài biết con cái của Ngài đã chịu khổ nhiều rồi, đã có nhiều phương pháp giải khổ của Ngài đến giao nơi mặt địa cầu này, từ thử đến giờ cái thống khổ tâm hồn của nhơn loại bao nhiêu, thì Ngài thống khổ bao nhiêu. Ngài đến đem Long Hoa Hội cốt để bảo thủ hai chữ ân xá, trong bao nhiêu đó, chúng ta cũng đủ thấy lòng thương yêu vô tận của Ngài thế nào?

Bàn Đạo nói thật, thời buổi này chúng ta không tìm phương giải thoát cho Cửu Huyền Thất Tổ thì không có thời buổi nào có năng lực độ rồi Cửu Huyền Thất Tổ của mình cho đặng, không có buổi nào hạnh phúc làm đặng như vậy.

Bởi thế nên toàn thể con cái của Đức Chí Tôn nam, nữ cũng vậy, có tấm lòng yêu ái nồng nàn hoài vọng giọt máu mảnh thân mình, giờ phút này là giờ phút nên để trọn tâm cho thanh tịnh đặng cầu nguyện siêu thoát cho Cửu Huyền Thất Tổ.

Bàn Đạo dám nói giờ phút này, mấy người có thể nhong nhẹo với Đức Chí Tôn được. Ngài sẵn sàng để hai chữ ân xá, thì mấy người xin cái gì thì ông cũng cho cái nấy.

LỄ HẠ NGUỒN NĂM MẬU TÝ

Tại Đền Thánh, đêm rằm tháng 10 năm Mậu Tý (1948)



Kỳ lễ Hạ Nguồn này nền Chánh Giáo của Đức Chí Tôn đã đặng 24 tuổi. Trong thời gian 24 năm, nền Chánh Giáo của Đức Chí Tôn đã trải qua biết bao nhiêu nổi khó khăn thiên chuyển, buồn có, khóc có, vui có, nhục có, vinh có, hận có, trong 24 năm cả thầy Thánh Thể của Ngài và toàn con cái của Ngài nam, nữ đã chịu biết bao nhiêu khổ hạnh, đã chịu biết bao nhiêu nổi thê lương, buồn thảm; chúng ta dòm lại ngày nay, cái nền Chánh Giáo Đức Chí Tôn cho nòi giống chúng ta, đã thành tựu rồi đó. Chúng ta

suy đoán coi nó có đặng giá trị mà chúng ta đã mua chuộc trong 24 năm trường chẳng?

Hồi tưởng, nếu chúng ta công tâm, nhất là cho cái lương tri, nghĩa là lấy trí não xét đoán, thì chúng ta biết nhìn nhận rằng: Với cái đại nghiệp Thiêng Liêng đường ấy, một cái cơ quan trọng yếu đã độ được toàn thể quốc dân, về phần xác và phần hồn, mà đổi chuộc cái khổ hạnh của chúng ta thì không có nghĩa lý gì hết. Chúng ta xem lại, lấy công tâm suy đoán, những khổ hạnh của các vị Giáo Chủ từ trước, vâng mạng lệnh của Đức Chí Tôn, đến tạo Đạo cứu Đời chẳng phải chịu khổ não về phần hồn mà thôi, về phần xác của họ cũng bị đọa đày thảm thiết.

Còn nói về nhục thì thôi? Không vị nào không khổ nhục chơn linh, đó chúng ta nhìn thấy Chí Tôn không có thiếu nợ chúng ta bao giờ. Bởi vì Ngài không khi nào thiếu nợ con cái của Ngài, dầu tình cũng vậy, Ngài chỉ biết cho mà không biết hưởng, từ thử đến giờ chưa có kẻ phạm nào đã đem tinh thần, trí não, tâm hồn dùng làm tô tở cho Ngài mà bị lỗ lã bao giờ, chỉ đặng lời mà thôi, thế gian người ta thường nói chúng ta chết là hết. Chúng ta thử suy đoán, với một kẻ mà đã đem trọn kiếp sanh mình làm con tể vật cứu thế như Đức Chúa Jésus Christ, đem thân ra chịu khổ hạnh truyền giáo thật ra chỉ vồn vẹn có hai năm thôi, kể bị dân Do Thái đóng đinh trên cây Thánh Giá như kẻ thường tình kia. Một Đấng Quân Vương, một Đấng chủ trương, bất kỳ là xã hội nào hay là một cơ đồ nào, đối với một tội đường ấy có thể nói đến Đấng Jésus Christ hồi còn sanh tiền đi truyền giáo cho dân lại bị khổ nhục, nhứt là bị bắt buộc mãi trong vòng tù tội, nổi khổ hạnh cái nào mà Ngài không có, cho đến Ngài chịu chết trên cây Thánh Giá, Ngài chưa biết buổi nào là hạnh phúc trong kiếp sanh của Ngài hết. Ngài chết trên cây Thánh Giá với mảnh thân tù và tội tử hình.

Chỉ có Đức Jésus Christ cho một Đấng thiếu nợ mà thôi, mà Đấng ấy là Đức Chí Tôn là Đại Từ Phụ là Thầy của chúng ta ngày nay đó vậy. Có một Đấng đó thiếu nợ tiền khiên, mà



đã hai ngàn năm Đạo Thánh Gia Tô làm chủ tâm lý cả toàn thiên hạ trên khắp mặt địa cầu này, còn cái vinh diệu của Ngài ôi! Vô đối. Buồi nợ Ngài nói “Con chim có tổ, con chồn có hang” mà con người này chỉ bởi theo nghiệp đời mà Ngài không kiếm được chỗ để gói đầu. Chúng ta thấy lời than của Ngài thì biết đời chẳng ai nghèo nàn hơn Đức Chúa Jêsus Christ. Ngày nay hiển nhiên trước mắt chúng ta

thấy vinh quang vô đối của Ngài, về mặt xác thịt và linh hồn làm Chúa cả gần toàn mặt địa cầu này. Hỡi nợ ấy ai trả đặng, chỉ có người đó cho, là người đó trả, với một kiếp sanh vinh diệu, sang trọng oai quyền.

Từ thử đến giờ dưới thế gian Đức Chí Tôn chưa cho người nào khác nữa. Ấy vậy một Đấng không từ chối cái nợ của mình, với kẻ chết mà đã 2.000 năm vẫn tiếp tục đền bồi cái nợ ấy; Đấng ấy chẳng khi nào phụ rẫy cái Thánh Thể của Ngài, và con cái của Ngài. Bần Đạo biết hẳn vậy, hằng khuyên chúng ta giữ đạo đức tinh thần đặng làm tôi tớ của Ngài, làm môn đệ của Ngài, hay là đặng làm con của Ngài, vì có bao nhiêu đó mà thôi, Đấng ấy không hề chịu nợ tình với chúng ta. Trong 24 năm tạo nên hình tướng nền Đạo, tạo dựng Đền Thờ tối cao tối trọng nơi thế gian này, thì Ngài không hề phụ rẫy bao giờ.

Bần Đạo nói không nợ tình nhỏ nào đối với Ngài mà bị mất không được đền bù lại, trong 24 năm chúng ta làm tôi làm môn đệ cho Ngài, chúng ta chỉ có một điều duy nhất là hiến dâng cả thi hài ta làm con tế vật cho Ngài, đặng Ngài dùng từ tâm ân xá cho toàn nhân loại đã gây tội tình với Ngài từ buổi tạo thiên lập địa tới giờ ta sẽ đạt được hồng ân của Ngài là ân xá lần thứ ba trên mặt địa cầu này vậy.

Nếu kỳ ân xá ấy đạt được, thì nạn tương tàn, tương sát với nhau mới tránh khỏi. Nếu kỳ ân xá ấy đạt không được thì có một trường quyết chiến thảm khổ, sẽ trải qua trước mắt chúng ta mà từ tạo thiên lập địa đến giờ chưa hề có./.

Tìm Hiểu Ý Nghĩa ĐẠI LỄ KHAI ĐẠO

**Rằm tháng 10 Bính Dần (1926-2023)*

HT Nguyễn Đăng Kích

Hằng năm, cứ đến ngày Rằm tháng Mười Âm lịch, Hội Thánh Cao Đài tổ chức Lễ Kỷ niệm ngày khai mở nền Đạo tại Tòa Thánh Tây Ninh rất long trọng.

Ngày Rằm tháng mười cũng là ngày lễ Hạ Ngươn. Theo Đạo pháp, Đức Thượng Đế khai mở Đạo Cao Đài nhằm thời Hạ ngươn là ngươn điêu tàn, ngươn tận diệt, tức thời mạt pháp để mở ra con đường cứu vớt nhơn sanh, hướng dẫn tu hành, nhìn nhau con cùng Cha, làm lành lánh dữ ngõ hầu tránh cơ tận diệt và mục đích đưa nhân loại đến “thế giới đại đồng” và sau cùng là linh hồn được giải thoát khỏi khổ đau luân hồi sinh tử tức “Thiên Đạo giải thoát”.

***Lễ Khai Đạo là lễ đặc trưng của Đạo Cao Đài**

Nói là đặt trung vì lễ Khai Đạo chỉ có trong Đạo Cao Đài. Nền Đạo khai sinh trong thời kỳ nhân loại đã đạt tới đời sống vật chất văn minh tiên tiến, nhưng về mặt tinh thần thì lại suy đồi, nếu không nói là thụt lùi. Làm lễ Khai Đạo để minh chứng cho một mối Đạo mới ra mắt với nhơn sanh và thế giới “một cuộc đại ân xá” bắt đầu. Sau khoảng hơn một năm Đấng Thượng Đế diệu dụng huyền linh cơ bút truyền đạt giáo lý mới, Đức Chí Tôn đã đào tạo các tông đồ đầu tiên làm Hội Thánh, thu nạp hàng vạn tín đồ, có tôn chỉ mục đích, kinh kệ và có ngôi thờ phượng Thánh Thất là bước cuối cùng làm đủ yếu tố để trở thành một nền tôn giáo. Đức Chí Tôn dạy Hội Thánh làm lễ Khai Đạo rất long trọng.

Kể từ ngày khai Đạo, Đạo lịch tính là năm thứ nhứt: “*Đệ Nhứt Niên*” và ngày Rằm tháng 10 Quý Mão tới đây, nền Đạo bước vào năm Đạo thứ 99: “*Cửu thập cửu niên*”.

Các tôn giáo lớn đã có từ trước không có ngày khai Đạo mà chỉ tính Đạo lịch theo những cách khác nhau.

Phật giáo lấy ngày nhập diệt (544 trước Công nguyên) của Đức Phật Thích Ca làm năm thứ nhứt của Phật lịch. Cách tính năm viên tịch của Đức Phật làm năm đầu của Phật lịch, thật ra không khớp với sự ra đời của Đạo Phật. Đức Phật sau khi đắc Đạo năm 35 tuổi, Ngài thuyết Đạo các nơi, thành lập tăng đoàn, giới luật và có chùa chiền khắp nơi. Thời gian hơn bốn mươi năm mở Đạo này, đạo Phật đã có mấy chục tuổi rồi, thế mà sau này (Đại Hội Phật giáo quốc tế lần I tại Sri Lanka năm 1950), Phật giáo mới qui định năm Đức Phật nhập Niết Bàn là năm đầu của Phật lịch.

Khác với Phật giáo, giáo chủ của Thiên chúa giáo là Đức Jesus Christ. Giáo hội La Mã ấn định năm Đức Jesus sinh ra là năm thứ nhứt Công nguyên (năm đầu tiên của Đạo Thiên chúa



Quang cảnh Cúng Đàn tại Tòa Thánh

cũng là năm thứ nhứt Dương lịch). Thực ra, Đức Chúa sinh ra lớn lên cũng như bao trẻ khác, chỉ có khác là tinh thoảng Đức Ngài đã làm những phép lạ và Ngài chỉ thực sự giảng Đạo lúc 30 tuổi. Như vậy, nếu tính theo năm Đức Chúa mới sanh làm năm đầu của Kito giáo thì thời điểm này thực sự Đạo Thiên chúa chưa có và thực tế ba thập niên sau mới xuất hiện vào thời điểm Đức Chúa Jesus Christ rao giảng, Đạo Kito mới thực sự ra đời. Từ đây, theo lời Đức Hộ Pháp, Đức Jesus là hiện thân của chơn linh Phật Christna vâng lệnh Đức Chí Tôn mở đạo Thánh.

Như vậy thì Phật lịch tính quá trễ sau khi Đạo Phật đã hình thành hàng nhiều thập kỷ. Ngược lại, Đạo Kito giáo lại tính niên lịch quá sớm từ lúc Chúa Giáng sinh.

Còn Đạo Cao Đài thì tính Đạo lịch rất chính xác, Đạo lịch tính ngày Khai Đạo 15-10 Bính Dần (1926) vì ngày này Đạo đã đủ các yếu tố thành một tôn giáo: có tín đồ, Hội Thánh, Kinh kệ và Thánh Thất là nơi thờ phượng.

***Các ngày đáng ghi nhớ liên quan đến lễ Khai Đạo**

Trước khi đi vào chi tiết các ngày quan trọng liên quan đến ngày lễ Khai Đạo, chúng ta nên lưu ý là tiến trình mọi việc đều do Đức Chí Tôn hướng dẫn bằng huyền diệu cơ bút.

1.*- Lập Tờ Khai Đạo

Đức Chí Tôn dạy chư Thánh (tức Hội Thánh gồm tất cả các chức sắc lưỡng Đài đã được thụ

phong) phải hội lại để Lập Tờ Khai Đạo. Ngày 23 tháng 8 Bính Dần (DL 29-9-1926), tất cả 247 vị chức sắc tiên khai đồng ký tên vào Tờ Khai Đạo. Tất cả đồng ủy nhiệm cho Ngài Lê văn Trung, thợ phong Đầu sư Thượng Trung Nhựt, thay mặt trình cho chính phủ Pháp. Tờ Khai Đạo được Đức Chí Tôn phê duyệt đồng ý. Đây là ngày Hội lịch sử mà mấy năm sau đó có làm lễ kỷ niệm tại Sài Gòn, Việt nam.

2.*- Tuyên ngôn Khai Đạo

Ngày 7 tháng 10 năm 1926 (Âm lịch ngày 1 tháng 9 Bính Dần), Ngài Đầu sư Thượng Trung Nhựt, thế danh Lê văn Trung vâng lệnh Đức Chí Tôn, thay mặt 247 vị môn đồ đầu tiên, nộp tờ Khai Đạo (Pháp văn) lên quan Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol và được ông tiếp đón vui vẻ, nhưng ông khôn khéo không cam kết công nhận mỗi Đạo. Tờ Khai Đạo gồm có 28 vị đại diện đứng tên và đính kèm theo danh sách 247 vị tham dự đồng ý Lập Tờ Khai Đạo. Bấy lâu nay, quý vị tiên khai theo hướng dẫn của Đức Chí Tôn và các Đấng truyền bá giáo thuyết Cao Đài và thu nhận tín đồ qua cơ bút chỉ dạy nhưng chưa công khai như luật pháp ấn định. Sau khi Ngài Đầu sư nộp tờ Khai Đạo, sự truyền Đạo coi như hợp pháp để chuẩn bị cho ngày lễ trọng đại Khai mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay gọi tắt là ngày Khai Đạo Cao Đài.

3.*-Lễ Khai Đạo

Lễ Khai Đạo chính thức là ngày Rằm tháng 10 năm Bính Dần (DL 19-11-1926) tại chùa Gò kén (Tây ninh-Việt nam), là ngày mà Đạo Cao Đài chính thức ra mắt quốc dân Việt nam và các dân tộc trên thế giới.

Đây là một ngày lịch sử tôn giáo trọng đại, mở ra một kỷ nguyên mới cho nền tôn giáo xuất hiện, kỷ nguyên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, cũng giống như Đạo Thiên chúa xuất hiện cách đây hơn 2000 năm, mở ra thiên niên kỷ văn minh vật chất Tây phương đến nay.

Ngày Đại lễ Khai Đạo là ngày vô cùng quan trọng trong lịch sử tiến hóa của nhân loại trên địa cầu này, vì nó mở ra thời kỳ lịch sử tiến hóa mới trên hành tinh nhân loại đang sinh sống ngõ hầu xây dựng một nền văn minh “thế giới đại đồng huynh đệ”, dựa trên tinh thần nhìn nhận Đấng Cha Chung Thượng Đế.

Ngày Khai Đạo nhằm ngày Đại lễ Hạ nguơn, đã được Thiên thơ tiên định, đó là ngày Rằm Hạ nguơn năm Bính Dần.

Vấn đề đặt ra là *tại sao ngày Khai Đạo nhất thiết phải là ngày Đại lễ Hạ nguơn mà không là ngày nào khác?*

-Lý do là Đạo Cao Đài mở ra để cứu vớt chúng sanh thời kỳ Hạ nguơn mạt pháp. (Các Đấng Giáo chủ các tôn giáo lớn tiên tri vào thời mạt pháp sẽ là ngày tận thế, đó là ngày phán xét cuối cùng để lập ra thời văn minh đạo đức tinh thần mới mà Cao Đài gọi là đời Tân dân Thánh Đức).

Vấn đề đặt ra nữa là *tại sao khai Đạo vào năm Bính Dần mà không là năm nào khác?*

-Bởi vì một Nguơn là năm Giáp Tý tức là năm khai Nguơn. Hai chữ Giáp và Tý là hai chữ

khởi đầu của Thập Thiên Can và Thập Nhị Địa Chi, tiếp đến là Ất Sửu và đến Bính Dần. Việc này tương hợp với câu: “*Thiên khai ư Tý, Địa tịch ư Sửu, Nhơn sanh ư Dần*”.

Thập Thiên Can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập Nhị Địa Chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Điều này, Đức Chí Tôn đã dạy trong Thánh ngôn:

*“Ký thành một cuốn gọi Thiên Thơ,
Khai Đạo ngàn năm trước định giờ...”*

***Ý nghĩa Lễ Khai Đạo**

Theo như đã trình bày ở phần 2.*-Tuyên ngôn Khai Đạo ngày 7-10-1926 là ngày thông báo cho chính quyền Pháp lúc đó biết rằng Đạo Cao Đài chính thức thành lập theo luật pháp chính quyền thuộc địa Pháp, mọi người dân được tự do tín ngưỡng.

Phần 3 tiếp theo trình bày Đại Lễ Khai Đạo ngày Rằm tháng 10 năm Bính Dần (1926) là đề ra mắt quốc dân đồng bào VN và các nước trên thế giới. Đây là ngày Khai sanh “Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ” gọi tắt là Đạo Cao Đài hay là lễ Kỷ niệm khánh thành đầu tiên của Đạo.

Thực ra, ngày tạo hình tượng của Đạo tức ngày sanh của Đạo là ngày Rằm tháng 8 năm Ất Sửu (1925) vào ngày Hội Yến Diêu Trì Cung đầu tiên, Đức Phật Mẫu vâng lệnh Đức Chí Tôn đem bí pháp Hội Yến Diêu Trì trong cửa Đạo để chúng sanh đạt Đạo. Ngài Hồ Bảo Đạo đã thuyết Đạo dịp lễ Hội Yến Diêu Trì năm Tân Hợi (1971):

“Lễ kỷ niệm này quan trọng gấp mấy lần ngày 7 Octobre 1926 là ngày thông báo cho chính quyền Pháp buổi ấy biết rằng Đạo Cao Đài chính thức thành lập và cũng quan trọng hơn ngày Rằm tháng 10 là ngày gọi rằng Khai Đạo chớ thật sự chỉ là ngày khai sanh hay là một lễ kỷ niệm ngày khánh thành đầu tiên, chớ ngày tạo hình tượng của Đạo tức là ngày sanh của Đạo là ngày Rằm tháng Tám (năm Ất Sửu-1925) vào ngày Hội Yến Diêu Trì Cung đó vậy”.

Tóm lại, sự xuất hiện của một tôn giáo không phải là sự ngẫu nhiên mà là tạo mỗi quân bình xã hội dưới bàn tay vô hình của Tạo hóa. Mặt khác, về mặt duy linh, chúng ta tin tưởng mãnh liệt rằng, Đấng Thượng Đế đã an bày tất cả, như phần trên đã đề cập, vì sự thương yêu và công bình vô bờ bến mà Thượng Đế ban cho một giáo pháp mới của tôn giáo mới phù hợp với trình độ tiến hóa nhân loại.

Xã hội mỗi địa phương lớn nhỏ thường nảy sinh những diễn biến phức tạp như tranh chấp quyền lực, sắc tộc, xung khắc tôn giáo, phân chia đẳng cấp, sắc tộc...

-Xã hội Ấn Độ trong lúc dân chúng phân chia nhiều đảng phái, đẳng cấp...khiến dân chúng thống khổ, người với người đối xử nhau quá tệ bạc thì xuất hiện Đức Thích Ca đem thuyết Từ Bi-Bình Đẳng cảm hóa nhân tâm. Đồng thời, Ngài cũng dạy cho pháp”tu tâm dưỡng tánh” để tầm cơ giải thoát kiếp luân hồi sanh tử.

-Nước Trung hoa trong thời Đông Châu Liệt quốc loạn lạc, các nước tranh hùng, xung bá đồ vương, quan lại thối nát, thiên hạ đồ thán, đau khổ thống thiết, cang thường đạo lý suy đồi,

thì xuất hiện Đức Khổng Tử đem Đạo Nhân Nghĩa dạy đời, xướng thuyết “chính danh”, đạo Nhơn luân để lập lại kỷ cương trật tự xã hội.

Còn hỏi tại sao cách nay 98 năm, Đạo Cao Đài xuất hiện?

Trong bối cảnh phức tạp của xã hội đương thời:

-Nền văn minh vật chất tiến bộ vào thế kỷ 20 quá nhanh về mọi mặt nhất là về khoa học kỹ thuật; chiến tranh khắp nơi mà đỉnh cao là Thế chiến thứ nhất (1914-1918); trong khi đó;

-Tinh thần đạo đức sa sút, chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, dân tộc chủ nghĩa và tệ hơn nữa là chủ nghĩa vô thần Cộng sản, sẵn sàng lấy máu bà con đồng chủng mình để thực thi lý tưởng Cộng sản (cách mạng vô sản Nga 1917, Trung quốc từ 1949...)

-Các tôn giáo lớn bảo thủ trên thế giới xung đột nhau dù ngầm ngầm hay công khai do khác tín ngưỡng hoặc luật lệ và nghi lễ khác nhau.... Xung đột công khai đã thấy rõ giữa các cuộc Thánh chiến giữa Thiên chúa và Hồi giáo bên Trung Đông kéo dài nhiều thế kỷ sát hại nhau hàng triệu sanh mạng!

Nhiều tôn giáo cũng ví như một trường Đại Học có nhiều Phân khoa, mỗi Phân khoa dạy chuyên ngành khác nhau như y khoa, luật khoa, văn khoa, kỹ thuật . . . đào tạo ra bác sĩ, luật sư , kỹ sư . . . Trong đời sống xã hội rất cần sự tương tác liên đới nhau. Kỹ sư cũng cần bác sĩ, luật sư cũng phải cần kỹ sư và ngược lại . . .Tất cả các Phân khoa đó đều nằm dưới quyền của vị Viện Trưởng Đại Học.

Các tôn giáo cũng vậy, theo nguyên lý “nhất nguyên” Đạo chỉ có Một, Đức Thượng Đế là Cha Chung của nhân loại, tỹ như cây chỉ có một gốc sinh ra nhiều nhánh. Mỗi tôn giáo có ưu khuyết điểm riêng, nhưng không vì những dị biệt mà nghịch lẫn nhau, trong mắt thế gian xem đó là sai lầm, hướng chi dưới mắt Thượng Đế, đó phải là trọng tội. Hãy *thương yêu* nhau vì là bạn đồng sanh cùng khổ nơi thế giới đầy bất hạnh này và đối đãi nhau một cách *công bằng*. Đức Cao Đài đã dạy: *”Sự Thương Yêu là chìa khóa mở cửa Bạch Ngọc Kinh”*, tức Thiên đường của Kito giáo và Cực lạc của Phật giáo đó vậy.

-Chúng ta có thể ví Đạo Cao Đài như trường học 5 cấp mà người tín đồ tùy theo trình độ mà đi từ Đạo làm người đến hiệp nhất cùng Trời Phật:

- 1.- Đức Khổng Tử, Socrat chủ trương dạy Nhơn Đạo
- 2.- Đức Khương Tử Nha (Trung hoa) và Nhật bản chủ trương Thần Đạo
- 3.- Đức Chúa Jesus Christ, Mahomet chủ trương Thánh Đạo
- 4.- Đức Lão Tử truyền dạy Tiên Đạo
- 5.- Đức Phật Thích Ca dạy Phật Đạo

Đức Chí Tôn vì đức háo sanh, không nở nhìn chúng sanh tương tàn tương sát nhau, nên Ngài đích thân mở Đạo Cao Đài mà chính Ngài ban cho danh từ là Đại Đạo, có nghĩa là một nền Đạo của các Đạo với tôn chỉ:

“Tam Giáo quy Nguyên, Ngũ Chi Phục Nhất”

Tôn giáo nào cũng dạy làm lành lánh dữ, lấy “tâm” hay lương tâm làm gốc. Đó là điểm chính yếu mà có sự hợp nhất Đức Tin và tôn vinh Đấng Thượng Đế là Đấng Cha chung của nhân loại.

Chúng ta may duyên sinh ra trong nền Đại Đạo khai mở thời đại ân xá, Đức Chí Tôn ban cho m ôn đệ chỉ một đời tu đủ trở về cùng Ngài, tức là ***phải nhập môn vào cửa Đạo và từng theo Chơn pháp Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.***

Nhân kỷ niệm năm thứ 99 Đạ lễ Khai Đạo, người viết xin dâng bài thi mừng sau đây:

MỪNG KHAI ĐẠI ĐẠO

*Cha Trời giáng thế ngự đền rồng
Mừng lễ Đạo khai rạng cõi Đông.
Tam giáo Ngũ Chi chung gốc Đạo,
Ngũ châu tứ hải vốn đồng tông.
Nền Nho chuyển thế thi nhân nghĩa,
Phật Lão chân hưng sáng cửa không.
Đại xá Kỳ Ba may gặp Hội,
Trau tâm luyện tánh lập tam công*

Hoàn Nguyên

San Jose*23 Sept.2023



TẠI SAO ĐẠO CAO ĐÀI TẮT YẾU PHẢI KHAİ SINH Ở NAM KỲ MÀ KHÔNG PHẢI LÀ TRUNG KỲ HAY BẮC KỲ? Lê Anh Dũng

MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu lịch sử ra đời của đạo Cao Đài, nhiều tác giả thường không khỏi đặt câu hỏi: Tại sao đạo Cao Đài tắt yếu phải được khai sinh ở Nam Kỳ chứ không thể ở Trung Kỳ hay Bắc Kỳ, dù rằng sau này đạo Cao Đài phát triển, đã truyền bá ra cả hai miền Trung, Bắc? Bài viết này vì thế thử góp phần minh chứng rằng chính Nam Kỳ là cái nôi thích hợp, là tiền đề văn hóa để mở đạo Cao Đài.

Ở đây tôi đã chọn địa danh Nam Kỳ thay vì Nam Bộ. Tại sao vậy? Khảo sát lịch sử ra đời những tên gọi cho miền đất phương Nam của Tổ quốc, có thể xác định năm 1834 (đời vua Minh Mạng) địa danh Nam Kỳ bắt đầu xuất hiện, theo nghĩa Kỳ là một cõi đất; Nam Kỳ là cõi đất phương Nam. Mãi đến tháng 5-1945, sau khi Phát xít Nhật lật đổ thực dân Pháp (09-3) báo chí mới bắt đầu dùng tên gọi Nam Bộ thay cho Nam Kỳ, theo nghĩa Bộ là một phần; Nam Bộ là một phần đất nước ở phía Nam.[1]

Đạo Cao Đài chính thức ra đời năm 1926, khi ấy cái tên Nam Bộ chưa hề có; cho nên trong khảo luận này dùng danh xưng Nam Kỳ là hoàn toàn hợp lý.[2] Ở đây, tên gọi Nam Kỳ được tạm hiểu là cái tên mang tính văn hóa, nó liên hệ thời gian từ những năm 20 của thế kỷ XX (khi đạo Cao Đài ra đời) trở ngược về thế kỷ XVII (thời Nam tiến khẩn hoang, phá rừng dựng nước của các thế hệ lưu dân triều Nguyễn) chứ không chỉ hạn định cho tới năm 1834 là khi danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh chính thức đi vào lịch sử dân tộc.

Trong chuyên luận “Chính trị nông dân và giáo phái: thầy tu trong đạo Cao Đài ở Việt Nam” (Peasant politics and religious sectarianism: Peasant and priest in the Cao dai in Viet Nam) xuất bản ở Mỹ năm 1981, Jayne Susan Werner cho biết: “Đạo Cao Đài được thành lập ở Sài Gòn năm 1925 (...). Không lâu sau khi thành lập, tôn giáo mới này đã có được đông đảo tín đồ ở khắp cả Nam Kỳ.” [3]

Căn cứ theo “Số ước lượng tín đồ Cao Đài do Thống đốc Nam Kỳ cho biết, trong một báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 14-12-1934. Hồ sơ riêng của Thống đốc Pagès.” [4] Werner viết: “Vào khoảng năm 1930, có từ năm trăm ngàn tới một triệu nông dân theo Đạo, trong lúc tổng số dân là bốn tới bốn triệu rưỡi.” [5] Trên cơ sở con số này, Werner khẳng định rằng: “Đạo Cao Đài là phong trào quần chúng rộng lớn xuất hiện đầu tiên ở Nam Kỳ...” [6]

Tại sao đạo Cao Đài lại ra đời ở Nam Kỳ và lớn mạnh mau lẹ ở Nam Kỳ vào đầu thế kỷ XX chứ không phải là một miền đất khác, và vào một thời gian khác? Có thể nêu ra một trong

nhiều yếu tố giúp giải đáp câu hỏi trên, đó là: Nam Kỳ có đủ một tiền đề văn hóa thích hợp để mở ra đạo Cao Đài.

Theo Thạch Phương, đặc tính văn hóa nổi trội của Nam Kỳ là: cởi mở trong giao lưu, nhạy bén với cái mới; thấm nhuần một tinh thần dân chủ, bình đẳng; nhân nghĩa, bao dung; không chịu gò bó trong những khuôn mẫu phong kiến cứng nhắc.[7] Vậy, phải chăng những đặc tính đó đã khiến cho người Nam Kỳ sớm dễ dàng chấp nhận được đạo Cao Đài, cho dù tôn giáo mới này có nhiều khác lạ hơn các tôn giáo sẵn có từ xưa.

Ngoài ra, cũng cần thấy rằng những điều kiện thiên nhiên đặc thù của Nam Kỳ không thể không tác động và để lại dấu ấn đậm nét trong đời sống vật chất, tinh thần và tâm linh của người dân Nam Kỳ. Trần Thị Thu Lương và Võ Thành Phương thấy rằng: “Trong bối cảnh mà những tôn giáo lớn của thế giới không có điều kiện để gây ảnh hưởng mạnh thì mảnh đất Nam Bộ [Nam Kỳ] thế kỷ XVIII–XIX (thậm chí là cả khi sang thế kỷ XX) là nơi thuận lợi cho các tôn giáo địa phương có điều kiện nảy sinh...” [8]

Do đó, khảo sát sự ra đời và phát triển của đạo Cao Đài ở Nam Kỳ, người nghiên cứu cũng cần quan tâm tìm hiểu bối cảnh đất nước, con người đã sinh thành và dưỡng nuôi sự trường tồn, phát triển của đạo Cao Đài, một tôn giáo bản địa. Bước đầu tìm hiểu tiền đề văn hóa mở đạo Cao Đài ở Nam Kỳ, tôi tạm xét đến năm vấn đề sau:

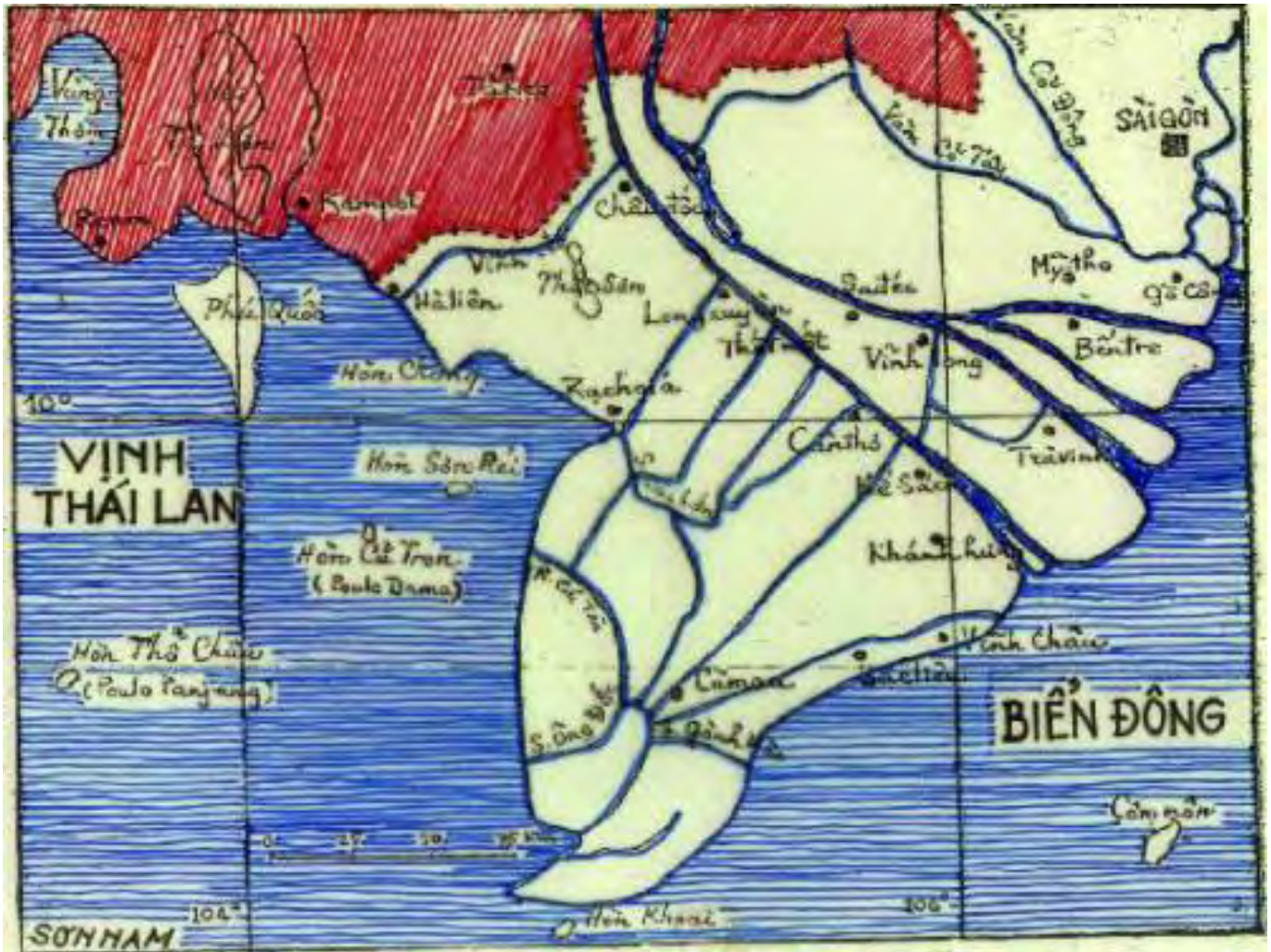
- Địa lý thiên nhiên Nam Kỳ
- Làng Nam Kỳ
- Tính đa dân tộc và đa tín ngưỡng của Nam Kỳ
- Cá tính người Nam Kỳ
- Nhu cầu tâm linh người Nam Kỳ

Trình bày năm nội dung trên, tôi thử chất lọc, vận dụng, khai thác kết quả các công trình nghiên cứu đã công bố của các nhà khoa học xã hội trong và ngoài nước. Đó là những tác giả ở ngoài cộng đồng Cao Đài và vì thế những ý kiến đúc kết của họ sẽ giúp hiểu thêm một cách khách quan về sự ra đời của đạo Cao Đài ở Việt Nam với cái nôi Nam Kỳ vào đầu thế kỷ XX.

Nói cách khác, bằng cách bắt chước công việc “thuật nhi bất tác” của người xưa, tôi mong muốn rằng các lý lẽ trình bày trong bài viết này sẽ có thể thoát ra ngoài tư ý và định kiến chủ quan để may ra có thể góp phần đem lại một nhận thức vượt qua mọi sắc tướng bì phu, với cái nhìn nội soi vào khía cạnh văn hóa bản địa của đạo Cao Đài mà ít nhiều hiểu thêm bản sắc tâm linh dân tộc nói chung, tâm linh người miền Nam nói riêng.

ĐỊA LÝ THIÊN NHIÊN NAM KỲ

Với diện tích 67.870 km², Nam Kỳ là châu thổ lớn nhất của vùng Đông Nam Á và là đồng bằng lớn nhất của Việt Nam.[9] Ở vào vị trí trung tâm của Đông Nam Á, Nam Kỳ là “địa bàn thuận tiện nhất trong việc nối liền và giao lưu mọi mặt với các nước láng giềng trong



Sông ngòi ở Nam Kỳ chảy từ đông sang tây và ngược lại

Bản đồ mượn trong Sơn Nam, Tìm hiểu đất Hậu Giang. Sài Gòn: Nxb Phù sa, 1959, tr. 6.

khu vực”.[10]

1. Vị trí mở của Nam Kỳ trong khu vực Đông Nam Á

Có người xem Nam Kỳ là vị trí ngã tư đường của các cư dân và các nền văn hóa, văn minh.

[11] Do đó Nam Kỳ đã sớm là vị trí hội tụ các luồng văn hóa Đông Tây, một giao điểm động, thoáng, và mở.[12] Từ đặc điểm này người ta có thể tán đồng ý kiến của Phạm Đức Thành rằng tinh thần hòa đồng tôn giáo ở Nam Kỳ cũng là đặc điểm chung của các tôn giáo ở Đông Nam Á, chấp nhận cùng hiện hữu, không kỳ thị và không có xung đột, chiến tranh tôn giáo. [13]

2. Hệ thống sông nước Nam Kỳ là ưu thế mở để nối liền văn hóa Đông Tây

Sông ngòi, kênh rạch của Nam Kỳ nhiều và chằng chịt. Có sách cho rằng tổng số chiều dài sông và kênh rạch lớn lên tới trên 5.000km.[14]

Đồng bằng sông Cửu Long hai mặt giáp biển, trên cùng một châu thổ có những con sông chảy ngược chiều nhau. Nơi đây có sông đổ ra biển Đông, có sông đổ ra vịnh Thái Lan ở



Sông nước Nam Kỳ (ảnh tài liệu)

phía Tây, và những con sông đó lại được các con kênh nối với nhau, như thể nối nước chảy về bên đông với nước chảy về bên tây.[15]

Tại đồng bằng miền Tây Nam Kỳ, theo Vũ Tự Lập, “Ngoài hệ thống Cửu Long, [...] còn rất nhiều sông nhỏ và kênh đào. Ở phía tây nam châu thổ, các sông ngòi nối với nhau chằng chịt và chảy ra cả biển Đông và vịnh Thái Lan do chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều. Theo nhịp điệu thủy triều, khi thì nước chảy từ đông sang tây, khi thì chảy ngược lại, giao thông thủy thật tiện lợi.” [16]

Đinh Văn Hạnh cho rằng đặc trưng độc đáo này của sông nước Nam Kỳ là một “ưu thế nổi trội [...] khiến cho vùng đất này như ‘mở được mọi cửa’ để tiếp cận với xung quanh”.[17] Tóm lại,[18] từ những ý kiến trên đây, có thể rút ra điều gì? Người ta hay nói tới địa linh nhân kiệt. Đất Nam Kỳ với sông nước mang tính mở và nối kết đông tây. Cuộc đất ấy vì thế sẽ sản sinh ra những tâm hồn mở, thoáng với xu hướng tổng hợp đông tây. Đó là một tiền đề thuận lợi cho sự ra đời của đạo Cao Đài, là một tôn giáo “có chủ trương tổng hợp các nền đạo lý theo phương châm kết tinh kim cổ, dung hòa đông tây.” [19]

III. LÀNG NAM KỲ

1. Tính mở của làng Nam Kỳ

a. Địa hình mở

Theo Huỳnh Lứa, làng ở Nam Kỳ, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, “thường được hình thành dọc theo sông rạch. Thôn xóm thường được trải dài theo hai bên bờ sông, bờ kênh rạch, không có lũy tre bao quanh, nhà cửa nằm ở giữa vườn cây trái, đằng trước nhà là dòng nước, nơi ghe thuyền qua lại, phía sau là đồng ruộng.” [20]

Một cách tỉ mỉ hơn, Thạch Phương phân tích rằng làng Nam Kỳ có bốn dạng quần cư chính: (i) “Phổ biến nhất là loại hình làng xóm thiết lập dọc theo các tuyến sông rạch; vườn nhà này nối tiếp vườn nhà khác, hoặc cách quãng bởi ruộng lúa.”

(ii) “Khi đường bộ phát triển thì lại xuất hiện loại hình làng xóm chạy dài theo trục lộ, nhưng thường thường nhà cửa, vườn tược không liên tục như ở tuyến sông rạch.”

(iii) “Một loại hình làng nữa được thiết lập ở nơi vàm sông, ở chỗ giáp nước (nơi hai dòng nước do chịu sự tác động của thủy triều gặp nhau). Những tụ điểm dân cư này thường có xu hướng phát triển thành thị tứ (hay thị trấn) vì là nơi tập trung quán xá, cơ sở dịch vụ sửa chữa, cửa hàng, chành vựa và có khi cả chợ búa.”

(iv) Và ở vùng phù sa cổ miền đông Nam Kỳ: “Làng xóm nằm trên các đồi, gò, hay trên những giồng đất cao” [21]

Do hình thức quần cư này, làng Nam Kỳ không có lũy tre bao quanh, không tạo thành một quần thể riêng biệt, không cách bức với các làng khác như ở Bắc Kỳ.[22]

Nói về tính mở của làng Nam Kỳ, và so sánh sự tương phản với làng Bắc Kỳ, có thể lưu ý kiến giải của một người sinh trưởng ở miền Bắc như Trần Đình Hượu. Ông nhìn thấy mỗi một làng miền Bắc giống như một hòn đảo tách biệt, có lũy tre bao quanh, với lối độc đạo vào làng, đi qua một cổng kiên cố bằng gạch, có cánh cửa gỗ lim. Do đó, làng miền Bắc mang ý nghĩa bố phòng, không thân thiện, ít hiếu khách...[23] Cũng vậy, P. Gourou trong Nông dân vùng châu thổ Bắc Kỳ nhận xét rằng mỗi làng ở Bắc Kỳ là một quần thể khép kín, với lũy tre bao bọc quanh làng, với rào hay tường bao quanh từng nhà.[24]

b. Thiết chế mở

Ngoài mặt địa hình, làng Nam Kỳ còn mang tính mở về mặt thiết chế (institution).

Giải thích lý do hình thành nên thiết chế mở ở làng Nam Kỳ, điều mà làng Trung Kỳ và Bắc Kỳ không có, Thạch Phương nhìn nhận rằng Nam Kỳ là đất mới do những lưu dân khai phá, “nên làng xóm ở đây có một lịch sử hình thành và phát triển ngắn hơn làng xóm ở Bắc và Trung. Các sinh hoạt của cộng đồng thôn xã cũng lỏng lẻo hơn, không bị ràng buộc bởi hệ thống quy tắc chặt chẽ và những nghi thức rườm rà, phiền phức như ở nơi đất cũ.” [25]

Làng ở Nam Kỳ cũng không có hương ước.[26] Do thiếu hương ước, thần tích, thần phả mà làng Nam Kỳ, nói theo Thạch Phương, “kể cả những làng tương đối lâu đời, thường khá lỏng lẻo về mặt thiết chế. (...) Dân làng nói chung không bị những quy ước, những lệ làng ràng buộc, câu thúc chặt chẽ như ở Bắc và Trung.” [27]

Đồng quan điểm như trên, Huỳnh Lứa lập luận rằng làng ở đất mới “chưa bị ràng buộc bởi luật lệ, quy chế nghiêm ngặt với những lệ làng, hương ước phức tạp. Và cũng không có sự phân biệt giữa người đã ở lâu với người mới đến, giữa dân chính gốc và người ngụ cư. Từ sau khi nhà Nguyễn thiết lập và củng cố bộ máy quản lý hành chính, tình hình có thay đổi khác hơn, nhưng nhìn chung thiết chế làng xã ở đây vẫn lỏng lẻo hơn so với làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ [Bắc Kỳ]”. [28]

2. Tính động của làng Nam Kỳ

Làng Bắc Kỳ là làng cổ, thành lập thường lâu đời, mỗi làng thường có một truyền thống và dân làng tự hào được bảo thủ cái truyền thống xưa cũ đó. Làng miền Bắc Kỳ vì thế thường là cộng đồng của một số dòng họ. Nhưng Nam Kỳ là đất mới, là nơi thu hút lưu dân tứ xứ tụ về. Làng Nam Kỳ vì thế cũng mang tính động, như là một thuộc tính (attribute) ất có của vùng đất mới. Tác nhân chủ yếu tạo thành tính động này chính là những cuộc di dân (gồm cả di dân tự nhiên, di dân cơ chế, chuyển cư tại chỗ).

Sử liệu từng nêu một bằng chứng cụ thể về tính động này. Thực vậy, sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa ở làng An Định (tỉnh Châu Đốc), để kiểm soát dân làng, năm 1887 Pháp lập thống kê. Kết quả cho thấy 407 gia đình có gốc gác từ 13 tỉnh khác nhau ở Nam Kỳ, mà nếu truy ngược nữa, thì họ lại từ miền Trung vào. [29]

Do tính “tứ chiếng” này mà ở Nam Kỳ hầu như không có gia phả của dòng họ, và Sơn Nam giải thích như sau: “Về gia phả gần như không có, người khản hoang ở Nam Bộ [Nam Kỳ] không ghi chép lại để che giấu lý lịch, đề phòng trường hợp tru di tam tộc, theo luật phong kiến.” [30]

Một thể hiện độc đáo của tính động ở làng Nam Kỳ về mặt kinh tế (sinh hoạt nông nghiệp) là hình thức “phụ canh”, điều mà ở Bắc Kỳ hầu như rất hiếm. Nguyễn Công Bình so sánh: “Nếu ở đồng bằng sông Hồng chỉ có đôi làng có ruộng phụ canh của người làng bên cạnh, thì ở đồng bằng sông Cửu Long phổ biến các thôn xã có ruộng đất phụ canh, có nhiều hộ có ruộng phụ canh ở làng khác, xã khác, tổng khác, huyện khác, thậm chí tỉnh khác. Lại có những hộ có ruộng đất phụ canh ở nhiều thôn xã khác, tổng khác, huyện khác.” [31]

Thế nào là ruộng phụ canh? Trần Thị Thu Lương giải thích: “Ruộng đất phụ canh là loại ruộng đất có chủ sở hữu không phải là người bản thôn (xã).” [32] Khi khảo sát “địa bạ của 92 thôn xã có ruộng đất tư nằm rải đều trong 8 tổng, thuộc 6 tỉnh Nam Kỳ đầu thế kỷ XIX” Trần Thị Thu Lương phát hiện 76/92 thôn xã đã có hiện tượng phụ canh ruộng đất. Số chủ phụ canh là 1.159 người, chiếm 24,2% số lượng chủ (4793 người). Diện tích phụ canh là 17.635 mẫu 6 sào, chiếm 28,35% diện tích sở hữu ruộng tư (62202 mẫu 3 sào). [33]

Từ kết quả khảo sát ruộng đất Nam Kỳ thế kỷ XIX, Trần Thị Thu Lương đã nhận định tinh tế rằng: “... Nam Bộ [Nam Kỳ] trong những thế kỷ khản hoang, đã chỉ tồn tại những thôn xã quần cư theo tuyến dọc và yếu tố ĐỘNG đang là yếu tố chủ đạo. (...) Tình hình phụ canh

ruộng đất ở đây đã thể hiện tính chất mở của nó trên phương diện giao lưu sở hữu ruộng đất giữa các xã thôn. Nó đồng thời còn thể hiện tính di động cao của nông dân Nam Bộ [Nam Kỳ].” [34]

Tóm lại làng Nam Kỳ mang tính mở và tính động. Điều này cũng phản ánh qua cá tính người Nam Kỳ là mở và động. Hệ quả tất nhiên là người Nam Kỳ có đầu óc thông thoáng (cởi mở) và sẵn sàng ở tư thế giao lưu, tiếp thu, rồi hội nhập với cái mới.

Chính vì có tính cách ấy, khi tiếp xúc với cái mới người Nam Kỳ dễ dàng có thái độ bao dung, chấp nhận, rồi tích cực ủng hộ. Tình cảm, thái độ ứng xử này rất thuận lợi cho sự ra đời của một tôn giáo mới như đạo Cao Đài.

Thực vậy, thay vì mang mặc tâm lý “di ứng” với cái mới, người Nam Kỳ đã mau lẹ, nhiệt thành và đông đảo “di theo” một tôn giáo mới như Cao Đài, và đã nhanh chóng tạo thành một hiện tượng khác thường trong lịch sử, khiến cho về sau này các nhà nghiên cứu phương Tây phải gọi đó là một làn sóng, hay một phong trào (a movement). Hai từ ngữ này có thể không chính xác và thích hợp khi nói tới một tôn giáo, nhưng nó lại phản ánh được phần nào cái hiện tượng đông đảo tín đồ Cao Đài phát triển rộng khắp Nam Kỳ.

TÍNH ĐA DÂN TỘC VÀ ĐA TÍN NGƯỠNG CỦA NAM KỲ

1. Tính đa dân tộc

Theo Huỳnh Lứa: “Nam Bộ [Nam Kỳ] nói chung, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, ngay trong buổi đầu khai phá, đã có nhiều dân tộc sống chung, xen kẽ với nhau. Đó là một điểm đáng chú ý so với bất cứ vùng nào trên đất nước Việt Nam.” [35]

Thực vậy, theo thống kê 1979, tính luôn người Việt (còn gọi là người Kinh), trên toàn thể lãnh thổ Việt Nam gồm có năm mươi bốn (54) dân tộc khác nhau.[36] Riêng ở Nam Kỳ, phỏng theo bản đồ Các dân tộc ở Việt Nam do Viện Dân tộc học biên soạn,[37] có thể thấy rằng ngoài người Việt (Kinh) và Hoa (Hán) ra, ở Nam Kỳ còn có bảy dân tộc sau đây: Khơ-me, Cơ Ho, Chăm [Chàm], Mnông, Xtiêng, Mạ và Chu Ru.

Dân tộc Việt

Người Việt vào khai phá và định cư ở Nam Kỳ từ thế kỷ XVII, sớm hơn người Chăm và người Hoa. Quá trình di dân của người Việt diễn ra liên tục cùng với mức độ khốc liệt gia tăng của chiến tranh Trịnh-Nguyễn. Cuộc di dân càng ồ ạt do chủ trương tiến về phương Nam của các chúa Nguyễn.[38]

Dân tộc Hoa

Theo Huỳnh Lứa, vào cuối thế kỷ XVII, người Hoa từ các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam đã đến lập nghiệp ở Nam Kỳ (Mỹ Tho, Biên Hòa, Hà Tiên, đồng bằng sông Cửu Long).[39]

Dân tộc Khơ-me

Trước thế kỷ XVII, theo Đinh Văn Hạnh, khi chưa có những đợt di cư của người Việt, người Hoa và người Chăm tới Nam Kỳ thì người Khơ-me và văn hóa Khơ-me giữ vai trò chủ thể ở miền đất này.[40]

Dân tộc Chăm

Vào thế kỷ XVII, XVIII một số người Chăm ở miền nam Trung Kỳ đã sang Cao Miên và Xiêm. Đầu thế kỷ XIX thì họ trở về định cư ở Châu Đốc và một số tỉnh khác ở Nam Kỳ. Khi còn ở Cao Miên và Xiêm họ đã tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của các nhóm dân cư gốc Mã Lai và Ấn Độ. Nhất định, khi về sống ở Nam Kỳ, họ đã mang theo ít nhiều ảnh hưởng văn hóa của người Miên, Xiêm, Mã, Ấn.[41] Năm 1880 dân tộc Chăm ở Châu Đốc có khoảng 13.200 người.[42]

Các sắc dân khác

Ngoài các dân tộc đã có mặt sẵn ở Nam Kỳ trước khi người Việt đặt chân tới, còn có các giống dân từ nước ngoài cũng đã sớm tìm đến. Sự kiện này đã được ghi nhận trong một vài tác phẩm viết vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Chẳng hạn:

– Trịnh Hoài Đức (1765-1825) trong Gia Định thành thông chí ghi nhận điều ấy như sau: “Gia Định là đất phương nam của nước Việt. Khi mới khai thác, lưu dân nước ta [Việt] cùng người kiều ngụ như người Đường [Hoa], người Cao Miên [Khơ-me], người Tây phương, người Phú-lang-sa [Pháp], người Hồng mao [Anh], người Mã-cao [Macao], người Đồ-bà [Java] ở lẫn lộn nhưng về y phục, khí cụ thì người nước nào theo tục nước ấy.” [43]

– Cổ Gia Định phong cảnh vịnh, tương truyền của Ngô Nhơn Tịnh (?-1813), cũng kể rằng khi người châu Âu da trắng, người Chà-và (Java) da đen với mớ tóc quăn xoắn tít xuất hiện ở Nam Kỳ, bề ngoài khác lạ của họ đã từng khiến cho con gái đi chợ ôm rổ bỏ chạy, còn bọn trai chèo ghe thì hắt mặt tò mò nhìn theo:

Lũ Tây dương da trắng bạc,
Mồm giột giạt, miệng xéch xác, hình vóc khác,
Giống thần quỷ, thần ma, thần sát.
Con bung rỏ te te chạy vát.
Quân Ô Rô mặt đen thui,
Thê lộ nôi, đầu quăn riết, miệng trót môi.
In thiên bông, thiên tướng, thiên lô,
Thằng cầm chèo hát hát đứng coi.[44]

Các dân tộc cư trú ở Nam Kỳ đến và bắt đầu có mặt ở miền đất này vào những thời điểm không giống nhau, trình độ kinh tế, tổ chức xã hội, tôn giáo có nhiều điểm khác biệt. Chẳng hạn, cách thức tổ chức làng xã không chặt chẽ như Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Làng Nam Kỳ được tạo lập trong quá trình người Việt cùng khản hoang và cộng cư với nhiều dân tộc khác (Khơ-me, Chăm, Hoa).[45] “Điều đó có ý nghĩa trong việc giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau về phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng giữa các dân tộc.” [46] Thạch Phương cho rằng:

“Nhiều yếu tố văn hóa thực tiễn của bà con người Hoa, người Khơ-me, người Chăm đã được lưu dân Việt chọn lọc, tiếp nhận một cách hồn nhiên, không dị ứng, không định kiến.” [47] Ở vào vị trí như Nam Kỳ, sự giao lưu văn hóa không chỉ diễn ra giữa các dân tộc đang sinh sống ở Nam Kỳ mà còn với cả các dân tộc bên ngoài như Mã Lai, Xiêm La, Java... và có liên hệ với nền văn minh Nam Á đã lâu đời.[48]

Đình Văn Hạnh thấy rằng: “Từ một cái nền văn hóa dân gian đặc sắc và phong tục tập quán có nhiều hệ thống như vậy, lại sống giữa cộng đồng các dân tộc Khơ-me, Hoa, Chăm vốn sẵn tinh thần bao dung về mặt tín ngưỡng, nên tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt ở Nam Bộ [Nam Kỳ] cũng hết sức độc đáo và đa dạng. Nam Bộ [Nam Kỳ] là mảnh đất có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo nhất nước ta, với những nét đặc thù mà nơi khác không có. Quá trình hình thành, du nhập và phát triển của tôn giáo, tín ngưỡng Nam Bộ [Nam Kỳ] gắn liền với lịch sử thăng trầm và đặc điểm kinh tế, văn hóa-xã hội riêng biệt của vùng đất này.” [49]

Tóm lại, trước khi đạo Cao Đài ra đời, hoàn cảnh sinh sống vừa quần cư vừa xen kẽ giữa dân tộc Việt với nhiều dân tộc khác trên mảnh đất Nam Kỳ trải qua hơn hai trăm năm đã tạo ra cho miền đất mới một điều kiện văn hóa mở và thoáng, dễ dàng cho những cơ hội giao lưu, hội nhập.

Có thể nói ngay từ buổi đầu hình thành miền đất mới, Nam Kỳ đã sớm có xu thế “văn hóa đa hệ”, cho nên Nam Kỳ không hề dị ứng với sắc thái tín ngưỡng tổng hợp như Cao Đài. Đó là lý do khi hạt giống đạo Cao Đài gieo xuống đất Nam Kỳ, dù trong lịch sử không tránh khỏi có nhiều lúc “thời tiết” quá khắc nghiệt, hạt giống ấy vẫn mau lẹ nảy mầm và trổ lớn thành tàn lá sum suê cho đến ngày nay.

2. Tính đa tín ngưỡng

Nói đến tính đa dân tộc của Nam Kỳ thì không thể bỏ qua hệ quả tất yếu là tính đa tín ngưỡng. Giải thích lý do đa tín ngưỡng, Hồ Lê viết: “Thời gian dài hơn hai trăm năm, bắt đầu từ thế kỷ XVII sang nửa cuối thế kỷ XIX này, cũng là thời gian lăm chình chiến, loạn ly. Bao nhiêu người bị nạn dưới làn tên mũi giáo. Bao nhiêu gia đình tan tác, cha lìa con, vợ xa chồng... Đi khai hoang nơi ‘biên địa’ đã là một sự đánh cuộc với đời, phải chấp nhận rủi ro nhiều hơn nữa. Trong khung cảnh như vậy, người dân Nam Bộ [Nam Kỳ] tự nhiên phải tin tưởng nhiều vào sự hên, xui, may, rủi. Và để khỏi bị xui, bị rủi thì họ phải khẩn vái, cầu xin sự phò hộ độ trì của Trời phật, thần linh, tổ tiên ông bà và cả những người ‘khuất mặt’. Nam Bộ [Nam Kỳ] là mảnh đất của nhiều tôn giáo, nhiều tín ngưỡng một phần là vì thế.” [50]

Huỳnh Lứa cho rằng: “Sự hỗn hợp dân cư thuộc nhiều nguồn gốc địa phương, nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác biệt, nhiều trình độ phát triển về mặt xã hội trong nhiều thế kỷ qua đã không hề là yếu tố cản trở sự đoàn kết gắn bó nhau giữa các tộc người cùng chung sống trên địa bàn Nam Bộ [Nam Kỳ].” [51]

Như thế, có thể nói như Đình Văn Hạnh: “So với các nơi khác, Nam Bộ [Nam Kỳ] là vùng đất có nhiều loại hình tôn giáo và số lượng tín đồ chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn quốc.” [52] Thực vậy, tuy khảo sát chưa đầy đủ, về mặt tín ngưỡng của các dân tộc cùng sống xen kẽ với

người Việt ở Nam Kỳ, có thể nói vắn tắt rằng ngoài Tam giáo (Nho, Thích, Lão) của người Việt, ngoài Thiên chúa giáo của người phương Tây, đất Nam Kỳ còn có nhiều sắc thái tâm linh khác như sau:

– Người Khơ-me theo Phật giáo tiểu thừa [Theravada: cũng gọi Phật giáo nguyên thủy].[53] Vì tin có kiếp sau, tin rằng kiếp này là tạm bợ nên họ sống hiền lành, không đua chen giành dật, dành dục được tiền thì liền nghĩ tới việc lập chùa, nuôi sư tạo phước cho kiếp sau.[54] Con trai Khơ-me lớn lên phải vào chùa tu để học chữ và giáo lý trong ba năm. Sau đó hoặc tu luôn hoặc hoàn tục.[55]

– Người Chăm (Chàm): theo chế độ mẫu hệ, chịu nhiều ảnh hưởng Hồi giáo, Ấn giáo, Phật giáo.[56] Họ tin có ngày tận thế, tin có cuộc phán xét cuối cùng, có sự hồi sinh ở kiếp sau.[57]

– Người Xtiêng: thờ đa thần, trong đó quan trọng nhất là thần Mặt trời.[58]

– Người Chu Ru: theo chế độ mẫu hệ, nơi thờ cúng là một thân cổ thụ gần làng,[59] vậy có thể coi tín ngưỡng của họ là vật linh (animism).

– Người Hoa có mặt ở Nam Kỳ từ nửa sau thế kỷ XVII. Họ mang vào miền đất mới những tập quán tín ngưỡng của họ như thờ Quan công, thờ ông Bồn, thờ bà Thiên hậu, v.v... Hơn thế, vốn là những di thần nhà Minh bắt từng phục nhà Thanh, họ còn mang vào Nam Kỳ “máu” truyền thống là lập hội kín, pha trộn chính trị và đạo giáo.[60]

Theo Huỳnh Lứa: “Điều đáng lưu ý trong đời sống văn hóa tinh thần ở nơi đây là trong quá trình cộng cư giữa người Việt, người Khơ-me, người Hoa, người Chăm đã diễn ra hiện tượng tồn tại đan xen nhiều tôn giáo khác nhau, trong khi giữa các dân tộc ấy vẫn giữ được tinh thần bao dung về mặt tín ngưỡng.” [61]

“Không thể kể hết sự giao lưu văn hóa người Việt với các dân tộc khác trong vùng trên tất cả các lãnh vực (...). Trong sự giao lưu đó, trên cơ sở kế thừa, tiếp thu có chọn lọc, nền văn hóa của người Việt trong vùng đã được nâng lên, được làm phong phú thêm với nhiều nét đặc sắc.” [62]

Cũng theo Đinh Văn Hạnh, những biến động lịch sử ở Nam Kỳ “đã tạo nên những biến động dân số và dân cư, đưa đến những không gian văn hóa-tín ngưỡng, tôn giáo nằm xen kẽ hoặc cài chéo nhau giữa các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo: bản địa, do lưu dân mang từ miền quê khác tới, do bên ngoài du nhập vào trong quá trình giao lưu buôn bán, hỗn dung văn hóa... Điều này đưa đến hiện tượng có những tôn giáo tồn tại theo lối ‘trảm tích’ (cái sau kế thừa, phát triển từ cái trước và không là mất cái trước) hoặc cùng song song tồn tại, cùng phát huy ảnh hưởng, cái sau kế thừa và phát huy cái có trước, không làm mất cái có trước. Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ở Nam Bộ [Nam Kỳ] nói chung và tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng, với một mức độ khá cao đã góp phần phát triển văn hóa của mỗi dân tộc. Nhưng cũng khác với quá trình phát triển của một số tôn giáo ở những địa bàn khác trên thế giới, ở Nam Bộ [Nam Kỳ] có một sự hòa đồng tôn giáo rất cao.” [63]

Như vậy, với tinh thần tín ngưỡng hòa đồng, bao dung người Nam Kỳ đã hoàn toàn không thấy có điều gì ngăn ngại khi tiếp cận và chấp nhận đạo Cao Đài. Đồng thời, theo chiều phản hồi, là một tín ngưỡng mới, đạo Cao Đài chẳng những đã không chối nghịch với các tín ngưỡng sẵn có ở Nam Kỳ mà dường như còn có vai trò làm chất keo nối kết các dòng tín

ngưỡng khác nhau về cùng một mối. Điều đó cũng giải thích vì sao Nam Kỳ đã là xuất phát điểm thành công của đạo Cao Đài vào đầu thế kỷ XX.

CÁ TÍNH NGƯỜI NAM KỲ

Một hạt giống gieo trên đất màu mỡ sẽ lớn lên nhanh và tươi tốt hơn khi nó được trồng ở đất cằn. Một cây kiểng thúc ép trong chậu gốm nhỏ sẽ bị gò bó hơn nhiều so với một cây trồng thẳng xuống đất vườn với phân nước đầy đủ. Một vùng đất với thổ nghi đặc trưng thường cho một sản vật ngon ngọt đặc trưng. Không phải vô lý mà từ lâu đời dân gian đã thừa nhận giá trị những đặc sản địa phương như: bưởi Biên Hòa, cam Cái Bè, sầu riêng Cái Mơn, xoài cát Hòa Lộc, măng cụt Lái Thiêu...

Con người cũng thế. Cá tính con người không thể không chịu sự chi phối của môi trường thiên nhiên, của vùng đất người đó sinh sống. Do đó, khi nói đến cá tính Nam Kỳ thì cũng cần hiểu qua về thiên nhiên Nam Kỳ.

1. Đất Nam Kỳ: một thiên nhiên khắc nghiệt

Nam Kỳ là đất mới của Tổ quốc. Khi còn là đất hoang, chưa được khai phá, thiên nhiên Nam Kỳ cực kỳ khắc nghiệt. Huỳnh Lứa viết: “Nam Bộ [Nam Kỳ] là một vùng đất có môi trường thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, vừa có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn đối với cuộc sống con người.” [64]

Nhiều thế hệ lưu dân đã nối tiếp nhau tìm đến Nam Kỳ khai khẩn rừng hoang, cải tạo các trũng thấp sinh lầy để trồng cây và sinh sống. Công cuộc khai thác khu vực này phát khởi từ thời Chúa Nguyễn (thế kỷ XVII). Trong quá trình mở đất mở nước ở phương Nam, các lưu dân phải liên tục chống chọi với các loài thú dữ, cá sấu, muỗi mòng, rắn rết và sơn lam chướng khí, bệnh tật. Thiên nhiên Nam Kỳ buổi ấy đã để lại cho kho tàng từ ngữ tiếng Việt những câu nói và ca dao của một thời phá rừng dựng nước:

- Muỗi kêu như sáo thổi, đũa lội tợ bánh canh.
- Cỏ mọc thành tinh, rắn đồng biết gáy.
- Tới đây nước mặn đồng chua,
Hổ mây, cá sấu thi đua vầy vùng.
- Chèo ghe sợ sấu cắn chun,
Xuống sông sợ đũa, lên rừng sợ ma.
- Đồng Nai xứ sở lạ lùng,
Dưới sông cá lội trên rừng cọp um.
- Tới đây xứ sở lạ lùng,
Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh.

Năm 1753, Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) đặt chân đến Nam Kỳ sau khi miền đất này đã có hơn một trăm năm được khai phá, thế mà ông còn phải buồn bã ghi nhận rằng: Tàn hà đái thấp, chiết liễu chiêm nê. (Sen tàn hơi ẩm thấp, khí hậu độc địa, nhánh cây bần gãy rụng

xuống bùn.)

Sang thế kỷ XIX, sau hai trăm năm đã được lưu dân khai phá, thiên nhiên Nam Kỳ vẫn còn làm cho thực dân Pháp kinh sợ. Theo Sơn Nam, khi mới cướp được Nam Kỳ, thực dân Pháp rất bi quan, nhận định rằng không thể nào định cư ở đây được. Họ sợ muỗi mòng rắn rết, sợ nắng chói chang oi bức và những cơn mưa sấm chớp liên hồi.[65]

Thiên nhiên khắc nghiệt đó góp phần hình thành cá tính người Nam Kỳ ra sao? Huỳnh Lứa trả lời: "... môi trường thiên nhiên Nam Bộ [Nam Kỳ] với những đặc điểm riêng biệt của nó, cũng đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần cũng như trong việc hình thành tính cách của con người sinh sống ở đây." [66]

Những đặc trưng của lưu dân ở Nam Kỳ qua nhiều đời đã dần dần kết tụ thành cá tính Nam Kỳ; cá tính này bộc lộ rất mạnh vào nửa cuối thế kỷ XIX, mà theo Hồ Lê, đó là "tính cách năng động, ít thủ cựu, dám tiếp cận cái mới".[67]

2. Cá tính người Nam Kỳ: khái quát một số đặc trưng

Có thể khái quát cá tính Nam Kỳ là: Cởi mở trong giao lưu, nhạy bén với cái mới, năng động. Dân chủ, bình đẳng. Nhân nghĩa, bao dung, nhưng rạch ròi và quyết liệt. Thiết thực, giản dị, không chệch gò bó trong những khuôn khổ cứng nhắc. [Thạch Phương 1992: 249, 250, 253, 254, 258].

a. Tính cởi mở, phóng khoáng

Nói về cá tính Nam Kỳ, Sơn Nam viết: "Nét lớn trong tính cách người đi khẩn hoang vẫn là chuộng sự phóng khoáng..."[68]

Thạch Phương viết: "Dùng chân trên vùng đất mới, cộng đồng lưu dân – thông qua giao lưu và sáng tạo – dần dần vươn tới một tầm nhìn, một cách nghĩ khoáng đạt và năng động hơn. Hiện thực bày ra trước mắt người nông dân rộng mở hơn. Tầm mắt không còn bị lũy tre làng và bờ đê che chắn nữa." [69]

Đình Văn Hạnh giải thích: "Nơi đất mới rộng rãi con người không cần sự bon chen như ở nơi đất hẹp người đông. Họ sống rộng rãi, cởi mở và hào hiệp hơn. Sự gò bó, cứng nhắc, hẹp hòi được họ cởi bỏ lại đằng sau [trên đường Nam tiến] để sáng tạo ra một phong cách sống tự do, phóng khoáng hơn..." [70]

Nguyễn Văn Xuân viết: "Cái lợi lớn nhất của miền Nam là được thu nhận một nền giáo dục Khổng Mạnh như miền Trung, song ít khắt khe hơn mà đồng thời, nhờ sinh hoạt xa triều đình, lại ở vào khu vực cây ngọt, trái lành, vườn rộng, đồng xanh thênh thang nên tình cảm cũng nảy nở, phong phú hơn nhiều lắm." [71]

"... nhân tâm còn chất phác, hình như càng về miền cực Nam chừng nào lại càng chất phác chừng ấy..." [72]

"... miền Nam không đứng yên một chỗ mà luôn luôn di động. Dân chúng cứ phải phiêu lưu, phiêu lưu mãi, nhưng phiêu lưu để đạt được đời sống càng ngày càng phong phú hơn. Một đặc điểm đáng chú ý là các chúa cũng như quan lại, được sinh ra và lớn lên ở một miền đất mới, chỉ thấy có hoạt động và hoạt động nên rất ít thành kiến." [73]

b. Tính dân chủ, bình đẳng

Thạch Phương viết: “Càng đi về phương Nam, chất phong kiến nhạt dần, thay vào đó là tinh thần dân chủ, bình đẳng thể hiện ngay trong đời sống cộng đồng thôn xã cũng như trong đời thường của mỗi gia đình.” [74]

Làng Nam Kỳ là làng khai phá, nên có ba hệ quả: (1) Không có sự phân biệt giữa dân chính cư và dân ngụ cư như ở Bắc Kỳ; (2) Mọi quan hệ dòng họ không cố kết chặt chẽ vì không có được quan hệ huyết thống “ba họ chín đời” như ở Bắc Kỳ; (3) Con người liên kết với nhau do nghĩa tình gắn bó, và đó cũng là cội nguồn sâu xa của tính dân chủ, bình đẳng trong cá tính người Nam Kỳ.[75]

Có lẽ tính dân chủ bình đẳng đó đã khiến người dân Nam Kỳ đã gặp ở Cao Đài một sự hòa điệu. Bởi vì trong Cao Đài, mọi người đối với nhau là anh em, thậm chí chư tiên thánh thần cũng gọi tín đồ là hiền đệ, hiền muội.

c. Tính hiếu khách, lòng bao dung, nhân ái

Một tác giả cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX là Trịnh Hoài Đức khi viết về phong tục ở Nam Kỳ (Gia Định thành thông chí, Phong tục chí) ghi nhận rằng: “Có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trà cau, sau đó dâng cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu không kể người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu ắt đều thân nạp khoản đãi...” [76]

Cho đến giữa thế kỷ XX, nhiều nơi ở miền Nam vẫn còn giữ tập quán để lu nước mát và cái gáo trước hiên nhà, mà nhà không có hàng rào, hoặc có thì khách bộ hành vẫn có thể dễ dàng đẩy cánh cổng khép sơ sài, và cứ tự nhiên múc nước uống giải khát, đỡ cơn nắng trưa.

Sơn Nam giải thích: “Nơi hẻo lánh, khách tha phương lập nghiệp luôn luôn thấy cô độc, vì vậy rất hiếu khách. (...) Gặp khách quen thân một quê xứ, cần tiếp đón để có lượng thông tin về quê cũ của mình. Gặp khách lạ lại càng thú vị, họ sẽ kể lại bao chuyện mà chủ nhà chẳng bao giờ nghe được lần nào.” [77] “Thêm vào đó cuộc sống nơi đất mới có nhiều thuận lợi, ưu đãi hơn, con người không phải vất vả, bon chen như ở nơi đất hẹp người đông. Có nhiều nhân tố để con người sống rộng rãi, cởi mở, hào hiệp hơn.” [78]

Có thể nói rằng thiên nhiên tuy khắc nghiệt, nhưng sản vật phong phú, ưu đãi; do đó con người Nam Kỳ không so đo vật chất, thế nên rất hiếu khách.

d. Tính nhân ái, trọng nghĩa khinh tài

Có người thấy rằng tính mở cửa của làng Nam Kỳ khiến người Nam Kỳ thiếu nhân tố liên kết cộng đồng kiểu cũ ở Bắc Kỳ, nhờ vậy người Nam Kỳ thường hướng tới cái nghĩa với mọi người trong một phạm vi lớn hơn.[79]

Phân tích kỹ rõ hơn, Nguyễn Phương Thảo cho rằng: Khác với làng Bắc Kỳ, làng Nam Kỳ là làng khai phá, không có sự phân biệt dân chính cư và dân ngụ cư, không có ba họ chín đời nên không có tính cố kết chặt chẽ về quan hệ dòng họ.[80] Do không có tâm lý phân biệt người chính cư và người ngụ cư nên dân làng sẵn sàng bỏ đi nơi khác, nếu ở nơi cũ họ thấy không còn sống được nữa, cả về mặt vật chất lẫn tinh thần.[81] “Trong hoàn cảnh chung ấy, mối gắn bó giữa người và người trong cùng một làng không phải là quan hệ dòng họ, thậm chí cũng không phải là quan hệ láng giềng lâu đời nữa. Cùng chung cảnh ngộ, cùng rời bỏ quê hương đến làm ăn nơi đất lạ, khi quan hệ thân tộc không còn chặt chẽ nữa, dây liên kết gắn bó con người với con người chỉ còn là nghĩa tình giữa họ với nhau.” [82] “Con người gắn bó với nhau thành một cộng đồng mà chất [kết] dính là nghĩa, sống với nhau vì nghĩa.” [83]

Là lưu dân tứ chiếng quy tụ nơi đất rộng người thưa, tìm sự sống trong muôn vàn gian nguy chết chóc, không trọng nghĩa, không hào hiệp, không nhân ái thương người sa cơ lỡ bước thì không dễ sống còn.[84] Ca dao Nam Kỳ có câu:

Đạo chơi quán cũng như nhà,
Lều tranh có nghĩa hơn nhà ngói tô.[85]

Ròng chầu ngoài Huế,
Ngựa té Đồng Nai,

Nước sông trong chảy lộn sông ngoài,
Thương người xa xứ lạc loài đến đây.
Tới đây thì ở lại đây,
Bao giờ bén rễ xanh cây thì về.

e. Tính bất khuất

Những lưu dân đi về phương Nam có nguồn gốc địa phương khác nhau, phong tục tập quán khác nhau, cách thức làm ăn, thân phận giàu nghèo, dân tộc và tôn giáo có thể không giống nhau,[86] nhưng điểm chung của lớp người dám bỏ quê hương ra đi vào Nam Kỳ phá rừng dựng nước là dũng khí, tính bất khuất.

Trần Thị Thu Lương và Võ Thành Phương cho rằng: “Về cơ bản cư dân ở đây là [dân] ‘tứ chiếng’, cuộc đời của họ, của họ hàng cha mẹ anh em họ đã trải qua nhiều sóng gió và bất ổn định nên đã tạo trong họ bản sắc ngang tàng.” [87] Cho nên: “Họ không khuất phục trước cường quyền, sẵn sàng cứu khốn phò nguy, sống cái đạo làm người ‘kiến nghĩa bất vi vô dũng dã’, dám đứng lên dẹp bất công, bênh vực người yếu đuối, thế cô, sẵn sàng bảo bọc kẻ thất cơ lỡ vận.”[88]

Nói như Huỳnh Lứa, “... chính công việc mở mang vùng đất mới đầy rẫy khó khăn, hiểm

nguy cũng đã góp phần tôi luyện họ thành những con người can trường, gan góc, không chịu lùi bước trước trở ngại thiên nhiên, cũng như không chịu luôn cúi trước mọi sức mạnh phi nghĩa: ‘Trời sanh cây cứng lá dai, gió lay mặc gió, chịu ai không chịu.’” [89]

Cách đây gần ba thế kỷ, Trịnh Hoài Đức đã viết về dân Nam Kỳ rằng: “... sĩ khí hiên ngang ... con người hay chuộng tiết nghĩa, nhiều người trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, dù hàng phụ nữ cũng thế.” [90]

Nguyễn Văn Xuân, một người nghiên cứu sinh trưởng ở miền Trung nói rõ hơn về cá tính miền Nam: “... dân miền Nam, trực tiếp tiếp xúc với Tây học vẫn còn những người ngang nhiên mang cái búi tóc khá lớn để lái chiếc xe hơi kiểu mới nhất (...), và các bà thì nói đạo nghĩa vanh vách, các ông thì nhắc những lời những lời Khổng Mạnh như lưu. (...) Điềm tâm lý đó gắn liền với tình yêu nước, yêu dân tộc. Cho nên trước kia khi Phan Bội Châu vào tìm vị quân sư ở phủ Thăng Bình [là] ông Nguyễn Thành Tiểu La, mưu định phương kế phục quốc thì được chỉ dẫn là hãy vào Nam tạo tài lực (...). Khi Phan Châu Trinh về nước, cái bên ông dừng lại đầu tiên trước khi về Trung, quê ông, là Sài Gòn. (...) Ông không kịp gặp lại quê hương, đã thở hơi cuối cùng tại Sài Gòn. Dân miền Nam dành cho ông cái đám ma vĩ đại như chưa thấy từ trước ...” [91]

Có lẽ tính cách Nam Kỳ như thế đã góp phần làm lớn nhanh đạo Cao Đài là một tôn giáo mới ra đời ở Sài Gòn. Tuy đạo bị thực dân Pháp coi là “hội kín” (sic), tuy luật pháp thuộc địa buộc rằng hội họp từ hai mươi người trở lên phải xin phép chánh quyền, dân chúng Nam Kỳ vẫn mạnh dạn tìm đến các đàn cơ hay lễ cúng Cao Đài rầm rộ. Rất nhiều người đã mạnh dạn không tiếc của cải, điền thổ, đem hiến nhà, hiến đất để làm thánh thất. Nhờ thế, đạo Cao Đài ra đời trong một thời gian ngắn mà tín đồ đông đảo khắp nơi, thánh thất rải khắp Nam Kỳ.

Những hồ sơ từ thời Thống đốc Nam Kỳ hiện còn lưu trữ được ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2 là bằng chứng cho thấy dân Nam Kỳ ngang tàng, bất khuất, trọng đạo nghĩa khinh tiền tài như thế nào. Chẳng hạn, khi mở đạo Cao Đài ở Sài Gòn, những người Nam Kỳ như ông Lê Văn Trung đã không làm đơn xin phép Tây như từng có sách vở viết lầm. Trái lại, trong Tờ khai đạo ngày 07-10-1926 gửi cho Quyền thống đốc Nam Kỳ Le Fol, thay mặt cho đồng đạo, Thượng đầu sư Lê Văn Trung đã bằng cái giọng lịch sự mà vẫn ngầm chứa đầy khí phách ngang tàng của Nam Kỳ khi nói rằng:

“Nhân danh đông đảo những người Việt Nam (...), những người ký tên dưới đây hân hạnh tuyên bố cho ông biết là chúng tôi sẽ truyền bá cho toàn thể nhân loại giáo lý thiêng liêng này.

“... những người ký tên dưới đây yêu cầu ông hãy chính thức tiếp nhận tuyên ngôn của chúng tôi.” [92]

Đinh Văn Hạnh cho rằng cá tính của người dân Nam Kỳ “là điều kiện để họ cũng như các tộc người khác dễ dàng giao lưu văn hóa (acculturation), ảnh hưởng lẫn nhau”. [93]

Nói tóm lại, cá tính Nam Kỳ là tính cởi mở, phóng khoáng, dân chủ, bình đẳng, hiếu khách, bất khuất... Những tính ấy “không phải bỗng nhiên một lúc có được, mà phải trải qua hàng thế kỷ hun đúc, tôi luyện trong suốt quá trình lập nghiệp”.[94] Cá tính Nam Kỳ là một tiền đề tích cực cho sự ra đời của đạo Cao Đài ở Nam Kỳ.

NHU CẦU TÂM LINH NGƯỜI NAM KỲ

Có người như Sơn Nam cho rằng dân Nam Kỳ chịu ảnh hưởng của Tam giáo, họ đã “xây dựng một nếp sống tinh thần khá âm áp, bình đẳng, lấy tình nghĩa huynh đệ làm trọng, sống chết có nhau, giữ trung cương nghĩa khí lúc khó khăn, hiếu động. Đúng là nếp sống tinh thần kết tinh đạo Phật, Lão, Khổng.” [95] Điều đó hoàn toàn không sai. Nhưng phân tích hoàn cảnh Nam Kỳ thời khai hoang mở đất thì phải nói rõ rằng ảnh hưởng Tam giáo chỉ bàng bạc, rất mỏng. Tam giáo không thực sự là tư tưởng chủ đạo chi phối trọn vẹn đời sống tinh thần của những lưu dân ở Nam Kỳ.

1. Nho giáo

Ở đất mới Nam Kỳ, Nho giáo đã mất địa vị độc tôn. Ảnh hưởng Nho giáo tuy có trong nếp sống, nếp nghĩ của người Nam Kỳ, nhưng lại thoáng hơn Trung Kỳ và Bắc Kỳ, do lối sống ngang tàng của lưu dân xa xứ, muốn phá bỏ mọi lễ thói ràng buộc cũ.

2. Phật giáo

Theo Đinh Văn Hạnh, giáo lý nhà Phật vốn cao siêu và thâm thúy, nhưng trong bối cảnh suy thoái từ thế kỷ XV, càng suy ở giữa thế kỷ XIX và kéo dài đến thế kỷ XX, thiếu các bậc chân tu dìu dắt, lại ở vào miền đất mới đầy khổ ải nên vốn liếng đạo Phật mà một số lưu dân mang theo trong chừng mức nào đó không còn phù hợp với những tâm hồn đang muốn vươn lên khuấy nước chọc trời. “Do đó, Phật giáo ít có điều kiện ăn sâu vào đời sống tinh thần của đại đa số nông dân.” [96]

Sơn Nam đã viết nhiều về cuộc sống lưu dân trong tập truyện Hương rừng Cà Mau, về những người xưa Vạch một chân trời, dẫn mình vào Hai cõ U Minh... Những trang văn sống động ấy cho thấy cuộc sống bất trắc và khắc nghiệt của lưu dân ở Nam Kỳ: có rần ăn rần, có rùa ăn rùa, phải đấu tranh sinh tồn với măng xà, cá sấu, cọp, heo rừng... Bên đồng lửa hun khói xua muỗi mòng, chai rượu đế cay nồng cũng là cách đơn giản giúp lưu dân giải phiền, tạm quên đi nỗi trơ trọi giữa chốn hoang vu sơn lam chướng khí nghiệt ngã. Trong hoàn cảnh ấy, với môi trường sống và tâm trạng ấy, thử hỏi làm sao có thể khuyên nhau tu hành giữ giới (chay lạt, cấm sát sinh) được?

3. Lão giáo

Lão giáo ở Nam Kỳ cũng cùng tình trạng như triết học hình nhi thượng của đạo Nho, và giáo lý đại thừa của nhà Phật. Triết lý vô vi thanh tĩnh của các đạo gia quá cao siêu và không thể thích nghi với tâm hồn lưu dân Nam Kỳ trong buổi đầu phá rừng dựng nước.

Để hiểu vì sao Nam Kỳ lại là miền đất màu mỡ cho Đạo giáo dân gian với muôn vẻ biến thái, vì một khi thuốc men không có, khi mà con người phải chống chọi với ma thiêng nước độc, thì bùa chú của pháp sư, phù thủy đương nhiên dễ chiếm ưu thế, dễ là chỗ dựa gần gũi, tin cậy. Điều này cũng phù hợp với tín ngưỡng của người Hoa, người Khơ-me, Chăm và các dân tộc bản địa khác đã có mặt sẵn ở Nam Kỳ từ trước.

Đạo giáo dân gian lại có sức quyến rũ cố kết nông dân lại để chống ngoại xâm và cường hào ác bá. Những di dân người Hoa quy tụ về Nam Kỳ lại mang thêm cho miền đất này xu hướng lập hội kín để tự bảo vệ phe nhóm và mưu đồ đại sự. Cuối thế kỷ XIX, Đạo giáo dân gian và những biến thái tương tự của tín ngưỡng này đã là dòng sinh hoạt tâm linh mạnh mẽ ở Nam Kỳ và gắn liền với phong trào yêu nước chống thực dân Pháp.

4. Thiên Chúa giáo

Theo Huỳnh Lứa, “đầu thế kỷ XVIII, một bộ phận lưu dân người Việt trong đó phần lớn là tín đồ Thiên Chúa giáo lánh nạn cấm đạo đến sinh sống ở khu Cái Mơn, Cái Nhum. Họ cũng đến sinh sống ở vùng đất giồng như Sóc Sãi, Ba Vác, Pang Tra Thom, Mỏ Cày vào thời gian muộn hơn sau khi cư dân người Khơ-me rời khỏi vùng này.” [97]

Theo Hall, nửa sau thế kỷ XVIII, tại Hòn Đất (Hà Tiên) đã có nhà tu nhỏ của Thiên Chúa giáo, dựng bằng tre, với khoảng bốn mươi tu sinh Việt Nam, Trung Quốc, Xiêm (Thái Lan). Năm 1765 một giáo sĩ Pháp là Pierre Joseph Georges Pigneau đã tới đây.[98] Sơn Nam cho biết thêm: ở vùng sông Hậu, tín đồ đạo Thiên Chúa đã đến tỵ nạn tại Cái Đồi, Cù Lao Giêng (1778), Bò Ót (1779), Nặng Gù (1845).[99] Nhưng, như Trần Thị Thu Lương và Võ Thành Phương ghi nhận, “mặc dù đến thế kỷ XIX Thiên Chúa giáo đã có khá nhiều ở nước ta và một số giáo dân trốn tránh việc cấm đạo của nhà Nguyễn đã chạy vào đồng bằng sông Cửu Long cư trú, nhưng ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo không mạnh.” [100]

Đinh Văn Hạnh đánh giá: “Nhu vậy, suốt một thời gian dài, trong cộng đồng cư dân người Việt ở đất mới Nam Bộ [Nam Kỳ] đã không có một hệ tư tưởng hay tôn giáo chủ đạo nào chi phối, mà trái lại, bị nhiều hệ tư tưởng, tôn giáo khác nhau (mới và cũ) cùng tác động.” [101]

Đinh Văn Hạnh lưu ý rằng: những người tha phương, khẩn hoang ở vùng đất xa lạ có nhu cầu rất lớn về tín ngưỡng, tâm tư tình cảm; đời sống tinh thần, tâm linh của lưu dân rất phong phú; thế nhưng những tư tưởng, tôn giáo độc tôn trước đây vì nhiều lý do khác nhau đã không đáp ứng được nhu cầu của những người đi khai hoang mở đất.[102]

5. Khoảng trống hệ tư tưởng (hay ý thức hệ)

Lưu ý của Đinh Văn Hạnh cũng là quan điểm của không ít nhà nghiên cứu khác. Nói về những biểu hiện nhu cầu tâm linh của người Nam Kỳ ở cuối thế kỷ XIX, có người chỉ coi đó là “tâm lý hẫng hụt”, do hẫng hụt mà cần đi tìm một tôn giáo mới.[103] Nhưng có tác giả như Werner lại xác định rõ rằng đó là khoảng trống lớn về hệ tư tưởng (hay ý thức hệ) ở Nam Kỳ trước thế kỷ XX: “Đạo Phật và Khổng suy thoái, để lại một khoảng trống văn hóa thuận lợi cho việc sáng lập các giáo thuyết mới nhằm vào mục đích khôi phục nền văn hóa Việt Nam.”[104]

Khoảng trống đó là hậu quả của đất nước bị thực dân Pháp xâm chiếm, biến Nam Kỳ thành thuộc địa. Werner viết: “... sau khi Pháp cướp nước, đạo Khổng và Phật đã suy thoái. Các thầy tu có học thức của Phật và Lão thực tế đã không có mặt ở Nam Kỳ trong những năm 1920. Đạo Khổng không còn sức mạnh là một học thuyết chính trị và xã hội, mặc dù đạo Khổng vẫn còn là căn bản cho đạo đức gia đình trong những thập niên 1920 và 1930.” [105]

6. Đạo Cao Đài ra đời đã đáp ứng nhu cầu tâm linh Nam Kỳ

Khi đã nhìn ra khoảng trống ý thức hệ ở Nam Kỳ cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Werner lý giải vì sao đạo Cao Đài có sức thu hút mạnh mẽ người dân Nam Kỳ: “Quả thật, trong một mức độ nào đó, đạo Cao Đài có thể được coi là một nỗ lực nhằm trả lại sinh lực cho đạo Phật – các thầy tu đứng đầu trong đạo Phật, Lão và các chi Minh [Minh Sư, Minh Đường...] đã quy tụ về đạo Cao Đài khi đạo này mới được thành lập. Trước khi các thánh thất được xây dựng, những người khai đạo Cao Đài cũng dùng các chùa Phật để hành lễ khắp cả Nam Kỳ, và một số các hòa thượng chủ chùa ấy đã theo đạo Cao Đài. Trong các vùng ảnh hưởng của đạo Cao Đài, người ta biết rằng đông đảo phật tử các chùa ấy đã nhập môn tập thể theo Cao Đài.” [106]

Tóm lại, trên miền đất mới Nam Kỳ, tuy có sẵn tín ngưỡng bản địa của các dân tộc khác, tuy có sẵn những tôn giáo cổ truyền lưu dân mang theo trên đường về phương Nam, tuy đã có thêm cả dòng tín ngưỡng do phương Tây mang tới, trong tâm hồn của người Nam Kỳ rớt lại vẫn là một trống vắng của một nhu cầu tâm linh chưa được đáp ứng.

Lớp tiên nhân Nam Kỳ cần có một sắc thái tâm linh khác hơn, mới hơn, mà không hoàn toàn xa lạ để họ khỏi dị ứng, khỏi lạc lõng. Để lấp kín khoảng trống tâm linh ấy, người Nam Kỳ đã tìm thấy ở đạo Cao Đài những giá trị mới mẻ mà thân quen, huyền bí mà gần gũi, đơn giản và bình dị mà lại đầy tính tổ chức trong một hình tượng nhiều màu sắc.

Đó là lý do người Nam Kỳ đã đông đảo đi theo Cao Đài rất sớm, cho dù đạo ra đời chỉ trong một thời gian rất ngắn, cho dù những người đầu tiên mở đạo vốn không phải là thầy tu chuyên nghiệp, hầu hết lớp tiên nhân mở đạo Cao Đài xuất thân từ nhiều giai tầng xã hội khác nhau, trình độ học vấn khác nhau, và họ đều chưa hề trải qua bất kỳ một trường lớp đào

tạo giáo sĩ nào trước khi đem cả nhiệt tâm chân thành ra truyền đạo.

KẾT LUẬN

Khảo sát khái quát trên đây chắc chắn chưa có thể nói được hết những mối liên quan giữa các yếu tố thiên nhiên, nhân văn Nam Kỳ với sự ra đời của đạo Cao Đài trên đất Nam Kỳ. Trong khuôn khổ giới hạn của một bài viết nhỏ, có thể tạm đúc kết mấy nét lớn và chủ yếu như sau:

- Nam Kỳ là đất mới, có vị trí mở, thoáng và động; là giao điểm hội tụ các luồng văn hóa Đông Tây; cũng là đất giao lưu, hội nhập của nhiều dân tộc, nhiều tín ngưỡng khác nhau.
- Sống trong môi trường đa văn hóa, con người Nam Kỳ có cá tính riêng. Cá tính đó là bình đẳng, dân chủ, thoáng, mở, nhạy bén với cái mới và có xu thế “đa hệ”.
- Do đó đất nước và con người Nam Kỳ sẵn sàng tiếp thu, nhiệt tình ủng hộ cái mới, nhất là khi cái mới đó chẳng những không xa lạ với tâm hồn Nam Kỳ, mà còn đáp ứng được sự trống vắng tâm linh của người Nam Kỳ buổi đầu thế kỷ 20.

Chính vì đạo Cao Đài ra đời ở Nam Kỳ trong bối cảnh lịch sử, thiên nhiên và nhân văn như thế, nên đã mau lẹ thu hút đông đảo dân chúng Nam Kỳ theo đạo trong một thời gian rất ngắn. Cũng có thể thấy rằng, sự đông đảo và nhiệt tình của người dân Nam Kỳ hướng về một tôn giáo mới như Cao Đài dường như phản ánh cái vô thức muốn thoát ra khỏi những “khuôn mẫu” của các dòng văn hóa cũ để hướng tới một chân trời mới. Nhưng ở tôn giáo Cao Đài, đã không cở xuý cho sự dứt bỏ truyền thống để hướng về hiện đại:

Chính mình Thầy đến chốn Nam bang,
Mượn đất đem gieo mối Đạo vàng.
Tưới nước vun phân Nho, Thích, Lão,
Nâng cành sửa lá Pháp hòa Tăng.[107]

Là một tôn giáo bản địa sinh ra trong lòng những tôn giáo lớn đã định hình từ những kỷ nguyên xa xưa trước đây, mà những tôn giáo ấy đã có ảnh hưởng “rễ sâu gốc bền” trong lịch sử, văn hóa, tâm lý dân tộc, đạo Cao Đài đã chọn một giải pháp khác, là xây dựng hiện đại trên nền truyền thống và “Việt hóa” các dòng văn hóa khác để phù hợp với tâm lý của người Việt. Sự Việt hóa này được xác minh trong thánh giáo sau đây của Đức Giáo tông Đạo đạo Tam kỳ Phổ độ Lý Thái Bạch (Rằm tháng 10 Bính Dần):

Cao Đài bao quát rộng sâu,
Đạo xưa ý mới, cốt sao vững vàng.

Để Nam Kỳ trở thành miền đất giàu đẹp như ngày nay, tiền nhân Việt Nam đã phải qua 300 năm phá rừng dựng nước gian khổ. Đã bao lớp tiền nhân Nam Kỳ phải chịu cảnh xuống sông sâu bắt lên bờ cạp tha để cho ngày nay cháu con có được nước ngọt quả lành, ruộng đồng

mênh mông bát ngát. Đạo Cao Đài ra đời chưa đầy 100 năm trong dòng lịch sử hơn 300 năm Nam Kỳ, những gian khổ nguy nan của lớp tiền bối khai đạo xét ra cũng không khác gì những hy sinh mất mát của lớp lưu dân ngày trước trên giải đất phương Nam. Tất cả đều chung một ước vọng vạch một chân trời tươi sáng cho mai hậu.

Tìm hiểu đất Nam Kỳ để phần nào hiểu thêm về buổi bình minh của đạo Cao Đài, dường như hiếm thấy một tín ngưỡng nào lại thân thiết, gắn bó với một tâm tình dân tộc thắm thiết như thế. Chính bằng niềm tin và tình cảm thiêng liêng đó, những người Cao Đài Việt Nam ngày nay càng thấy tình dân tộc dâng trào trong tâm khảm mỗi khi họ nhớ nghĩ đến lời đức Cao Đài năm xưa:

Chính mình Thầy đến chôn Nam bang,
Mượn đất đem gieo mối Đạo vàng.
Tưới nước vun phân Nho Thích Lão,
Nâng cành sửa lá Pháp hòa Tăng.
Muôn dân cộng hưởng trăm màu sắc,
Một nước âu ca vạn nẻo đàng.
Biết phận thì con lo vẹn phận,
Chờ khi tái tạo cõi dinh hoàn.

LÊ ANH DŨNG

THAM KHẢO

Các cước chú về xuất xứ những trích dẫn, thí dụ, được ghi là: [Bằng Giang 1992: 11, 14]. Nghĩa là trích ở trang 11 và 14 trong quyển sách in năm 1992 của Bằng Giang, nhan đề Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930.

[Bằng Giang 1992]. Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ 1865-1930. Tp.HCM: Nxb Trẻ.

[Cần Thơ 1997]. Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ. Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long. Tp.HCM: Nxb Giáo dục.

[Đình Văn Hạnh 1999]. Đạo Tứ ân Hiếu nghĩa của người Việt ở Nam Bộ. Tp. HCM: Nxb Trẻ.

[Hall 1997]. D. G. E. Hall. Lịch sử Đông Nam Á. Bùi Thanh Sơn và nhiều người dịch. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.

[Huỳnh Lúa 1987] (chủ biên). Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ. Nxb Tp.HCM..

[KHXX 1982]. Viện Khoa học Xã hội tại Tp.HCM.. Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

[Lê Anh Dũng 1996]. Lịch sử đạo Cao Đài thời kỳ tiềm ẩn 1920-1926. Huế: Nxb Thuận hóa.

[Luu Văn Nam 1999]. “Người Khơ Me ở Nam Bộ”, in trong Nam Bộ xưa và nay. Nxb Tp.HCM. và tạp chí Xưa & nay.

[Mạc Đường 1991] (chủ biên). Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Nxb Khoa học

Xã hội.

[Nguyễn Công Bình 1995}. “Làng xã đồng bằng sông Cửu Long: Tính cách ‘mở’ và xu thế phát triển”, in trong Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam. Mạc Đường (chủ biên). Nxb Tp.HCM., tr. 75-81.

[Nguyễn Khắc Tụng 1981] và Ngô Vĩnh Bình. Đại gia đình dân tộc Việt Nam. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

[Nguyễn Phương Thảo: 1994]. Văn hóa dân gian Nam Bộ – những phác thảo. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

[Nguyễn Văn Xuân 1969]. Khi những lưu dân trở lại. Sài Gòn: Nxb Thời mới.

[Phan Quang 1981]. Đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội: Nxb Văn hóa.

[Sơn Nam 1959]. Tìm hiểu đất Hậu Giang. Sài Gòn: Nxb Phù sa.

[Sơn Nam 1971]. Miền Nam đầu thế kỷ 20: Thiên địa hội và cuộc Minh tân. Sài Gòn: Nxb Phù sa.

[Sơn Nam 1992]. Cá tính của miền Nam. Hà Nội: Nxb Văn hóa.

[Sơn Nam 1993]. “Đồng Tháp Mười xa xưa”, in trong Lịch sử Đồng Tháp Mười. Võ Trần Nhã (chủ biên). Nxb Tp.HCM., tr. 7-38.

[Thạch Phương 1992] và Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vinh. Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

[Trần Thị Thu Lương 1991] và Võ Thành Phương. Khởi nghĩa Bảy Thưa (1867-1873). Nxb Tp.HCM..

[Trần Thị Thu Lương 1995}. “Phụ canh ruộng đất giữa các làng Việt ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX”, in trong Làng xã ở châu Á và ở Việt Nam. Mạc Đường (chủ biên). Nxb Tp.HCM., tr. 177-183.

[Trương Vĩnh Ký 1997] (ghi chép). Gia Định phong cảnh vịnh. Nguyễn Đình Đầu giới thiệu. Tp. HCM: Nxb Trẻ.

[Vũ Tự Lập 1978]. Địa lý tự nhiên Việt Nam. Tập I. Hà Nội: Nxb Giáo dục.

[Werner 1981]: Jayne Susan Werner. Peasant politics and religious sectarianism: peasant and priest in the Cao dai in Viet Nam. Connecticut: Monograph series No. 23, Yale University Southeast Asia Studies.

ĐỌC - CỔ ĐỘNG - YẾM TRỢ

Bản Tin Thế Đạo - Tập San Thế Đạo

www.banthedao.net

VƯỜN THƠ THẾ ĐẠO



Bá Huê Viên - Nội Ô Tòa Thánh

MỪNG KHAI ĐẠI ĐẠO

*Cha Trời giáng thế ngự đền rồng
Mừng lễ Đạo khai rạng cõi Đông.
Tam giáo Ngũ Chi chung gốc Đạo,
Ngũ châu tứ hải vốn đồng tông.
Nền Nho chuyển thế thi nhân nghĩa,
Phật Lão chân hưng mở cửa không.
Đại xá Kỳ Ba may gặp Hội,
Trau tâm luyện tánh lập tam công.*

Hoàn Nguyên

San Jose*23 Sept.2023

Họa 1

*Bạch Ngọc Kinh trần thế chạm Rồng
Mừng khai Đại Đạo rạng Trời Đông...
“Ngũ Chi phục nhất”, Cao Đài gốc
“Tam Giáo qui nguyên”, Đức Giáo Tông
“Chuyển thế”, Nhà Nho, nghe trọng nghĩa
“Chân hưng”, Thần Thánh, thấy
lưu không...!
Long Hoa Đại Xá, thường tha thứ
“Phổ Độ Tam Kỳ” phải “lập công” ...!*

MAI XUÂN THANH

September 24, 2023

Họa 2.*- MỪNG KHAI ĐẠO

*Toà Thánh Tây Ninh chạm cột rồng
Chi Tôn Thánh Thế ngự phương Đông
Thiên triều phụng mạng ơn tiên triệu*
Phổ độ nhơn sanh tứ hải tông
Tam giáo quy nguyên về một cõi
Ngũ Chi hiệp nhất rạng tinh không
Cao Đài Đại Đạo hồng khai hội
Đại xá Kỳ Ba quyết lập công ...*

Yên Hà * 25/9/2023*báo trước

Họa 3

Kỷ niệm ngày khai Đạo

*Việt Nam nòi giống xứ tiên rồng
Khai Đạo lệnh Trời mở hướng đông
Tam giáo qui nguyên truyền chánh pháp
Ngũ chi đồng nhất luyện tâm tông
Bé môn địa ngục ngăn âm giới
Khai lối thiên đàng dẫn ngõ không
Phổ độ Tam kỳ ân Thượng Đế
Cúc cung tu tập sẽ thành công*

Hung Quốc

Họa 4.*- KHAI MINH ĐẠI ĐẠO.
*Việt Nam là giống Dân Tiên Rồng,
Khai Đạo CHÍ TÔN mở hướng Đông.
ĐẠI ĐẠO TAM KỶ Thời PHỔ ĐỘ
Nho Tông chuyển Thế biến Nhơn Phong.
CAO ĐÀI Khai mở nền Chơn Giáo
Phổ Độ Kỳ Ba chuyển Phật Tông.
Đại Xá CHÍ TÔN Ban Phước Huệ,
Tu Hành Chơn Chánh lập đại công.*
Mỹ Nga
27/09/2023 AL,13/08/Quý Mão.

II.*-LỄ VÍA ĐỨC LÝ GIÁO TÔNG
*Lý Bạch Kim Tinh trưởng Đại Tiên
Cao Đài Nhất Trán Đạo Oai Nghiêm
Vang danh nhiều kiếp trần nhơn hạ
Anh cả Giáo Tông phụng lệnh kiêm
Đức độ quyền năng tô Thánh Thế
Chí Tôn thế ngự địa Linh chiêm
Tín đồ áo trắng công Ngài nhớ
Sửa tánh luyện tâm hướng cõi Thiên*
Yên Hà
16/9/202

Họa 1
*Nổi tiếng Đường triều Lý Trích Tiên,
Tam Kỳ lãnh Nhất Trán Oai Nghiêm.
Thừa quyền Ngọc Đế cơ thăng thưởng
Chấp chuông Giáo Tông trách nhiệm kiêm.
Công chánh cân đo nâng phẩm vị,
Tì bi cầu giảm họa tai chiêm (1)
Thập Hình ngăn lối sa tà Đạo,
Lánh tục tâm chơn thọ phước Thiên.*
Hoàn Nguyên
San Jose*27-9-2023

(1)“Đoán trước” tai họa chiến tranh Ngài cầu xin

Họa 2.*- Kỷ niệm Lý Giáo Tông
*Lý Bạch trần gian tiếng tưu tiên
Về trời năm luật rất uy nghiêm
Thiên Đình nhất trán quyền phân xử
Tòa Thánh Giáo Tông lãnh đạo kiêm
Chấp pháp thiên hành nâng phẩm hạnh*

*Truyền tăng tu tập ứng nghiệm chiêm
Ta bà thế giới đây ma chướng
Toàn Đạo nhất tâm nguyện hướng thiên*
Hung Quốc
Texas 9-28-2023

III. Tưởng Niệm Đức Quyền Giáo Tông
***Đặng Tiên ngày 13-10 Giáp Tuất-1934**
*Tột phẩm công danh bồng lộc cao,
Bần khoản vận nước chí anh hào.
Khó phương gỡ xích xiềng nô lệ,
Mượn thuốc phiện quên mối thảm sầu.*

*Thảm sầu may gặp bạn tri âm,
Cơ bút Tiên gia khởi ngộ tâm,
Từ đây đoạn tuyệt đường danh lợi,
Sống Đạo chết đời cứu thế nhân.*
*Cứu thế nhân, Trời khai Đại Đạo,
Thời Hạ Nguơn điên đảo chiến tranh
Cũng vì bả lợi môi danh,
Lại thêm chủ nghĩa tranh giành khắp nơi.*

*May đặng gặp huyền vi cơ Tạo,
Lệnh Chí Tôn mở Đạo Tây Ninh
Bao phen sóng gió gập ghềnh,
Đặng cay tù nhục giữ yên Thánh Tòa.*

*Mặc áp bức vào ra tù khám ,
Vì tội khinh của đám Đạo dân,
Trả lại Ngài chẳng ngại ngàn
Bội tình Ngũ đấng chẳng cần cho ta!
Thượng Đâu sư thắng hoa tột phẩm
Quyền Giáo Tông trách nhiệm nặng nề
Mảng lo nội bộ chia phe,
Vu gian giá họa trên đe dưới giành*
*Sau chín năm can trường phổ độ
Sức lực tàn quy trở Thiên cung
Vững vàng xây dựng Cửu Trùng
Cơ đồ Hội Thánh theo khung đắp bồi...*

*Bao khó khăn của thời khai Đạo,
Nhờ Đức tin đáng Tạo hóa công,
Định hình Chánh Pháp đại đồng,
Hiệp cùng Hộ Pháp khai tông định Toà.
Ngàn sau Cao đệ gần xa,
Ghi ơn anh Cả cho ta bước đường . . .*

Hoàn Nguyên

IV.*- Vía Đức Không Thánh

Tháng tám hằng năm vía Không Thánh
Trà nhan quả phẩm kinh thành đánh
Dâng hương đạo hữu tụ quây quần,
Bái lễ tôn sư vạn thế sánh.
Dạy dỗ muôn điều lễ nghĩa nhân,
Trui rèn bách hạnh hiếu hòa chánh.
Cao Đài quốc Đạo trụ liên niên,
Nho giáo tam cương cực lạc cảnh.

Hung Quốc

Dallas 6-23-2023

Kỷ Niệm

Đức Vạn Thế Sư Biểu

Tam tự rèn nhân cách
Nhất tự ơn thầy dạy
Minh Tâm nói chẳng sai
Nên hiền phải đọc sách

Sư phụ Không Phu Tử
Môn đệ vạn muôn người
Thành tài truyền bá chữ
Hiếu, Lễ đời thêm tươi

Tam kỳ khai phổ độ
Chí Tôn mở Đạo Trời
Phu tử dựng cơ ngơi
Nho giáo an trăm hộ

Kỷ niệm cúng hằng năm
Tín đồ về viếng thăm
Tòa Thánh đông vô kể
Tháng tám sáu ngày rằm

Ngũ kinh truyền mấy đời
Nghĩa nhân an mọi nơi
Nhà nhà vui hạnh phúc
Tâm tu luôn sáng ngời

Xa quê vọng có hương
Nhớ mãi mái trường xưa
Trưa hè nắng lúa thưa
Cảnh cũ lòng tơ vương

Hung Quốc

Texas 10-9-2023

ĐỜI LÀ CÔI TẠM

Bởi đời là côi tạm
Nên sống thật với nhau
Nếu kiếp người trôi mau
Thì oán thù đừng lại.
Bởi không gì tồn tại
Nên giận hờn bỏ qua
Nếu lòng mình vị tha
Thì nổi sầu tan biến

Bởi không gì lưu luyến
Nên đừng buộc ràng thêm
Nếu có ngày và đêm
Thì mê rồi phải ngộ.
Bởi mộng đời dễ vỡ
Nên quý trọng hôm nay
Nếu thế sự vẫn xoay
Thì ngồi yên tĩnh lặng.

Bởi lòng người sâu thăm
Nên đừng cạn nghĩa ân
Nếu mang nặng nghiệp trần
Thì buông rời vọng tưởng.
Bởi tham cầu danh tướng
Nên quán niệm vô thường
Nếu ai còn tha phương
Thì nhớ về nguồn cội.

Bởi ai còn nông nổi
Nên nhớ lấy lời xưa
Nếu ai đi trong mưa
Thì thấm đời gian khó.
Bởi yêu trong giống gió
Nên hiểu tình long đong
Nếu “Sắc tức thị Không”
Thì... vô cầu, vô niệm.

THÍCH NHUẬN THƯỜNG



Khổng tử



TÂM CÒN CHƯA THIỆN, PHONG THỦY VÔ ÍCH.

BẤT HIỂU CHA MẸ, THỜ CÚNG VÔ ÍCH.

ANH EM KHÔNG HÒA, BẠN BÈ VÔ ÍCH.

LÀM VIỆC BẤT CHÍNH, ĐỌC SÁCH VÔ ÍCH.

LÀM TRÁI LÒNG NGƯỜI, THÔNG MINH VÔ ÍCH.

KHÔNG GIỮ NGUYÊN KHÍ, THUỐC BỔ VÔ ÍCH.

THỜI VẬN KHÔNG THÔNG, MƯU CẦU VÔ ÍCH.



KHỔNG TỬ

Những gì người có địa vị cao tìm kiếm là ở bản thân mình, những gì người thấp bé tìm kiếm là ở những người khác.



KHỔNG TỬ

Không quan trọng việc bạn đi chậm thế nào, miễn là đừng bao giờ dừng lại.



Học bao nhiêu vẫn thiếu
Hiểu bao nhiêu chẳng thừa
Nhân đức chớ bán mua
Được thua không nản chí

Lời dạy của Đức Khổng Tử- Cách sống, làm người

ĐỜI SỐNG & SỨC KHỎE

Minh Chi Biên Dịch

Người mẹ cầu nguyện để chữa lành mối quan hệ với gia đình. Bạn vẫn có thể tìm thấy bình yên, ngay cả khi bạn không có mọi câu trả lời



Chuyên mục tư vấn Dear June của The Epoch Times. (Ảnh: The Epoch Times)

Cô June thân mến,

Tôi đã hơn 80 tuổi và đang gặp khó khăn trong mối quan hệ với các con. Con gái và cháu gái của tôi, cả con trai và con dâu (đang sống ở xa) đều tránh né, coi thường, chế nhạo, lừa dối, và xa lánh tôi. Tôi yêu thương các con sâu sắc và đầu tư rất nhiều vào bản thân để cố gắng có những mối quan hệ tích cực hơn. Tôi rất đau khổ vì những mất mát trong mối quan hệ này. Tôi đã làm gì khiến bản thân không được yêu thương như vậy? Sao những người có chuyên môn giỏi giang lại có thể đối xử với tôi theo cách không tương xứng với địa vị và phẩm giá của họ như vậy? Tôi có nên đến buổi họp mặt gia đình không? Trong gia đình ruột thịt của tôi, chúng tôi đã chuẩn bị tinh thần để dành thời gian bên nhau vào các kỳ nghỉ. Đó là dành thời gian nghỉ lễ quý giá cho những người mà chúng ta ít muốn dành thời gian nhất. Bây giờ tôi đang gọi lại những khoảng thời gian căng thẳng đó trong chính gia đình mình.

Tôi đã cầu nguyện cho con gái từ trước khi con bé chào đời. Bây giờ sau 50 năm, tôi vẫn đang cầu nguyện cả ngày dài và không lường trước được tình huống này. Trong những năm qua, tôi đã xin lỗi 4 đứa con của mình về những điều mà Chúa đã cho tôi thấy rằng tôi cần phải sửa đổi, nhưng điều đó chẳng giúp ích được gì. Các con tránh mặt tôi nhiều hơn.

Tôi đã lưu và đọc lại bài viết “Ostracized Sister Seeks to Mend Sibling Rift” (Người Chị Bị Xa Lánh Tìm Cách Hàn Gắn Rạn Nứt Tình Chị Em) của cô, vì tôi nghĩ bài viết đó có thể hữu ích. Sau khi đọc xong, tôi đến xin lỗi con gái vì chuyện mới xảy ra gần đây. Chuyện là thế này: Khi đang vội vã băng qua bãi đậu xe trường học của cháu gái để đến gặp con và cháu sau buổi tập bóng chày [của cô bé,] thì tôi thấy cháu gái tuổi vị thành niên của mình vội vàng nhảy vào xe, trong khi con gái tôi lùi xe và nhấn ga đến ngay chỗ tôi đang đứng rồi dừng lại. Con gái tôi cúi người về phía trước để che cửa sổ. Sau lời chào vội vã, họ nhanh chóng lái xe ra khỏi bãi đậu xe và tôi có thể thấy một người nam đội mũ ngồi ở ghế hành khách. Sau này tôi mới biết cậu bé đó chính là cháu trai của tôi, từ ngoại tỉnh tới thăm, và tôi vô cùng đau lòng.

Trước khi xin lỗi, tôi đã cầu nguyện rằng: “Xin hãy mang đức khiêm cung vào cuộc sống của con để con có thể chân thành. Trao cho con những lời muốn nói và tâm thái dịu dàng. Xin hãy để tinh thần của con đi trước và chuẩn bị phương hướng.” Tôi viết ra những lời muốn nói và xem xét cẩn thận để tìm ra bất kỳ điều gì có thể mang tính buộc tội hoặc phán xét. Tôi gọi cho con gái và hỏi liệu tôi có thể gặp con bé 5 phút vào giờ ăn trưa không (con bé làm việc ở nhà) và con gái tôi đồng ý, các cháu của tôi cũng có mặt ở nhà và nghe thấy mọi chuyện. Con gái tôi biết rằng khi tôi bước qua cánh cửa đó “tôi sẽ không vui chút nào.” “Mẹ chịu trách nhiệm về việc con chạy quá tốc độ ra khỏi bãi đậu xe. Có điều gì đó ở mẹ đã khiến con làm như vậy. Con là một người tốt và sẽ không làm điều đó nếu không do mẹ gây ra. Mẹ rất xin lỗi vì những điều mẹ làm đã khiến con hành xử như vậy. Mẹ hạ mình đến đây xin lỗi để con có thể cảm thấy dễ chịu hơn.” Tôi không thấy mình có phán xét gì về hành động của con khi nói chuyện. Tôi khiêm tốn, chân thành xin lỗi, và tự trách mình về việc con gái lái xe đi và cố tình giấu cháu trai của tôi.

Con gái tôi đứng bật dậy, khóc, la hét, khua tay múa chân, rồi lớn tiếng tuôn ra một tràng xúc phạm đầy giận dữ. “Tất cả những gì mẹ từng làm là nói KHÔNG, không, không! Con rất muốn làm lành với mẹ. Con cầu nguyện nhiều lần trong ngày cho mối quan hệ của chúng ta. Mẹ thậm chí còn không hiểu con! Con đã kể với nhiều người về mối quan hệ giữa chúng ta. Mẹ là một người khó tính.”

Con gái tôi cầu nguyện và tôi cũng cầu nguyện, nhưng tôi biết thái độ [của chúng tôi] không thay đổi chút nào. Nếu chúng tôi có thể nhận được sự giúp đỡ vào thời điểm bế tắc này thì sẽ thật hữu ích. Con bé có vẻ cởi mở với điều đó vào thời điểm chúng tôi nói chuyện. Tôi hy vọng rằng chúng tôi có thể tiến xa hơn trong mối quan hệ này. [Nhưng] con gái tôi muốn

tiếp tục mà không nói về mối quan hệ của chúng tôi nữa. Tôi đề nghị rằng chúng tôi có thể thử, nhưng việc bỏ qua vấn đề và cố gắng tiếp tục thường không mấy tác dụng. Tôi gửi email cho con gái và hỏi liệu tôi có thể mang bữa trưa đến, [chúng tôi có thể] chỉ thư giãn và nói về phần thưởng của con gái không. Con gái tôi đã nhận được 4 giải thưởng và được tăng lương trong vài tháng qua. Con bé chưa bao giờ nói với tôi thì làm sao tôi biết được. Đó là vào hai tuần trước và con bé vẫn chưa trả lời tôi về bữa trưa.

Năm ngoái, tôi đau khổ và băn khoăn về vấn đề này đến mức tôi phải tìm đến một chuyên gia tư vấn của chương trình Medicare (không phải Cơ Đốc Giáo). Chúng tôi đi đến điểm chính rằng, người cố vấn muốn cả tôi và con gái cùng đến để được tư vấn. Tôi không nghĩ mình sẽ sống được bao lâu nữa vì tôi có rất nhiều vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Tôi không muốn việc này bị dở dang khi tôi qua đời, và tôi cũng muốn được một chuyên gia theo Cơ Đốc Giáo tư vấn hơn nên tôi đã ngừng tham vấn. Tôi không nghĩ rằng vị cố vấn đó có đủ kỹ năng để giúp đỡ chúng tôi.

Một người mẹ cao niên, đầy hy vọng.

Gửi người mẹ cao niên, đầy hy vọng,

Cháu đồng cảm với những khó khăn của bác. Mối quan hệ với con cái là điều vô cùng thiêng liêng đối với trái tim người mẹ; khi các con [cư xử] không đúng, điều đó sẽ mang đến cho chúng ta nỗi buồn sâu sắc.

Dường như từ lâu bác đã cố gắng chăm chỉ và chân thành để cải thiện mối quan hệ trong gia đình, nhưng chưa có kết quả. Bác đã cầu nguyện rất nhiều về vấn đề này, nhưng chưa có hồi đáp.

Lời gợi ý đầu tiên của cháu là bác hãy giao phó nỗi lo lắng và niềm hy vọng của mình cho Chúa. Chắc chắn Ngài có câu trả lời và dự định dành cho bác; tuy nhiên, khi chúng ta đang ở giữa sự đau khổ thì rất khó có thể nhận ra điều này.

Cháu nhớ có một câu chuyện kể thế này:

Xưa có một người đàn ông bị mắc kẹt trên mái nhà trong một trận lũ. Anh rất sùng đạo và có niềm tin lớn lao rằng Chúa sẽ cứu mình. Chẳng bao lâu sau, người hàng xóm chèo thuyền ngang qua và gọi anh lên thuyền. “Không sao đâu, tôi đang cầu nguyện và Chúa sẽ cứu tôi,” người đàn ông trả lời.

Sau đó, một người đàn ông đi thuyền máy đến và người này lại hét lên, “Nào, xuống thuyền đi.”

“Không sao đâu, tôi đang cầu nguyện và Chúa sẽ cứu tôi,” người đàn ông đáp lại.

Tiếp đến, một chiếc trực thăng bay tới và phi công hạ sợi dây xuống để kéo anh ấy lên, nhưng người đàn ông vẫn trả lời, “Không sao đâu, tôi đang cầu nguyện và Chúa sẽ cứu tôi.”

Chỉ một lúc sau, nước đã bao phủ căn nhà và người đàn ông chết đuối. Trên thiên đường, anh ta có cơ hội để hỏi Chúa, rằng tại sao dù có đức tin, nhưng nhân mạng của anh vẫn không được cứu? Chúa trả lời rằng, “Ta đã gửi cho con hai chiếc thuyền và một chiếc trực thăng, con còn muốn gì hơn nữa?”

Cháu nghĩ câu chuyện này cho thấy một sự thật và một cảm bầy mà đôi khi chúng ta sẽ mắc phải — chúng ta có thể bị cuốn vào các quan niệm nhất định về việc chúng ta nghĩ con đường tâm linh của mình nên như thế nào, đến mức nó trở thành một lối tư duy hạn hẹp. Có lẽ, thay vì cầu xin và tìm kiếm sự sáng suốt, bác nên cảm ơn Chúa vì Ngài đã cho bác cơ hội để trưởng thành về mặt tâm linh. Không sao cả nếu bác vẫn chưa biết gì về giải pháp. Hãy dâng thời gian và cách gỡ rối vấn đề đó cho Chúa. Ngài đã để bác trở thành một người mẹ. Ngài biết nỗi buồn đau trong lòng bác. Nếu Ngài vẫn chưa trả lời thì hẳn là có lý do.

Điều cháu làm khi đối diện với một tình huống căng thẳng là trước hết cần bình tĩnh lại. Sợ hãi, đau buồn, hoặc lo lắng không khiến cho việc tìm ra giải pháp dễ dàng hơn. Trước tiên, cháu thực hiện việc này bằng cách nhìn vào năng lượng của mình — khi cháu cảm thấy không tĩnh tại và bình yên, điều này cho thấy cháu cần xem xét lại điều gì ở bản thân đang kích hoạt những cảm xúc đó. Thường thì, nguyên nhân là do một suy nghĩ sâu thẳm trong tâm trí cháu — một mặc định mà cháu không nhận ra có liên quan đến nỗi sợ hãi hoặc kỳ vọng.

Chẳng hạn, có một lần khi con trai lớn của cháu được một tuổi rưỡi và cháu đang trông chừng một đứa trẻ mới chập chững khác, con trai cháu đã lấy một cây gậy và bắt đầu đánh vào đầu bạn nó. Khi còn là một bà mẹ trẻ, phản ứng của cháu là sợ hãi và xấu hổ vì sự việc xảy ra đúng lúc cha của đứa bé kia bước vào. Cháu sợ nếu cháu không sửa chữa hành vi của con trai mình, thì thằng bé sẽ tiếp tục đánh những đứa trẻ khác. Cháu cũng xấu hổ vì không muốn cha của đứa bé đó nghĩ rằng cháu nuôi dạy con không tốt, vì thế trong cơn xúc động, cháu đã lớn tiếng mắng con và đánh vào tay thằng bé. Con trai cháu khóc một lúc, vì ngạc nhiên hơn là vì đau đớn, bởi vì cháu không đánh mạnh, sau đó thằng bé liền nhặt vật khác lên và tiếp tục đánh vào đầu bạn mình một lần nữa.

Tất nhiên, đây không phải là lần duy nhất mà nỗi sợ hãi đã khiến cháu đưa ra những lựa chọn sai lầm trong cách nuôi dạy con cái, và cháu thấy nhẹ nhõm vô cùng khi đọc một bài báo viết về việc nuôi dạy con — nói rằng phản ứng thái quá thường là do chúng ta lo sợ khi ở vai trò của người làm cha làm mẹ. Bây giờ trong việc nuôi dạy con và trong cuộc sống nói chung, cháu cố gắng giải quyết các vấn đề một cách bình tĩnh. Khi cháu thiếu bình tĩnh, cháu sẽ dành thời gian để tìm hiểu lý do tại sao — để tìm ra điều cháu lo sợ hoặc kỳ vọng mà đã khiến bản thân cháu xúc động.

Bác nói rằng bác mong muốn những vấn đề với các con của mình được giải quyết trước khi bác qua đời — một mong muốn hoàn toàn tự nhiên, nhưng vì bác cũng nghĩ rằng mình không còn nhiều thời gian, có lẽ [ở đây] có chút sợ hãi chăng? Nếu vậy, thì có thể nỗi sợ hãi đó đang cản trở mọi việc được giải quyết.

Bác cũng nên cân nhắc rằng có thể bác sẽ không đạt được giải pháp mà mình mong cầu trong

đời, nhưng cháu nghĩ sẽ luôn có một đáp án về mặt tinh thần. Cháu tin rằng Chúa yêu thương bác và muốn những điều tốt đẹp nhất cho bác, và vì vậy, có thể bác cần phải buông bỏ và có đức tin cùng sự tin cậy. Có những điều mà con người chúng ta không thể nhìn thấy, và Thần luôn từ bi và công bằng, ngay cả khi chúng ta chịu nhiều đau khổ.

Thật tuyệt vời khi bác và con gái bác đều cầu nguyện cho nhau. Đối với cháu, điều này cho thấy cô ấy không hề chấp chứa oán giận sâu sắc với bác, bất kể những trở ngại trong mối quan hệ của hai người. Có thể cô ấy không muốn ở bên bác, nhưng điều này dường như cũng không phải nảy sinh từ sự tổn thương sâu thẳm.

Lời xin lỗi

Và trong cách bác miêu tả lời xin lỗi của mình, có vài điều khiến cháu chú ý.

Đầu tiên là khi bác xin lỗi con gái, bác đã nhận hết trách nhiệm về mình. Cháu có thể thấy rằng bác chân thành muốn làm cho con cảm thấy dễ chịu hơn, nhưng khi đổ lỗi cho chính mình về hành vi của con, bác thực sự có thể khiến cô ấy thấy thất vọng — cô ấy có thể cảm thấy bác đang đối xử với cô ấy như một đứa trẻ bất tài chứ không phải là một người trưởng thành có ý chí tự do. Sau lời xin lỗi của bác, con gái bác nói rằng cô ấy không cảm nhận được sự thấu hiểu từ bác.

Thứ hai, lẽ ra cô ấy có thể nghe lời xin lỗi của bác vào một thời điểm và địa điểm khác tốt hơn. Đối với cô ấy, đây là một chủ đề đầy cảm xúc, vì vậy, tốt nhất là bác nên sắp xếp thời gian và không gian để thảo luận khi mà cả hai đều có thể chuẩn bị và chú tâm. Thời điểm xin lỗi vừa qua có thể khiến cô ấy căng thẳng thêm vì cô đang ở giữa một ngày bận rộn, có con cái ở cạnh, có thể còn chưa kịp ăn trưa — và sau đó lại bị yêu cầu tập trung vào một tình huống mà rõ ràng khiến cô ấy không thoải mái, có lẽ là quá nhiều đối với cô ấy lúc này. Có thể ở vào một hoàn cảnh khác, con gái bác sẽ muốn chia sẻ với bác nhưng ngay lúc đó, cô ấy không có đủ thời gian hoặc không gian tinh thần cũng như cảm xúc để mở lòng.

Một lợi ích cho việc tư vấn là cả hai người đều chuẩn bị sẵn sàng để nói về các vấn đề tình cảm [trước] khi bước vào buổi tư vấn. Cũng có thể hữu ích khi tổ chức những cuộc trò chuyện này ngoài thiên nhiên, nơi mọi người có xu hướng cảm thấy bình tĩnh hơn. Bên cạnh đó, vừa đi vừa trò chuyện cũng có thể khiến những cuộc hội thoại khó khăn trở nên dễ dàng hơn một chút đối với một số người.

Xây dựng mối quan hệ

Suy nghĩ cuối cùng của cháu là, có lẽ bác có thể bắt đầu xây dựng các mối quan hệ như bác mong muốn từ những việc nhỏ và bằng những điều đơn giản. Trước hết, bản thân bác cần cố gắng thư giãn và hạnh phúc, trân trọng và tận hưởng khoảng thời gian mà bác dành cho gia đình. Hãy đặt việc “sửa chữa các mối quan hệ” sang một bên và tập trung vào việc tìm hiểu gia đình mình, như thể bác đang làm quen với một người mới vậy.

Những điều mà cả bác và các con đều yêu thích và có thể làm cùng nhau là gì?

Hoặc bác biết điều gì sẽ khiến họ thích thú? Có thể cùng nhau xem một bộ phim vào buổi tối, đi đến rạp chiếu phim, tham dự một buổi lễ nhà thờ, hoặc đến một địa điểm du lịch ở địa phương.

Hãy lắng nghe nhiều hơn chia sẻ. Bác hãy tìm hiểu những thú vui và sở thích mà gia đình bác cảm thấy hứng thú.

Hiểu được ngôn ngữ tình yêu của họ.

Bác hãy để người khác quyết định khi nào là thời điểm để đưa ra những chủ đề tình cảm sâu sắc.

Ngoài ra, nếu họ cần bất kỳ sự giúp đỡ nào thì bác có thể giúp họ, bác nhé. Và bác cũng nhờ họ giúp đỡ những việc bác cần và cảm ơn họ vì điều đó.

Cháu hy vọng rằng, một số điều trên đây sẽ hữu ích với bác.

Cháu muốn kết thúc bằng một tuyên bố không áp đặt. Đây rõ ràng là một tình huống rất phức tạp, và rất nhiều câu hỏi cháu nhận được đều như vậy. Gần đây, có độc giả viết thư cho cháu và bày tỏ rằng sau khi suy nghĩ cẩn thận, họ đã quyết định làm điều gì đó hoàn toàn khác với những gì cháu đề nghị. Rõ ràng là họ rất hài lòng với giải pháp của riêng mình và cháu rất vui khi họ tìm thấy điều gì đó phù hợp với mình. Cháu cố gắng hết sức để trả lời các câu hỏi một cách chu đáo và chân thành, nhưng có rất nhiều câu hỏi mà cháu không thể biết được từng tình huống cá nhân, và vì vậy những đề nghị của cháu có thể không phù hợp với bác chút nào. Vậy nên, cháu mong bác suy xét và xem liệu chúng có hiệu quả với bác không. Và nếu không, thì cháu hy vọng rằng hành động suy ngẫm và có lẽ là thử điều gì đó mới mẻ sẽ khiến bác tìm ra câu trả lời cho mình. Cháu tin rằng mỗi chúng ta đều sáng suốt hơn nhiều so với những gì chúng ta ý thức được.

Trân trọng,

June



VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT

Thạch Phương Hành thực hiện. Bảo Mi biên dịch

Triết lý về luân hồi: Nhân duyên trời định



Duyên phận là thứ không thể chạm vào hay nhìn thấy được. Dù ở đâu thì nó cũng đều đã được đặt định từ trước, ai có thể thay đổi được đây? (Ảnh: Shutterstock)

Vào thời nhà Tống có một thư sinh trẻ tuổi, không những có vẻ ngoài anh tú mà còn rất tài hoa. Mọi người xung quanh đều cho rằng anh về sau sẽ trở thành một người xuất chúng. Trong vùng còn có một người rất tài giỏi, muốn dồn hết tâm huyết để bồi dưỡng thư sinh này. Ông muốn tương lai về sau khi chàng thư sinh công thành danh toại thì sẽ gả con gái mình cho anh ta.

Chàng thư sinh đã ở trong nhà người đàn ông tài giỏi này được chừng 4-5 năm. Sau khi học được sâu sắc tất cả các vốn liếng tri thức, anh đã vào kinh tham gia khảo thí, kết quả tất nhiên là “áo gấm về làng.” Anh được ban thưởng chức quan huyện lệnh, triều đình còn nói: Tuy có hơi ủy khuất nhưng đầu tiên hãy để anh ta đảm nhận chức quan này một thời gian, đợi đến khi có một vị trí khác quan trọng hơn trông khuyết thì sẽ đề bạt anh ta.

Người đàn ông tài giỏi kia vô cùng vui mừng, lập tức muốn gả con gái của mình cho anh ta. Con gái của ông xinh đẹp như tiên nữ, mọi người trong làng, ai ai cũng đều ngưỡng mộ anh.

Bởi vì chỉ còn ba ngày nữa là sẽ thành hôn, anh nhất thời hứng khởi, bèn dẫn theo một thư

đồng ra ngoài chợ tản bộ. Tại đây, anh bắt gặp một bà lão mù lòa. Bà lão nghe tin vị thư sinh này đi tới, lập tức cầm tay, bảo muốn xem số mệnh cho anh một chút.

Chàng thư sinh không suy nghĩ nhiều, liền đồng ý. Nào ngờ, bà lão lại nói: “Vận mệnh làm quan của cậu không dài. Cả đời cậu sẽ làm cường đạo. Và lại vợ của cậu không phải là con gái của người đàn ông có học vấn kia, mà là một nữ nhân thấp bé, đen nhem và có một khuôn mặt đầy những vết sẹo.”

Thư sinh nghe xong rất không vui, trách bà lão nói xằng bậy, cảm thấy mất hứng bèn trở về nhà.

Ngày hôm sau, anh đến thăm nhà nhạc phụ, xem xem có gì cần chuẩn bị nữa không. Khi anh đến nhà thì đột nhiên chết lặng: Chỉ nhìn thấy người vợ sắp cưới của mình nằm bất động trong sân. Người nhà của nhạc phụ thấy anh đi tới, liền nức nở khóc: “Buổi tối ngày hôm qua, tiểu thư đột nhiên kêu đau tim, một lúc sau thì qua đời.”

Trong cơn tuyệt vọng, anh quay về nha huyện của mình. Khoảng một năm sau, một ngày nọ, khi anh đang ngồi rầu rĩ, có một người bạn nhiều năm không gặp đến thăm hỏi. Sau khi người bạn này ngồi xuống, hàn huyên trò chuyện về những kỉ niệm xưa, đột nhiên đề nghị muốn được xem con dấu của anh. Anh nghĩ rằng người bạn chỉ là đang tò mò, cũng không suy nghĩ nhiều, liền cầm con dấu ra đưa cho người bạn đó xem thử một chút. Người đó cầm con dấu trong tay tỉ mỉ xem xét một hồi. Ngay lúc này anh lại buồn đi vệ sinh, nên bèn đi ra ngoài để giải quyết.

Khi anh quay lại thì thấy người bạn đã đặt con dấu vào hộp. Anh cũng chẳng để ý nhiều, hai người họ tiếp tục hàn huyên. Sáng sớm ngày hôm sau, người bạn cáo từ rồi rời đi.

Mấy ngày sau, triều đình cần anh trình báo công văn. Khi anh viết xong công văn thì cũng đã vào lúc chiều tà, trời chạng vạng tối. Theo thói quen anh lấy con dấu trong hộp ra, cũng chẳng chú ý xem con chữ được đóng lên giấy như thế nào, liền phái người phi ngựa chạy nhanh gửi về kinh thành.

Bởi vì học vấn của anh quả thật rất giỏi, nên vừa mới nhậm chức liên quản lý huyện rất tốt, dân tình trong vùng đều thuận hậu, chất phác. Chính vì thế, anh nhận được rất nhiều ái mộ của bách tính. Nhiều người nhìn thấy được tiền đồ của anh, cũng có rất nhiều người bắt đầu giúp anh tìm kiếm đối tượng để thành thân.

* * *

Chỉ sau khoảng hai mươi ngày, triều đình phái thuộc hạ đến, nói rằng muốn điều tra để cách chức anh. Việc này khiến anh và dân chúng địa phương đều vô cùng sửng sốt. Mọi người đều lũ lượt đi đến nghe ngóng nguyên do.

Người thuộc hạ do triều đình phái đến chỉ cười nhạt rồi nói: “Tại sao người dám sỉ nhục triều đình?” Vị thư sinh hoang mang rồi bời, không biết phải trả lời ra sao. Người kia thấy anh vẫn không hiểu ý mình nói, bèn lấy ra bản công văn mà anh đã trình lên. Cuối cùng anh cũng đã thấy con dấu đóng trên giấy có mấy chữ triện là: “Long Sơn đại đạo” (Đạo tặc lớn ở Long Sơn). Anh vừa nhìn thấy thì vô cùng kinh ngạc, lập tức sai người lấy hộp con dấu ra. Khi thấy con dấu đã bị đánh tráo, anh lập tức ngã xuống đất ngất xỉu.

Mọi người xung quanh vội vàng gọi anh tỉnh dậy. Anh thầm nghĩ người bạn đã đến thăm vào ngày hôm ấy chính là mối hiềm nghi lớn nhất. Vì vậy, anh đã đem hết ngọn nguồn sự tình nói với người được triều đình phái tới điều tra.

Kết quả người kia vẫn kiên quyết cách chức và bắt anh lưu đày đến nơi khác. Khi dân chúng nơi đây biết sự tình này đều đồng loạt quỳ xuống cầu xin giúp anh ta. Người thuộc hạ của triều đình thấy anh rất được lòng dân như vậy, liền nói: “Mọi người hãy yên tâm, tôi sẽ không để anh ta phải chịu quá nhiều gian khổ đâu.”

Ngày hôm sau, một đội quân của triều đình đến áp giải vị thư sinh đến nơi lưu đày. Nơi đó cũng không quá xa, chỉ hơn 500 dặm. Khi đi được nửa đoạn đường thì trời bắt đầu đổ mưa, tất cả mọi người đều đến dịch trạm để uống rượu. Vị quan viên của triều đình kia phát hiện trên đường đi có một người mắc bệnh nguy kịch, tướng mạo lại rất giống với thư sinh họ, trong lòng liền sinh kế, có ý muốn thả anh. Anh cũng nhân cơ hội đó tẩu thoát.

Sau khi vị quan viên trong triều đình cố ý thả anh đi, liền tìm người bị bệnh kia, đưa người đó đến nơi lưu đày. Kết quả, người đó chưa đến nơi lưu đày thì đã đổ bệnh qua đời. Vị quan viên liền lấy lý do vị quan huyện làm mất ấn kia đã bị bệnh qua đời, báo lên triều đình. Sự việc cũng kết thúc tại đây.

Khi vị thư sinh đi đến dưới chân một ngọn núi, anh bắt gặp một nhóm thương nhân đang vận chuyển hàng hóa đi ngang qua. Bởi vì có tài ăn nói, lại giỏi tính toán, anh liền thương lượng với những thương nhân này để họ dẫn anh theo. Nhóm thương nhân cũng thấy anh tài giỏi, vậy nên đã đưa theo anh lên đường.

Khi họ đi đến một bờ hồ lớn thì gặp phải đạo tặc đến cướp hàng hóa. Anh cũng trở thành tù nhân của toán đạo tặc đó.

Khi anh bị bắt đến sơn trại, ban đầu trại chủ đối xử với anh rất tệ. Mặc dù xuất thân là một thư sinh, nhưng anh cũng có chút nghĩa khí, dường như sống hay chết đều không làm anh để tâm. Cũng thật trùng hợp, lúc này các sơn trại khác đưa ra một số việc, muốn cùng làm vài giao dịch buôn bán. Vấn đề này rất phức tạp, không ai có thể đứng ra tính toán rõ ràng là sẽ thu được lời hay lỗ. Anh đứng ra xung phong đảm nhận, giúp họ tính toán rõ ràng minh bạch, cũng đưa ra một số cách giải quyết vấn đề tốt hơn.

Chủ trại sau khi nghe xong, thái độ cũng trở nên hòa hoãn. Về sau, những người khác cũng đề nghị với chủ trại nên giữ anh lại, đồng thời để anh cùng với một nữ thủ lĩnh phụ trách công việc buôn bán này.

Chủ trại nhắc nhở, hi vọng anh sẽ không bỏ trốn, nếu không sẽ không khách khí. Vị thư sinh cười khỏ, nói: “Bản thân tôi bỏ trốn đến nơi đây, quay về thì chỉ có con đường chết.”

Đến khi xuất phát, trong lòng anh suy nghĩ về những chuyện này. Anh thầm nghĩ, nếu là nữ thủ lĩnh thì chắc hẳn tướng mạo cũng không quá khó coi. Tại sao anh lại có những suy nghĩ này? Bởi vì ngay lúc này anh đã mơ hồ nghĩ tới lời của bà lão mù năm xưa nói, nó thật sự đang diễn ra đúng như vậy. Trong lòng anh thấp thỏm chờ đợi kết quả của mối nhân duyên

này.

Không ngoài dự đoán, khi nữ thủ lĩnh xuất hiện, anh hoảng sợ tới mức thiếu chút nữa ngã sấp xuống đất. Khuôn mặt nàng có vết sẹo rất lớn do từng bị bỏng, dáng người thấp bé, nước da ngăm đen. Sau lưng nàng đeo một con dao cong hình lá liễu, trông rất uy phong.

Nữ thủ lĩnh xem xét kỹ lưỡng cả nửa ngày, nói rằng: “Người chính là người mà chủ trại đã sắp xếp để cùng ta làm công việc buôn bán này sao?” Thư sinh sợ hãi đáp: “Chính là tại hạ.” Nữ thủ lĩnh hô to: “Vậy thì xuất phát thôi!” Ngay lúc này, tâm trạng anh trong phút chốc như rơi vào vực thẳm.

Nói chung, lần đi buôn bán này diễn ra rất thuận lợi, thu được rất nhiều lợi nhuận. Sau khi bọn họ quay về sơn trại, không lâu sau đó, nữ thủ lĩnh đích thân tới tìm vị thư sinh, nàng bộc trực nói: “Trên đường đi, tôi rất nể phục học vấn của anh, anh hãy làm chồng tôi đi!” Vừa dứt lời, nàng ta đặt tay lên cán dao. Anh chưa từng nhìn thấy khí thế đó bao giờ, mặc dù miệng nói rằng “Không phải cô đang ép hôn chứ?”, nhưng cuối cùng anh cũng bất đắc dĩ thành hôn với nữ thủ lĩnh vào ngày thứ ba.

Lúc mới kết hôn, trong lòng anh cảm thấy rất khổ não! Nhưng dần dần về sau, khi hiểu được những nỗi thống khổ mà nữ thủ lĩnh này từng trải qua, chàng thư sinh cũng dần đồng cảm với nàng ấy. Một phần vì lời nói của bà lão mù trước đó, anh cũng đành chấp nhận vận mệnh của mình.

Sau đó anh gặp lại người bạn đã hoán đổi con dấu trước kia. Người bạn đó cười nói: “Đổi được một nhân tài trong toán cường đạo, thật xứng đáng.” Nghe vậy, chàng thư sinh cũng chỉ biết cười gượng.

Cuối cùng, chàng thư sinh thật sự đã cùng nàng thủ lĩnh thấp bé, da đen, khuôn mặt đầy những vết thương kia làm cường đạo cả đời. Khi về già, có một lần khi hai người đang nói chuyện phiếm với nhau, nữ thủ lĩnh thâm tình nói rằng: “Đời này thiếp là một người phụ nữ như vậy, cảm thấy dường như có lỗi với chàng. Chỉ tiếc rằng khi nhìn thấy chàng, thiếp không khỏi hi vọng sẽ có được chàng bên cạnh. Chàng hãy đợi thiếp trong tương lai nhé! Nếu có kiếp sau, ở một thế giới nào đó, chúng ta vẫn có thể là người cùng một nhà. Thiếp nhất định sẽ trở thành người xứng với chàng!”

Triết lý về luân hồi: Nhân duyên trời định

Duyên phận là thứ không thể chạm hay nhìn thấy được. Dù ở đâu cũng đều đã được đặt định từ trước, ai có thể thay đổi được nó đây? (Ảnh: 123RF)

Trong kiếp sống hiện tại, anh là một chàng trai tuấn tú, lại rất tài hoa, sau khi tốt nghiệp đại học đã đến phương Nam. Vì chu cấp cho anh ăn học nên gia cảnh rất khó khăn. Bởi vì anh quá tuấn tú nên tất nhiên cũng có không ít cô gái vây quanh. Thế nhưng, hôn sự không biết vì lẽ gì mà không thành. Còn nàng ấy, kiếp này sinh ra đã vô cùng xinh đẹp, đến từ một tỉnh nào đó ở Trung Nguyên, gia cảnh rất giàu có. Hai người họ lại không biết vì lẽ gì mà gặp được nhau ở đất nam này. Có lẽ tất cả là do nguyện vọng và nhân duyên ở một kiếp nào đó kết thành, kiếp này cô ấy không nhìn vào hiện thực gia cảnh bần hàn của anh, và đã nguyện ý kết hôn với anh. Sau khi được gả cho anh, cô ấy đã bỏ ra rất nhiều tiền để cùng anh xây

dựng một gia đình ấm áp và hạnh phúc.

Bởi vì quê anh ở Đông Bắc, còn quê cô ấy ở Trung Nguyên, hai người họ lại lập gia đình ở miền Nam, thế nên mỗi năm, dù là đi về thăm cha mẹ họ hàng hai bên, hay là cha mẹ họ hàng hai bên đi thăm gia đình họ, thì đều tốn rất nhiều phí đi lại. Một lần nọ, cô nói với cha mẹ chồng rằng: “Con thấy con trai của cha mẹ mỗi lần đi lại đều cần phải tiêu tốn rất nhiều tiền!” Mẹ anh trách mắng và bắt đắ dĩ nói: “Ai đã đặt định nhân duyên của nó ở nơi đó chứ?”

Đúng vậy! Duyên phận là thứ không thể chạm vào hay nhìn thấy được. Dù ở đâu thì nó cũng đều đã được đặt định từ trước, ai có thể thay đổi được đây?

Thật đúng là:

Nhân duyên trời định ai dám sửa
Nhân quả duyên nợ là song hành
Kính trời biết mệnh hành tại thế
Bạc đầu răng long không hối hận



Tại sao Phật Thích Ca Mâu Ni tu đắc chính quả vẫn phải chịu quả báo?

Hoài Nhân Nhân thực hiện .Sương Sương biên dịch



Đức Thích Ca Mâu Ni

Phật gia giảng tất cả sinh mệnh đều trong nhân quả luân hồi. Khi Phật Thích Ca Mâu Ni đạt được tự tại, giải thoát và độ chúng sinh, ngài vẫn còn gặp phải chuyện quả báo. Trong đó có báo ứng ba tháng phải ăn lúa mạch dành cho ngựa, báo ứng đau đầu và báo ứng bị vu khống hãm hại. Phật Đà đã tu thành chính quả, tại sao vẫn phải chịu quả báo?

Báo ứng ba tháng ăn lúa mạch dành cho ngựa

Phật Thích Ca Mâu Ni và năm trăm vị La Hán môn đệ được một Bà La Môn mời đến thành Tì Lan để cung dưỡng an cư trong ba tháng. Tuy nhiên, do một số tình huống kỳ lạ phát sinh nên cuối cùng Phật Đà và chúng đệ tử lại không nhận được cung dưỡng. Phật Thích Ca Mâu Ni cùng đệ tử đi hóa duyên, nhưng cũng không xin được đồ ăn. Vì vậy, ông cùng các đệ tử của mình phải ăn lúa mạch dành cho ngựa trong suốt ba tháng.

Trong “Phật thuyết hưng khởi hành kinh” có ghi lại, trong suối lớn A Nậu, Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng cho đệ tử một đoạn liên quan giữa duyên tiền kiếp và đoạn nghiệp báo này. Đức Phật giảng rằng rất nhiều kiếp về trước, Tỳ Bà Diệp Như Lai đã được quốc vương và người dân long trọng lễ bái cúng dường tại thành Bàn Đầu Ma Bạt. Lúc đó có một “Phạm Chí” của Bà La Môn (tu sĩ ngoại đạo tu khổ hạnh), tên là Nhân Đề Kỳ Lợi, là sư phụ của một

sơn môn, dạy bảo năm trăm đồng tử.

Có một lần, Quốc vương mở yến tiệc chiêu đãi Tỳ Bà Diệp Như Lai và chúng đệ tử của ông. Họ thuận theo tâm ý của Quốc vương, cầm bình bát đến. Lúc ấy có một tỳ kheo bị bệnh không thể đi được. Đoàn người đến dự tiệc, sau khi yến tiệc kết thúc thì mang thức ăn về cho vị tỳ kheo bị bệnh. Khi họ trở về, đi ngang qua núi thì gặp Phạm Chí Nhân Đề Kỳ Lợi. Nhìn và ngửi thấy thức ăn rất thơm ngon, trong lòng Phạm Chí nổi lên sự đố kỵ, nói: “Sa môn đầu trọc thì chỉ nên ăn lúa mạch dành cho ngựa, không nên ăn những món cao lương mỹ vị này.”

Nói rồi, ông ta cố ý hỏi năm trăm đệ tử của mình: “Các người xem những sa môn đầu trọc này, có nên ăn các món ngon không?” Năm trăm đồng tử thuận theo ý của thầy, thưa rằng: “Không chỉ những người này, mà cả sư phụ của họ, cũng phải ăn lúa mạch dành cho ngựa.” Thích Ca Mâu Ni nói với các đệ tử của mình: “Sơn Vương Phạm Chí trong kiếp đó chính là ta bây giờ, còn năm trăm đồng tử kia là năm trăm La Hán các con.” Vì lời nói đố kỵ, họ phải chịu báo ứng và phải chịu vô số kiếp trong địa ngục.

Tuy nhiên, vẫn chưa hết báo ứng. Sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni tu thành chính quả, vẫn phải chịu báo ứng ba tháng ăn lúa mạch dành cho ngựa. Thích Ca Mâu Ni đi hóa duyên, có thể ăn được nhân lúa mạch dành cho ngựa, nhưng năm trăm vị La Hán chỉ có được vỏ trấu. Nguyên do là vì năm trăm đồng tử trong kiếp đó không chỉ nói lời xúc phạm Tỳ kheo, mà còn xúc phạm Tỳ Bà Diệp Như Lai.

(Nguồn: “Phật thuyết hưng khởi hành kinh”)

Quả báo Đức Phật đau đầu

Khi Đức Phật ở A Nậu Đại Tuyền, ngài đã nói với Xá Lợi Phất về nhân duyên kiếp trước: “Rất lâu trước kia, ở trong thành La Duyệt Kỳ xảy ra nạn đói. Mọi người phải nhật xương trắng nấu canh, đào đủ loại rễ cỏ để duy trì sinh mệnh yếu ớt. Một thặng vàng chỉ có thể đổi được một thặng ngũ cốc. Khi đó ở trong thành La Duyệt Kỳ có một thôn trang lớn tên là Chi Việt. Cách thôn trang này không xa về phía Đông có một cái ao, gọi là Ao nhiều cá. Người dân làng Chi Việt đưa thê tử đến ao, bắt cá làm thức ăn. Khi đó, mọi người bắt được cá đều để cá lên bờ rồi chế biến. Cá nhảy loạn trên mặt đất.

Lúc đó ta chỉ là một đứa trẻ, mới bốn tuổi, nhìn thấy cá nhảy trên mặt đất, cảm thấy rất vui. Lúc đó trong ao có hai loại cá, một loại gọi là Phu ngư và một loại gọi là Đa Thiệt ngư. Chúng nói với nhau: ‘Chúng ta không đắc tội với con người, chỉ vì bị người ta nhìn thấy liền bị bắt. Đòi sau chúng ta nhất định phải báo mối thù này.’”

Phật Đà hỏi Xá Lợi Phất: “Con có nhớ nam nữ già trẻ của thôn Chi Việt khi đó không? Một số họ tộc Thích Ca của nước Ca Tỳ La Việt hiện nay chính là họ khi đó. Đứa trẻ khi đó là ta. Con cá Phu ngư chính là Vua Tỳ Lô Lặc; con cá Đa Thiệt chính là tướng soái của Vua

Tỳ Lô Lặc ngày nay. Khi đó, lúc con cá nhảy lên, ta đã dùng cái gậy nhỏ đánh vào đầu cá. Bởi vì nhân duyên này, ta bị đọa vào địa ngục, chịu khổ mấy ngàn năm. Mặc dù hiện nay ta đã chứng đắc quả vị A Duy Tam Phật, nhưng do nhân duyên còn sót lại này, khi Vua Tỳ Lô Lặc tấn công gia tộc Thích Ca, ta sẽ bị đau đầu.”

(Nguồn: Phật thuyết đầu thống trong “Túc duyên Kinh số 3”)

Báo ứng bị vu khống

Trong “Hưng khởi hành kinh” ghi chép, một phụ nhân nhìn như đang mang thai bước vào tinh xá của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bất chấp việc Ngài đang thuyết pháp cho các đệ tử, nàng ta đi đến rồi chỉ thẳng vào Đức Phật nói: “Sa môn! Ông đã làm cho tôi quá đau khổ. Ông đã làm cho tôi có thai, lại nhẫn tâm bỏ mặc tôi, trốn ở đây tiêu diêu tự tại. Bây giờ, cuối cùng tôi đã tìm được ông rồi. Ông nói đi, ông sẽ sắp đặt cho tôi như thế nào?”

Phụ nhân này là ai? Nàng ta là Bà la môn Chiên Sa. Kỳ thực, nàng không có thai, mảnh khóc của nàng đã bị các đệ tử của Đức Phật vạch trần. Hóa ra, nàng đã nhét chiếc chậu gỗ vào trong y phục của mình, giả vờ mang thai rồi vu khống cho Đức Phật.

Lúc bấy giờ, các đệ tử nghe Pháp đều thắc mắc: Tại sao Đức Phật đã đạt được giải thoát tự tại mà vẫn phải chịu quả báo như vậy? Xá Lợi Phất thay mặt các đệ tử xin thỉnh giáo Đức Phật.

Đức Phật liền khai thị ngay tại chỗ. Đức Phật giảng: “Trước kia, rất lâu rất lâu rồi, trong thành Ba La Nại, có một nữ nhân xinh đẹp tên là Thiện Huyền, là thê tử của trưởng giả Đại Ái. Nàng ấy rất tôn kính người tu hành. Có hai vị pháp sư thường xuyên được nàng cung dưỡng là Vô Thắng và Thường Hoan. Vô Thắng pháp sư tu hành vô cùng tinh tấn, đức hạnh rất cao, bởi vậy được đại chúng tôn trọng hơn; còn về phần Thường Hoan pháp sư, tuy là một người tu hành, nhưng thói xấu nơi thế tục lại không trừ bỏ hết. Thiện Huyền tôn kính Vô Thắng pháp sư, cung dưỡng ông rất đầy đủ, còn đối với Thường Hoan pháp sư thì chỉ cung dưỡng một chút mà thôi. Lâu ngày, trong lòng Thường Hoan pháp sư nổi lên ngọn lửa đố kỵ. Ông ta tung tin bịa đặt khắp nơi trong thành, nói rằng Thiện Huyền và Vô Thắng pháp sư tư thông với nhau.”

Đức Phật nói đến đây, dừng lại một lúc, sau đó nói với các đệ tử: “Các con có biết vị Thường Hoan pháp sư kia là ai không? Chính là tiền thân của ta trong một kiếp người. Bởi vì ta đã từng ác ý phỉ báng người tu hành có đức, cho nên bị đọa vào địa ngục chịu vô số kiếp, chịu nỗi khổ lửa mạnh thiêu thân. Ta hiện tại tuy rằng công đức thành tựu, nhưng tai ương vẫn chưa hết, cho nên phải chịu quả báo bị phỉ báng.”

(Nguồn: Phật thuyết Bà la môn Chiên Sa báng Phật duyên Kinh số 8 trong “Phật thuyết hưng khởi hành kinh”).



Đức Phật và đệ tử

Trong “Đại Bảo Tích Kinh – quyển 57” có một đoạn kệ:

“Giả sử kinh bách kiếp,
Sở tác nghiệp bất vong,
Nhân duyên hội ngộ thời,
Quả báo hoàn tự thụ.”

Ý rằng: dù trải qua một trăm kiếp, nghiệp đã tạo ra vẫn không mất đi, khi nhân duyên hội ngộ, quả báo đến thì phải chịu.

Lời này đã điểm ngộ cho thế nhân: Những việc tốt đã làm và nghiệp ác đã tạo của một người, bất kể thời gian dài đến đâu, sẽ không tự động mất đi. Cho dù trải qua thời gian dài hơn một trăm kiếp, thì nghiệp lực vẫn tồn tại ở đó; khi nhân duyên đến, sẽ phải chịu hoàn trả. Tất cả tai ương và bất hạnh của đời người, kỳ thực đều là nghiệp do đời trước tạo ra, tự làm tự chịu mà thôi. Câu chuyện Phật Thích Ca Mâu Ni phải chịu quả báo đã chứng minh điểm này.

Hoài Nhẫn Nhẫn thực hiện .Sương Sương biên dịch

Những bài học cuộc sống ẩn chứa trí tuệ thâm sâu của cổ nhân

Thiên Ân biên dịch



Đức Khổng Tử

Bạn đã đạt được bước tiến nào cho những quyết tâm năm mới của mình chưa, hay chúng đã trở nên mờ nhạt và dần biến mất? Một số bài học cuộc sống ẩn chứa trí tuệ thâm sâu của người xưa Trung Hoa có thể sẽ giúp bạn đạt được mục tiêu và nguyện vọng của mình trong năm nay.

Lão Tử của Đạo gia có câu “Hành trình ngàn dặm khởi đầu bằng một bước chân,” nhưng trong thế giới đầy cám dỗ ngày nay, khi bạn lên kế hoạch khởi động hành trình đó, chưa nói đến việc về đích đến thì đã có thể coi là một kỳ tích Hercule – vị anh hùng biểu trưng cho sức mạnh trong thần thoại Hy Lạp.

Học hỏi từ bạn bè đồng trang lứa

“Ba người đồng hành tất có một người là thầy của ta, chọn cái tốt của họ mà học theo, nhìn cái chưa tốt để tránh phạm phải.”

Câu nói này bắt nguồn từ “Luận Ngữ” của Khổng Tử, một tuyển tập nổi tiếng các cuộc trò chuyện của Ông và các học trò. Trước hết, Khổng Tử là một người học rất giỏi. Mặc dù sinh ra trong một gia đình nghèo khó, nhưng đến năm 15 tuổi ông đã đọc hết toàn bộ tâm trí theo đuổi con đường học vấn.

Hãy thử quan sát những thành tựu và thất bại của người khác, và áp dụng những bài học mà họ đã học được (hoặc lẽ ra nên học) vào những nỗ lực mà bạn theo đuổi.

Nghĩ về những di sản bạn sẽ để lại cho thế hệ tương lai

Làm thế nào bạn có thể tri ân những điều mà người của thế hệ trước để lại? Chính là đóng góp điều gì đó đáng giá cho những người của thế hệ sau.

Khổng Tử nói, “Lập thân hành đạo, lưu danh hậu thế, đem lại tiếng thơm cho phụ mẫu, đây là tận cùng của đạo hiếu.”

Mặc dù thực tế là đệ tử của Khổng Tử, Tử Du đã đưa ra một bộ luận thuyết gồm 18 phần về đạo hiếu, từ đó bắt nguồn câu nói trên, nhưng khái niệm lập thân vẫn là chủ đề xuyên suốt trong toàn bộ tác phẩm.

“Người quân tử có thể tạo phúc cho bách tính mà không cần đền đáp ân huệ; khích lệ dân chúng chăm lo làm việc mà không để họ oán trách.”

-Khổng Tử-

Hãy thử tưởng tượng cách mà bạn muốn con cháu sẽ nhớ về đến mình? Điều gì sẽ khiến thế giới của họ trở nên tốt đẹp hơn và bạn có thể giúp họ đạt được điều đó bằng cách nào.

Suy nghĩ về một bức tranh toàn cảnh sẽ giúp bạn định hướng các hoạt động của mình, tập trung vào hoàn thành những gì bạn cảm thấy xứng đáng làm, và cũng là để bạn tránh được những cám dỗ khác.

Nhẫn nại và kiên trì

Mặc kệ những gì mà các bà “mẹ hổ” đặt ra tiêu chuẩn quá cao, cải thiện bản thân cần đòi hỏi một quá trình từng bước học hỏi và nỗ lực không ngừng

Trong “Kinh điển về Đạo Hiếu”, Khổng Tử viết, “Người quân tử có thể tạo phúc cho bách tính mà không cần đền đáp ân huệ; khích lệ dân chúng chăm lo làm việc mà không để họ

oán trách.”

Trong “Quy tắc của Nho sinh”, một bài văn vắn Nho giáo được trẻ em học thuộc lòng có câu “Thánh nhân và đức hạnh có thể đạt được thông qua rèn luyện dần dần.”

Không có đức hạnh hoặc kỹ năng nào có thể học được chỉ từ sách vở, mà bạn cần phải có trải nghiệm và sự kiên trì. Vì vậy đừng ngại khó nếu chúng ta không thể thay đổi thói quen cũ và học một kỹ năng mới ngay lập tức. Bạn hãy từng bước thực hiện.

Hãy bắt tay vào làm

Trong “Luận Ngữ,” Khổng Tử nói rằng, “Ở ẩn để giữ trọn cái chí của mình, làm việc nghĩa để đạt được cái đạo của mình. Những lời này ta nghe người xưa nói qua, nhưng chưa từng thấy qua một người như vậy.”

Bạn thật dễ dàng tuyên bố rằng bạn đang tuyên dương chính nghĩa, hoặc đưa ra phán xét cho hành động của người khác. Nói là một chuyện, hành động lại là một chuyện khác.

Suy nghĩ về một thay đổi cụ thể mà bạn mong muốn thấy trong cộng đồng của mình và tự đặt ra cho mình nhiệm vụ hoàn thành điều đó. Hãy nhớ rằng các mục tiêu được thực hiện là cụ thể, trong khả năng của bạn và có thời hạn hoàn thành.

Hãy nghĩ đến hậu quả

Một trong những thành ngữ nổi tiếng của Trung Hoa có nghĩa đen là “cột tóc lên xà nhà và lấy dùi đâm vào đùi”. Câu nói này đề cập đến câu chuyện của những thư sinh quyết tâm vượt qua cảm dỗ của giấc ngủ. Tóc của anh ta sẽ được buộc một sợi dây lên trần nhà để giữ cho đầu không gục xuống mặt bàn. Còn người kia sẽ dùng dùi tự chọc vào đùi của mình nếu phát hiện bản thân mình đang ngủ gật.

Mặc dù bạn có thể không muốn áp dụng các biện pháp mạnh mẽ như vậy, nhưng ý tưởng này lại là một cách khá thông minh. Bạn có thể khắc phục bằng cách đưa ra một số hậu quả do bản thân mình không hoàn thành nhiệm vụ.

Chẳng hạn bạn có muốn cắt giảm chi tiêu cho cà phê của mình không? Vậy hãy dùng một phong bì tiền mặt riêng để thanh toán cà phê hàng tháng. Nếu bạn vượt quá chi tiêu của mình, thì cuối tháng bạn sẽ không được uống cà phê nữa.

Bạn có muốn đến phòng tập thể dục ba lần một tuần không? Hãy hứa với bạn của bạn rằng bạn sẽ trả cho anh ấy 10 đô la mỗi khi bạn bỏ lỡ một ngày tập luyện.

Thiên Ân biên dịch

THÀNH NGỮ ĐIỂN TÍCH 102 : TÙNG, TUỔI, TU, TỪ, TỬ, TỬ. Đỗ Chiêu Đức

Nghìn tầm nhờ bóng TÙNG QUÂN
Tuyết sương che chở cho thân cát đằng

TÙNG 松 là TÙNG BÁCH 松柏, còn đọc là TÔNG BÁ, là loại cây cao bóng cả và xanh tốt quanh năm, QUÂN 筠 là một loại tre to, đốt thẳng, có màu xanh tươi quanh năm; nên TÙNG QUÂN 松筠 thường được dùng để chỉ những người có uy tín lớn, có chức có quyền, có thể lực, có thể che chở, giúp đỡ hay bảo bọc cho người khác. Khi đưa tiễn Thúc Kiều đi theo Mã Giám Sinh, Thúc Ông đã ví họ Mã như một chính nhân quân tử mà nhờ thương yêu che chở cho phận liễu yếu đào tơ của Thúc Kiều bằng câu tặng bốc họ Mã là :

Nghìn tầm nhờ bóng TÙNG QUÂN

Tuyết sương che chở cho thân cát đằng !

Ngoài ra, QUÂN 筠 còn là từ thể thân cho TRÚC 竹 là Tre : Như Quân Song 筠窗 là Cửa sổ bằng tre; Quân Liêm 筠簾 là Bức rèm bằng tre; Quân Tịch 筠席 là Chiếu bằng tre; Quân Sàng 筠床 là Giường bằng tre...



TÙNG CÚC có hai nghĩa :

* TÙNG CÚC 松菊 là Cây Tùng và Hoa Cúc. Trong bài "Quy Khứ lai Từ 歸去來辭" của ẩn sĩ cao khiết Đào Uyên Minh 陶淵明 đời Tấn có câu :

三徑就荒，松菊猶存。 Tam kính tỵ hoang,

TÙNG CÚC do tồn.

Có nghĩa :

Ba luống đất đều hoang phế, chỉ có cây tùng và hoa cúc là còn mà thôi.

Ý muốn nói những thứ dẻo dai bất khuất như cây tùng, đẹp đẽ cao khiết như hoa cúc thì vẫn luôn còn tồn tại mặc cho đất đai có bị bỏ hoang, như kẻ sĩ cao nhã vẫn luôn vui thú điền viên mặc dù sống trong cảnh bần hàn.

Trong «Quốc Âm Thi Tập» của Nguyễn Trãi, bài «Ngôn Chí thứ 15 (Am Cao Thấp)» có bốn câu cuối như sau :

*Phân du lẻo đẽo thương quê cũ,
TÙNG CÚC bù trì nhớ việc hằng.
Một phút thanh nhàn trong thuở ấy,
Thiên kim ước đổi được hay chăng.*

* TÙNG CÚC 叢菊 : là Một khóm hoa cúc, là Một bụi hoa cúc. Như trong hai câu luận trong bài «Thu Hứng thứ nhất» của Thi Thánh Đỗ Phủ là :

叢菊兩開他日淚, TÙNG CÚC lưỡng khai tha nhật lệ,
孤舟一繫故園心. Cô chu nhất hệ cố viên tâm.

Có nghĩa :

(Trên bước đường lưu lạc)... Hai lần cúc nở là hai lần khơi dậy dòng lệ sầu của những ngày tháng cũ; Cột chặc chiếc thuyền nan phiêu bạt như cột chặc lòng ta luôn nhớ đến quê hương.

*Hai lần cúc nở khơi dòng lệ,
Một chiếc thuyền neo gợi nhớ nhà.*



TÙNG LĨNH 松嶺 : là Đỉnh núi có nhiều cây thông. Theo «Thuật Dị Ký 述異記” của Nhậm Phưởng 任昉 đời Tây Tấn : Có tiểu phu tên là Vương Chất 王質 lên trên «tùng lĩnh» để hái củi, tình cờ phát hiện một hang đá, bèn lần mò đi vào sâu bên trong. Bỗng trời đất như sáng ra, bên trong động dưới gốc cây tùng có hai tiên đồng đang ngồi đánh cờ. Hiếp kỳ Vương Chất bèn đặt búa xuống đất ngồi xem cờ. Thấy hai tiên đồng đi những nước cờ tiên thật hay nên cứ mãi mê xem. Hai tiên đồng chẳng nói gì, thỉnh thoảng lấy trái đào trái táo lên ăn, lại mời cả Vương Chất cùng ăn nữa. Khi ván cờ đánh xong thì Vương Chất cầm cây búa đứng lên định đi về, nào ngờ cán búa đã mục nát, chỉ còn có lưỡi búa mà thôi. Khi về đến thôn làng thì thấy toàn người lạ, không có ai quen mặt cả; tìm nhà cũ cũng không thấy. Hỏi thăm bà con lối xóm về cha mẹ mình, thì có người già cho biết là đã chết hơn trăm năm rồi.

Trong «Sơ Kính Tân Trang» của Chiêu Lý Phạm Thái có hai câu sau :

Một là vui thú tiên hương,

Thăm miền TÙNG LĨNH, tìm đường Đào Nguyên.

TUỔI HẠC chữ Nho là HẠC LINH 鶴齡 : Tuổi của con Hạc, vì Hạc là con vật nổi tiếng sống dai, lại có lông màu trắng như tóc bạc của người già. Trong các tích xưa, các tiên cô tiên ông hay cỡi hạc để bay lên trời, vì thế hạc còn được gọi là Tiên Hạc, nên TUỔI HẠC thường dùng để chỉ tuổi của các cụ già, như trong Truyện Kiều khi Thúy Kiều bán mình chuộc cha đã an ủi và trấn an Vương Ông rằng :

Cổn xuân TUỔI HẠC càng cao,

Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.

Còn trong truyện thơ Nôm khuyết danh Phạm Tải- Ngọc Hoa (còn có tên là Phạm Công Cúc Hoa) thì có câu :

Mẹ cha TUỔI HẠC cao vời,

Nỡ nào con lại xa chơi suối vàng !?

TUỔI RÙA chữ Nho gọi là QUY LINH 龜齡, là tuổi của con rùa. Rùa cũng được xem là một động vật bò sát sống lâu, lại là một con vật trong Tứ Linh là LONG LÂN

QUY PHỤNG 龍麟龜鳳. Niệt Nam ta cũng nổi tiếng với các “Cụ Rùa” ở trong Hồ Hoàn Kiếm (Hồ Gươm) với các lời thơ trong bài “Nước Tôi” của một thi sĩ Tiền chiến Nguyễn Văn Cỏn như :

*Mặt Hồ Gươm trắng vàng rung động,
Nhắc đêm xưa sóng vỗ chập chùng.
Rùa thiêng nổi trước thuyền rồng,
Trên Hồ Hoàn Kiếm anh hùng là ai ?!*

Trong «Sơ Kính Tân Trang» của Chiêu Lý Phạm Thái có câu :

*Đã ngoài sáu dật QUY LINH,
Phương đông lại rạng tiểu tinh một nàng.*

Nên...

QUY LINH hay TUỔI RÙA cũng đều chỉ TUỔI THỌ, chỉ sống lâu, sống thọ. Trong tác phẩm thơ Nôm khuyết danh «Lâm Tuyền Kỳ Ngộ» (còn có tên là Bạch



Viên Tôn Các) có câu :

*Minh Ngọc vóc vàng tiên dưới động,
TUỔI RÙA tóc bạc báu trên đời.*

TƯ MÃ PHƯỢNG CẦU 司馬鳳求 là Tư Mã Tương Như 司馬相如 đàn khúc «Phượng cầu kỳ Hoàng 鳳求其凰» để đánh động lòng của nàng góa phụ Trác Văn Quân 卓文君 (Xem Thành Ngữ Điển Tích 84 : Phù, Phượng, Phượng). Trong Truyện Kiều, khi tả tiếng đàn của Thúy Kiều đàn cho Kim Trọng nghe, cụ Nguyễn

Du cũng đã mượn ý của khúc đàn này với câu :

*Khúc đàn TƯ MÃ PHƯỢNG CẦU,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?...*

TƯ VẤN 斯文 : là «Cái văn minh văn hóa này». Có xuất xứ từ sách Luận Ngữ 論語 Tử Hãn thiên 子罕篇. Đệ ngũ chương 第五章 : Tử úy ư Khuông. viết : [Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ ? Thiên chi tương táng tư văn dã, hậu tử giả bất đắc dĩ ư tư văn dã. Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà ?] 子畏於匡, 曰 : 「文王既沒, 文不在茲乎 ? 天之將喪斯文也, 後死者不得與於斯文也. 天之未喪斯文也, 匡人其如予何 ?」 Có nghĩa :

«Khổng Tử bị dân đất Khuông vây hãm, bèn trấn an học trò rằng : Vua Văn Vương tuy đã chết, nhưng văn minh văn hóa của ông cũng chẳng còn ở đây hay sao ? Nếu trời muốn diệt cái văn minh văn hóa này, thì kẻ hậu sinh là ta đây làm sao có được cái văn minh văn hóa này. Trời đã không muốn diệt thì người đất Khuông làm gì ta được nào ?». Nên...

TƯ VẤN là cái văn minh văn hóa của đạo Nho; con người TƯ VẤN là con người nho nhã có văn học. Chấn chĩnh TƯ VẤN là chấn chĩnh NHO HỌC. Trong “Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái khi nói đến vua Lê Thánh



Tông đã có câu :

*Thánh Tông mở rộng khoa trường,
Lập bia Tiến sĩ, trọng đường TƯ VẤN.*

TỪ PHI 徐妃 là Thứ Phi Từ Huệ của Đường Thái Tông Lý Thế Dân, theo tích sau đây :

TỪ HUỆ 徐惠 (627-650) người đất Trường Thành Hồ Châu, là cháu gái bốn đời

của Từ Nguyên Hầu Từ Văn Chính, là trưởng nữ của Thứ Sử Từ Hiếu Đức. Bốn tuổi bà đã thuộc Luận Ngữ và Kinh Thi, Tám tuổi đã biết làm văn. Cha của bà muốn thử tài con gái mới lấy thiên “Ly Tao 離騷” của Khuất Nguyên để bà mô phỏng theo đó mà làm bài phú «Tiểu Sơn Thiên 小山篇» rất nổi tiếng, từ đó tiếng tăm của bà lừng lẫy đương thời. Đường Thái Tông nghe tiếng mới nạp bà vào trong cung làm Tài Nhân. Từ Huệ huy bút thành văn, tứ thi mẫn tiếp, nên rất nhanh đã thăng làm Tiệp Dự, rồi lại thăng làm Sung Dung, Thứ Phi. Bà là Phi Tàn được Lý Thế Dân yêu mến nhất. Cuối năm Trinh Nguyên triều đình bận chinh phạt tứ Di, rồi lại xây cất cung điện, sưu cao thuế nặng, dân chúng lầm than. Thứ Phi Từ Huệ đã làm sớ dâng lên vua can gián và tiết chế đời sống xa hoa trong cung, lời lẽ khảng khái chân thành thẳng thắng được nhà vua hết lời ngợi khen tán thưởng. Sau khi Đường Thái Tông mất, bà cũng ưu sầu nhuốm bệnh rồi mất theo khi mới được 24 tuổi.

Trong truyện thơ Nôm «Lục Vân Tiên» của cụ Đồ Chiểu tả lúc Lục Vân Tiên khen tài làm thơ của Kiều Nguyệt Nga bằng câu :

*Đã mau mà lại thêm hay,
Chẳng phen Tạ nữ cùng tà TỪ PHI.*

Còn trong tác phẩm «Sãi Vãi» của cụ Nguyễn Cư Trinh thì Bà Vãi đã tranh luận với Ông Sãi để bênh vực cho phái yếu như là :



Chương gián chúa khỏi vòng vật dục, ấy là Đường TỪ HUỆ THỨ PHI;

Thơ cứu cha khỏi bước lâm nguy, nọ như Hán ĐỀ OANH thiếu nữ...

TỨ ĐỨC 四德 : là Bốn cái đức hạnh ngày xưa của phụ nữ theo quan niệm của Nho Gia là : ĐỨC, NGÔN, DUNG, CÔNG. Có xuất xứ từ «sách Chu Lễ, chương Thiên Quan, Nội Tể 周礼 天官 内宰» NỘI TỂ là chức nữ quan trong cung có từ đời nhà Chu, chuyên dạy cho các cung tần mỹ nữ trong cung về Phụ Đức, Phụ Ngôn, Phụ Dung, Phụ Công 妇德, 妇言, 妇容, 妇功. Giáo dục cho người phụ nữ trước tiên là

phải có phẩm hạnh đạo đức tốt (Đức), thể hiện qua lời ăn tiếng nói phải hòa nhã thích đáng (Ngôn), phải chú ý dung mạo đoan trang vén khéo (Dung), sau cùng là phải giỏi về tề gia nội trợ, tướng phu giáo tử (Công). Sang đến Việt Nam ta thì các cụ túc Nho lại nói thành : CÔNG, DUNG, NGÔN, HẠNH. Đảo ngược hoàn toàn cái thứ tự giáo dục phụ nữ của Nho gia Trung Hoa ngày xưa; Vì lẽ gì ? hay chỉ là vì muốn nói nghe cho xuôi tai mà thôi ?!

Trong «Sơ Kính Tân Trang» của Chiêu Lý Phạm Thái nói về phụ đức có câu :

Giữ bề TỬ ĐỨC tam tông,

Xương tùy cho vẹn đạo trong cương thường.

TỬ HUNG 四凶 là Bốn kẻ hung bạo, cũng là bốn con quái thú hung dữ trong truyền thuyết Trung Hoa xưa. Đó là Hỗn Đôn 混沌、Cùng Kỳ 窮奇、Đào Ngộ 檮杌、Thao Thiết 饕餮. Theo Sơn Hải Kinh 山海經 thì Hỗn Đôn là Hoan Đâu 驩兜, thủ lĩnh của Tam Miêu Tộc khi chết hóa thân mà thành. Cùng Kỳ là hóa thân của Cộng Công 共工 là một Thủy Thần. Đào Ngộ là ông Cỗn cha của vua Hạ Vũ khi chết oán khí hóa thân mà thành. Thao Thiết là Xi Vụu khi chết oán khí hóa thân mà thành. Tứ Hung này bị vua Nghiêu đày đi bốn phương để trấn áp chế ngự quỷ dữ của tứ vị.

Trong tác phẩm «Sãi Vãi» của cụ Nguyễn Cư Trinh có câu :

Độc Ngu Thư, ghét đàng TỬ HUNG,

Coi Tống Sử, ghét bầy Ngũ quỷ.

TỬ HỠ 四喜 là Bốn điều vui, còn được gọi là TỬ ĐẠI KHOÁI SỰ 四大快事. Bốn chuyện mà các cụ ngày xưa cho là “Vui nhất khoái nhất trong đời người”. Đó chính là :

久旱逢甘雨, Cửu hạn phùng cam vũ,

他鄉遇故知. Tha hương ngộ cố tri.

洞房花燭夜, Động phòng hoa chúc dạ,

金榜掛名時. Kim bảng quải danh thì.

Có nghĩa :

Hạn lâu gặp được mưa rào,
Xa quê lại được chào người quen xưa.
Động phòng hoa chúc vui chưa,
Bảng vàng tên gọi khi vừa thi xong.

Trong truyện thơ Nôm khuyết danh «Phương Hoa- Lưu Nữ Tướng» có câu :

Ngâm thơ TỨ HỠ ngại ngùng,
Nghỉ câu kim bảng động phòng tối nan.

TỨ MINH 四明 là HẠ TRI CHƯƠNG 賀知章 (659-744) tự là Quý Chân 季真, về già tự xưng hiệu là “Tứ Minh Cuồng Khách 四明狂客”, là thi nhân lại vừa là nhà Thư Pháp nổi tiếng đời Thịnh Đường. Ông người đất Vĩnh Hưng thuộc Việt Châu (Huyện Tiêu Sơn, tỉnh Chiết Giang hiện nay), đậu Trạng Nguyên khoa Ất Mùi (695), được phong là Quốc Tử Tư Môn Bác Sĩ, Thiên Thái Thường Bác Sĩ. Ông tuân tự giữ các chức vụ Lễ Bộ Thị Lang, Bí Thư Giám, Thái Tử Tân Khách... Ông tính tình khoáng đạt, phóng túng, không thích gò bó, vì xưng hiệu là Tứ Minh Cuồng Khách, nên người đời gọi ông là THI CUÔNG 詩狂, cùng với Lý Bạch 李白, Trương Húc 张旭, Lý Thích Chi 李适之, Tiêu Toại 焦遂, Lý Tấn 李璡, Thôi Tông Chi 崔宗之 và Tô Tấn 苏晋, xưng là “ẨM TRUNG BÁT TIÊN 飲中八仙” (Tám ông tiên trong rượu). Đến 86 tuổi HẠ TRI CHƯƠNG mới cáo lão về quê, rồi mất ở quê cùng năm. Tác phẩm phần nhiều thất tán, chỉ còn lưu lại khoảng 20 bài thơ mà thôi.

Trong các bài thơ về điền viên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm có câu :

*Cửu Lão kìa ai nhàn được thú,
TỨ MINH nọ khách dạy làm thơ.*

TỬ KỲ 子期 tức là CHUNG TỬ KỲ 鍾子期 người bạn Tri Âm của Du Bá Nha 俞伯牙. Bá Nha giỏi đánh đàn, Tử Kỳ giỏi nghe đàn. Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đập bể cây đàn không đàn nữa vì cho rằng không còn ai nghe hiểu được tiếng đàn của mình nữa. (Xem Thành Ngữ Điển Tích 17). Nên sau này dùng rộng rãi, từ TRI ÂM chỉ những người bạn rất thân thiết, hiểu rõ cả ruột gan lòng dạ của nhau. Nguyễn Du

còn dùng để chỉ những cặp đôi yêu nhau nữa, như lời của Thúy Kiều nói với Kim Trọng :

*Nàng rằng : Gió bắt mưa cầm,
Đã cam tộ với TRI ÂM bấy chầy !*

Còn Kim Trọng cũng rất trân trọng và xem Thúy Kiều như là Bá Nha, nên mới khẩn khoản :

*Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,
Nước non luống những lắng tai CHUNG KỲ.*

Trong truyện thơ Nôm khuyết danh «TRINH THỬ» cũng có câu :

*Bá Nha đã gặp TỬ KỲ,
Bảo sơn ai nở trở về tay không ?!*

TỬ LÝ 梓里 : TỬ 梓 là cây Tử (dùng để đóng đàn; tượng trưng cho con), LÝ 里 là Làng xóm. TỬ LÝ là từ chỉ quê hương. Trong truyện thơ Nôm “Nhị Độ Mai” có câu :

*Ngại ngừng thay lúc phân bào,
Kẻ về TỬ LÝ, người vào Ngọc Kinh.*

TỬ PHẦN 梓粉 : là cây TỬ và cây PHẦN, hai loại cây hay được cha mẹ trồng ở quanh nhà ngày xưa. Nên TỬ PHẦN hay PHẦN TỬ đều chỉ nơi cha mẹ ở; dùng rộng ra để chỉ nơi quê hương mà ta được sinh ra và lớn lên. Trong truyện Kiều, sau mười mấy năm lưu lạc Thúy Kiều cũng đã nhớ về nơi quê nhà với câu :

*Đoái thương muôn dặm TỬ PHẦN,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa...*

TỬ PHÒNG 子房 : Tên tự của TRƯƠNG LƯƠNG 張良 (250—186 trước Công Nguyên), thụy hiệu là Văn Thành, được phong là Lưu Hầu. Ông người đất Dĩnh Xuyên Thành Phụ (TP Vũ Châu tỉnh Hà Nam hiện nay). Thuộc nước Hàn thời Chiến



Quốc. Sau khi nước Hàn bị Tần tiêu diệt, ông đã từng thích khách Tần Thủy Hoàng nhưng thất bại. Sau theo làm mưu thần cho Hán Cao Tổ Lưu Bang lập nên nhà Hán. Ông cùng với Tiêu Hà, Hàn Tín được xưng tụng là «Hán Sơ Tam Kiệt 漢初三傑», là ba vị khai quốc công thần của nhà Tiền Hán.

Trong truyện thơ Nôm Khuyết danh «Phượng Hoa - Lưu Nữ Tướng» có câu :

*Nghe lời chính trấn mừng thay,
Khen rằng tài chẳng dưới tay TỬ PHÒNG.*

TỬ CÁCH, TỬ THẤT 紫閣, 紫室 : TỬ 紫 là màu tím, màu tía. CÁCH 閣 là gác, là lầu. THẤT 室 là phòng, là nhà. Nên các từ trên chỉ chung cho các lầu đài nhà cửa mang màu tím, là màu của các quý tộc thời xưa. Như Trong truyện thơ Nôm khuyết danh Bích câu Kỳ Ngộ, chàng thư sinh Tú Uyên khi gặp Giáng Kiều bèn:

*Mượn người thăm hỏi gần xa,
HỒNG LÂU TỬ CÁCH đâu mà đến đây?*

Còn trong «Sơ Kính Tân Trang» của Chiêu Lý Phạm Thái thì có câu :

*Quý canh phỏng độ đôi mươi,
Chẳng người TỬ THẤT, cũng người HỒNG LÂU.*

Ta có thành ngữ HỒNG LÂU TỬ CÁCH 紅樓紫閣 là «Lầu màu hồng, gác màu tím» ta thường nói thành «LẦU SON GÁC TÍA» để chỉ chỗ ở của vua chúa hoặc các người quyền quý ngày xưa.

杜紹德

Đỗ Chiêu Đức

KIỆP TRƯỚC CỦA HÒA THƯỢNG HƯ VÂN

Lý Mai biên tập
Tiểu Hoàng biên dịch



Hòa thượng Hư Vân. (Ảnh: Tài sản công)

Hôm nay chúng tôi muốn chia sẻ với quý vị câu chuyện về vị cao tăng lỗi lạc của Trung Quốc thời cận đại – Hòa thượng Hư Vân. Cuộc đời ông là một huyền thoại. Ông đã trải qua năm đời Hoàng Đế nhà Thanh là Đạo Quang, Hàm Phong, Đồng Trị, Quang Tự và Tuyên Thống, đồng thời chứng kiến một trăm năm chiến loạn, những đại biến tang thương ở Trung Quốc. Năm 112 tuổi, Hòa thượng Hư Vân nhiều lần bị đánh trí mạng, nhưng lại đều như kỳ tích, ông vẫn có thể hồi phục khỏe mạnh, khiến những kẻ bạo ngược không sợ trời không sợ đất kia phải sinh lòng kính sợ. Điều hy hữu hơn nữa là ông còn Thần du đến Phật quốc và tận mắt chiêm bái dung mạo tôn quý của Đức Phật Di Lặc.

Xuất sinh thần kỳ

Những người phi thường được định sẵn sẽ có sự ra đời không bình thường. Hòa thượng Hư Vân khi còn trần tục mang họ Tiêu, là hậu duệ của Lương Vũ Đế Tiêu Yển. Phụ thân của ông là Tiêu Ngọc Đường, làm quan ở châu Vĩnh Xuân dưới thời nhà Thanh. Phu nhân của Tiêu

Ngọc Đường là Nhan Thị, hơn 40 tuổi vẫn chưa có con, vì vậy rất lo lắng. Bà đi đến chùa Quan Âm cầu nguyện Bồ Tát Quan Âm cho mình một người con. Đến tối, bà có một giấc chiêm bao, mơ thấy một ông lão có bộ râu dài, mặc áo choàng màu xanh, trên đầu có tượng Quan Âm, thân cưỡi hổ mà đến, thoát cái nhảy lên giường. Buổi sáng thức dậy, bà kể với phu quân về giấc mơ, không ngờ ông ngạc nhiên nói rằng bản thân cũng mộng thấy như vậy!

Quả nhiên, không lâu sau, Nhan Thị mang thai. Sau mười tháng mang thai, hài tử cuối cùng cũng ra đời. Thế nhưng, sự việc đã khiến mọi người đều kinh hãi. Tại sao lại như vậy? Bởi vì Nhan phu nhân sinh ra không phải là một hài tử mà là một cục thịt. Bà vừa kinh ngạc, vừa sợ hãi, liền tức khí mà chết. Thoáng chốc, chuyện vui đã biến thành tang sự. Mọi người đều cảm thấy quái thai này là điềm gở, định ngày hôm sau sẽ mang vứt đi. Không ngờ đúng lúc này, một ông lão bán thuốc đi tới, sau khi hỏi rõ tình hình, tựa như sớm biết chuyện gì xảy ra, ông bèn dùng dao xẻ cục thịt này ra, bên trong lại là một cậu bé trắng trẻo bụ bẫm. Cậu bé đó chính là Hư Vân hòa thượng sau này.

Hư Vân từ nhỏ đã rất thông minh, nhưng không màng danh lợi nơi thế gian. Ngược lại, ông rất yêu thích kinh Phật. Năm 17 tuổi, ông giấu gia đình xuất gia nhưng bị ngăn cản giữa chừng.

Để ràng buộc trái tim của Hư Vân, cha ông bèn quyết định cưới vợ cho con trai, không những vậy còn cưới hai người vợ cùng một lúc, đó là Điền Thị và Đàm Thị. Dù không thể trái lời cha nhưng Hư Vân vẫn chưa sẵn sàng thỏa hiệp. Trong đêm tân hôn, ông đã hoằng dương Phật Pháp cho thê tử của mình. Điền Thị và Đàm Thị cũng là những người có chút tuệ căn, lập tức có thể lĩnh ngộ, bởi vậy cuối cùng họ cũng giống như Tôn giả Ca Diếp và bà Diệu Hiền năm xưa, dù mang danh nghĩa vợ chồng nhưng trên thực tế thì không, trở thành những người bạn thuần khiết thanh tu.

Một năm sau, Hư Vân để lại “Bì đại ca” (bài ca về túi da) cho hai thê tử của mình, chỉ ra rằng cơ thể con người chỉ là một chiếc túi da, và tu thành chính quả mới là điều quan trọng nhất. Sau đó ông xuất gia tại chùa Dũng Tuyên ở Cổ Sơn, Phúc Châu. Hai vị thê tử về sau cũng lần lượt xuất gia.

Tô Đông Pha chuyển thế?

Trưởng lão Tịnh Huệ, đệ tử của hòa thượng Hư Vân, sau này đã tiết lộ rằng, lão hòa thượng chính là Hám Sơn đại sư, một trong bốn vị đại cao tăng thời nhà Minh chuyển thế. Làm thế nào mà ông ấy biết được điều này?

Hóa ra là vào năm thứ 23 của Trung Hoa Dân Quốc (năm 1934), khi hòa thượng Hư Vân trùng tu lại chùa Nam Hoa ở Tào Khê, ông đã thấp hương trước tượng nhục thân của đại sư Hám Sơn và đọc bài kệ rằng: “Kim đức thanh, cổ đức thanh, Kim cổ tương phùng hoá liễu hình, Phật pháp hưng thoái thính thời tiết, Nhập lâm nhập thảo bất tăng đình.” (Tạm dịch:



Nhục thân của thiền sư Hám Sơn nay đặt tại chùa Nam Hoa huyện Thiệu Quang, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc (ở đây cũng lưu giữ nhục thân của các đại sư Huệ Năng và Đan Điền). (Ảnh: Tài sản công)

tương phùng thay hình đổi dạng). Vào năm đại sư Hám Sơn đến chùa Nam Hoa, ông vẫn là một người lính bị đày, đến chùa Nam Hoa với thân phận là một người thụ hình, chân hưng đạo trường của Lục Tổ. Bây giờ, Hư Vân hòa thượng lại đến chùa Nam Hoa để chân hưng đạo trường này một lần nữa. Thật là, “Phật giáo hưng suy thính thời tiết, nhập lâm nhập thảo bất tăng đình.”

Một lần khác, có người mang cuốn “Lăng Già kinh chú giải” đến thỉnh giáo hòa thượng Hư Vân. Không ngờ, lão hòa thượng buột miệng nói: Ta đã viết nó khi đang ở trong thủy lao. Tuy nhiên, hòa thượng Hư Vân chưa bao giờ ở thủy lao (nhà ngục xây dưới nước), còn đại sư Hám Sơn đã từng bị sung quân đến Nam Hải, phải chịu hình phạt ngồi trong thủy lao vì tội “tự ý tu sửa đèn miếu.” Nước trong nhà lao cao hơn đầu gối, ông phải đứng trong thủy lao tám tiếng một ngày. Sau khi trở về, ông đã viết cuốn “Lăng Già kinh chú giải.” Như vậy,

Nay Đức Thanh, xưa Đức Thanh, Kim cổ tương phùng thay hình đổi dạng, Phật pháp hưng suy theo thời tiết, Nhập rừng nhập cỏ chưa từng ngừng).

Kiếp trước của hòa thượng Hư Vân

Nhục thân của thiền sư Hám Sơn nay đặt tại chùa Nam Hoa huyện Thiệu Quang, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc (ở đây cũng lưu giữ nhục thân của các đại sư Huệ Năng và Đan Điền). (Ảnh: Tài sản công)

Pháp hiệu của Hám Sơn đại sư là Đức Thanh, pháp hiệu của lão hòa thượng Hư Vân cũng là Đức Thanh. Trong luân hồi hết kiếp này qua kiếp khác, thân xác đã bị thay đổi. Giờ đây, “Đức Thanh nay” còn sống đang đứng trước thân thể bất hoại của “Đức Thanh xưa”, chính là “kim cổ tương phùng hoán liễu hình” (Kim cổ

hòa thượng Hư Vân một lần nữa đã tự tiết lộ kiếp trước của mình.

Lai lịch của đại sư Hám Sơn cũng không hề bình thường. Trong bài “Mộng du tập – Thị Linh Châu kính thượng nhân”, ông viết rằng, ông đã từng leo lên đỉnh Diệu Cao ở Kim Sơn tự, trong lúc thiền định tiến nhập vào cảnh giới rất thâm sâu, rộng lớn, và ông nhìn thấy quá khứ của Tô Đông Pha. Sau này, ông phát hiện ra rằng đây là tín tức lưu lại từ kiếp trước của mình. Sau đó, ông đến thăm nơi mà Tô Đông Pha đã từng sống, đọc những bài thơ của ông ấy và than thở rằng vạn pháp giống như mộng như ảo, kiếp nhân sinh cũng chỉ như mộng biến ảo giống nhau.

Do đó, dựa theo lời tự thuật của đại sư Hám Sơn, người đời sau mới biết rằng ông là đại văn hào Tô Đông Pha thời nhà Bắc Tống chuyển sinh. Mà Tô Đông Pha lại là Ngũ Giới hòa thượng chuyển thế. Vì vậy có thể nói rằng, Hư Vân hòa thượng có Phật duyên sâu xa, căn cơ thâm hậu.

Thần tích không thể lý giải

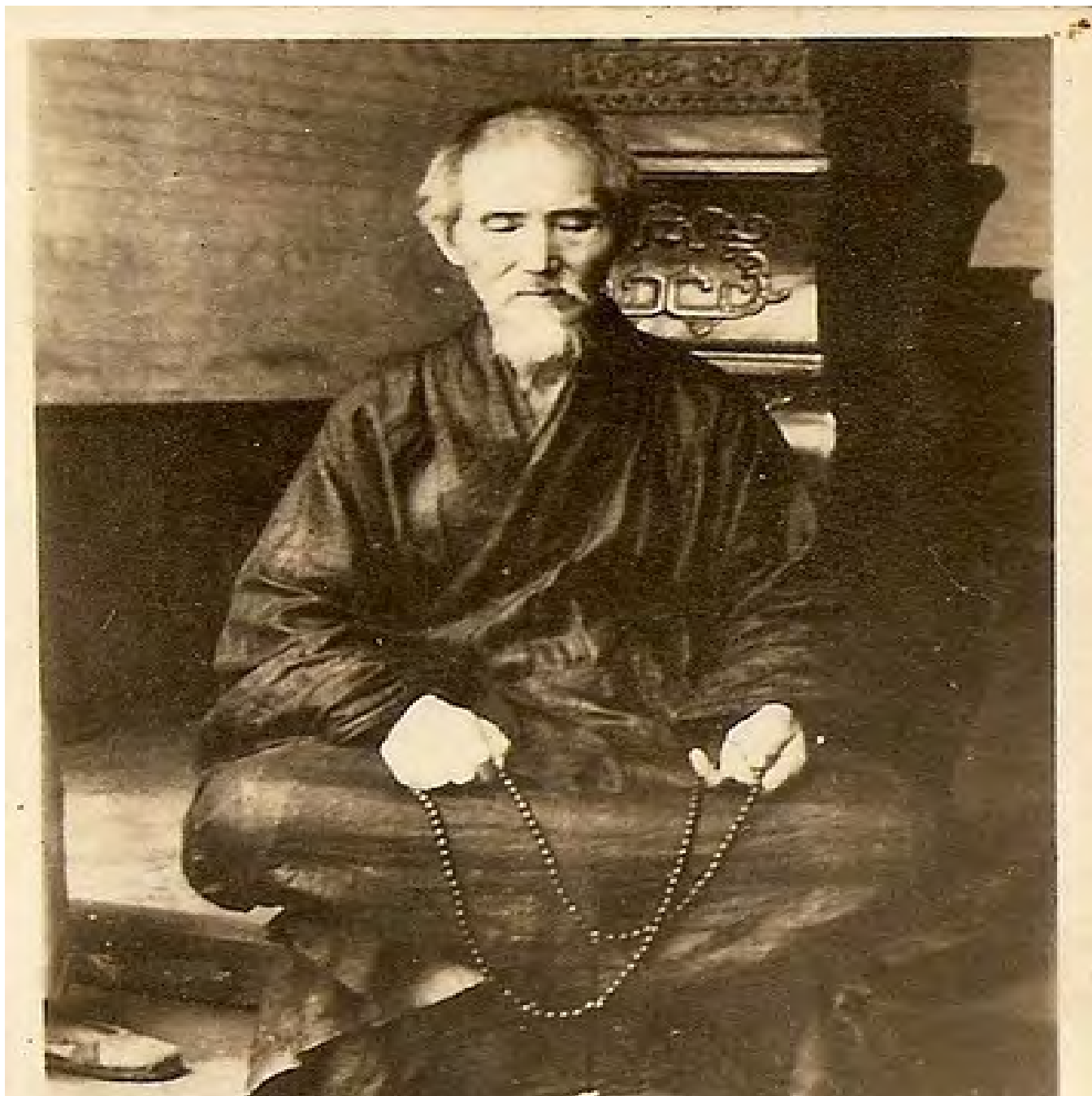
Sau khi hòa thượng Hư Vân đắc đạo khai ngộ, ông đã trải qua rất nhiều chuyện thần kỳ, đó là những điều mà khoa học hiện đại không thể giải thích được.



Một ngày sau, tuyết rơi dày đặc, dày hơn một thước. Trận tuyết lớn này thực sự đã ngăn chặn được sự lây lan của bệnh dịch. (Ảnh: Fotolia)

Vào năm Dân Quốc thứ mười, cũng chính là mùa thu năm 1921, một trận ôn dịch đã bùng phát ở Vân Nam, hàng ngàn người chết vì dịch bệnh. Đến cuối mùa xuân năm sau, dịch bệnh vẫn chưa dừng lại, bách tính tử vong vô số. Ngoài dịch bệnh, Vân Nam lúc đó còn xảy ra hạn hán, nhiều tháng không có mưa, tướng lĩnh quân phiệt là Đường Kế Nghiêu đã đến chùa Hoa Đình thỉnh hòa thượng Hư Vân cầu mưa.

Chùa Hoa Đình nằm ở bờ tây hồ Côn Minh, do lâu ngày không được tu sửa nên đã bị bán cho người ngoài. Sau đó dưới sự hỗ trợ của Đường Kế Nghiêu, ngôi chùa đã được chuộc lại, giao cho hòa thượng Hư Vân làm trụ trì và bắt đầu khởi công dựng lại. Sau này, người ta đào được một tấm bia cổ trong lòng đất có khắc hai chữ “Vân Thê”, nên ngôi chùa được đổi tên thành chùa Vân Thê.



Hòa thượng Hư Vân lập đàn cầu mưa trong ba ngày. Quả nhiên, trời giáng mưa lớn giải trừ được nạn hạn hán, nhưng dịch bệnh vẫn lan rộng. Vì vậy, Đường Kế Nghiêu nói với hòa thượng Hư Vân rằng: “Tôi nghe nói rằng tuyết rơi có thể ngăn ngừa dịch bệnh, nhưng bây giờ là cuối xuân rồi, làm sao có tuyết rơi đây?” Hòa thượng Hư Vân đáp: “Tôi sẽ thiết đàn, ông phải hết lòng thành tâm cầu nguyện mới được.” Thế là, Đường Kế Nghiêu tắm rửa trai giới, cung kính nghe hòa thượng Hư Vân tụng kinh. Một ngày sau, tuyết rơi dày đặc, dày hơn một thước. Trận tuyết lớn này thực sự đã ngăn chặn được sự lây lan của bệnh dịch. Lúc ấy, tất cả mọi người đều thực sự cảm nhận sâu sắc uy lực của Phật Pháp, kinh ngạc không nói nên lời.

Thần du Phật quốc, chết đi sống lại

Sau khi Trung Cộng cướp chính quyền vào năm 1949, hòa thượng Hư Vân 110 tuổi tu hành tại chùa Vân Môn ở Quảng Đông. Năm 1951, hòa thượng Hư Vân chủ trì truyền giới vào mùa xuân. Sau khi nghe tin, rất nhiều người đến xin thọ giới, lúc đó chùa Vân Môn có hơn 120 người. Vào thời điểm đó, Trung Cộng đang phát động chiến dịch “trấn áp những kẻ phản cách mạng” trên toàn quốc. Chính quyền Trung Cộng vốn tin phụng chủ nghĩa vô thần, từ lâu đã không hài lòng với Hư Vân hòa thượng đức cao vọng trọng, một người tận sức hoằng dương Phật Pháp cùng với phần đông đệ tử thành tín. Trung Cộng muốn tìm lý do để trừ bỏ những người này một cách nhanh chóng, cho nên viện cớ trong chùa có tàng trữ khí giới, điện đài, vàng bạc, phái mấy trăm người bao vây ngôi chùa.

Đầu tiên, họ giam lỏng hòa thượng Hư Vân trong phòng phương trượng, phái nhiều người canh giữ ông. Sau đó, các tăng nhân khác lần lượt bị giam giữ trong thiền đường và pháp đường. Kế đó, họ bắt đầu lục soát khắp nơi, từ nóc chánh điện cho đến gạch lát dưới nền, còn có tượng Phật Tỏ bằng vàng, Pháp khí, kinh tạng, đều bị những người này lục soát phá hủy. Tìm kiếm như vậy trong hai ngày mà không tìm thấy gì, bọn họ bắt đầu bắt các chư tăng và dùng nhục hình để bức cung. Chỉ trong vài ngày, 26 người đã bị bắt, và một người trong số đó đã bị đánh đến chết. Cứ như vậy qua mười ngày vẫn không thu được gì, đám người này bắt đầu trút giận lên hòa thượng Hư Vân.

Vào ngày 01/03/1951, họ nhốt hòa thượng Hư Vân trong một căn phòng khác, đóng hết cửa ra vào và cửa sổ, không cho ăn, uống nước và không cho phép ông ra ngoài để sử dụng nhà vệ sinh. Vào ngày 3 tháng 3, mười người đàn ông lực lưỡng xông vào phòng, bức ép hòa thượng Hư Vân giao nộp vàng bạc và khí giới. Sau khi ông trả lời “không có,” họ bắt đầu dùng đòn hiểm đánh ông. Đầu tiên dùng côn gỗ, sau đó là côn sắt, đánh cho đến khi đầu và mặt của ông bê bết máu, gân cốt cũng bị đứt gãy. Khi họ đang làm điều ác, ông liền xếp bằng chân đả tọa nhập định, nhắm mắt không nhìn, ngậm miệng không nói. Đám người hung ác này đã đánh ông bốn lần trong một ngày và cuối cùng khiến ông nằm ngã xuống đất.

Nhìn thấy mạng sống của hòa thượng Hư Vân đang nguy cấp, cho rằng ông chắc chắn sẽ qua đời nên đám người kia mới bỏ đi. Kết quả là vào ngày 5 tháng 3, họ phát hiện ra rằng ông vẫn còn sống, bèn quay trở lại tiếp tục đánh ông. Vào buổi tối, một đệ tử đến đỡ ông ngồi trên giường. Ông ngồi ngay ngắn nhập định. Đến sáng sớm ngày 10 tháng 3, ông dần

dần nằm nghiêng, giống như tượng Phật Thích Ca Mâu Ni nhập niết bàn. Cứ như vậy, một ngày một đêm đều không có động tĩnh gì. Đệ tử hộ vệ liền thử đặt bắc đèn dưới chóp mũi của ông, kiểm tra hơi thở, và thấy rằng ông không còn thở nữa; nắn thử mạch ở tay trái và tay phải của ông, cũng không thấy có mạch. Lúc này, sắc mặt hòa thượng Hư Vân vẫn như thường, cơ thể vẫn còn hơi ấm.

Sáng hôm sau, đệ tử hộ vệ chợt nghe thấy tiếng rên rỉ khe khẽ của ông, tiếp đó ông khẽ mở mắt. Người đệ tử nói với ông rằng ông đã không còn thở trong một ngày, nhưng ông lại cảm thấy rằng chỉ mới vài phút trôi qua mà thôi. Sau đó, hòa thượng Hư Vân lập tức bảo các đệ tử của mình ghi lại những trải nghiệm của ông trong một ngày đó, và dặn rằng không được tiết lộ với người ngoài, e ngại dẫn đến phiền phức không đáng có.

Hòa thượng Hư Vân nói: Trong giấc mộng, tôi đi đến Nội viện Đâu Suất. Nơi đó trang nghiêm và mỹ lệ, hết thấy đều không phải là thứ thế gian có được. Tôi thấy ngài Di Lặc ngồi trên Pháp tòa thuyết Pháp, phía trước có rất nhiều người nghe, trong đó hơn chục người là tôi quen biết từ trước..... Tôi kính cẩn chào họ, họ chỉ vào chiếc ghế trống thứ ba đếm ngược từ phía Đông và mời tôi ngồi đó. Tôn giả A Nan ngồi rất gần tôi. Khi chưa nghe xong bài giảng của đức Di Lặc, ngài chỉ vào tôi và nói: “Con cần phải quay trở về rồi!” Tôi trả lời: “Đệ tử nghiệp chướng sâu nặng, không muốn quay trở về!” Di Lặc lại nói: “Con nghiệp duyên chưa trả hết, phải trở về, sau này hãy quay lại.”

Bất đắc dĩ, hòa thượng Hư Vân phải từ Phật giới quay trở lại nhân gian. Phật Di Lặc còn có khai thị đặc biệt dành cho ông, nhưng tạm thời ông không thể tiết lộ.

Bức “Cực nhạc thế giới trang nghiêm đồ” của Đinh Quan Bằng thời nhà Thanh, hiện nằm trong bộ sưu tập của Bảo tàng Cung điện Quốc gia ở Đài Bắc. (Ảnh: Tài sản công)

Bức “Cực lạc thế giới trang nghiêm đồ” của Đinh Quan Bằng thời nhà Thanh, hiện nằm trong bộ sưu tập của Bảo tàng Cung điện Quốc gia ở Đài Bắc. (Ảnh: Tài sản công)

Thần tích mà hòa thượng Hư Vân triển hiện đã khiến những kẻ ra tay bức hại ông cảm thấy không thể tưởng tượng được. Chúng hỏi các tăng nhân: “Tại sao ông già không bị đánh chết?” Tăng nhân nói: “Lão hòa thượng chịu khổ vì chúng sinh và tiêu trừ tai họa cho các vị, không đánh chết được, sau này sẽ tự biết.” Những người này lập tức trở nên sợ hãi, không dám ra tay hành ác nữa. Sau này khi cuộc bức hại của Trung Cộng đối với các tăng nhân ở chùa Vân Môn được ngoại giới biết đến, việc bức hại với hòa thượng Hư Vân tạm thời dừng lại. Sự việc này về sau được gọi là “Biến cố Vân Môn.”

Bí mật của Xá lợi tử

Hòa thượng Thiệu Vân là đệ tử thân cận của hòa thượng Hư Vân. Trong cuốn “Thiệu Vân pháp sư khai thị lục,” ông đã kể về những năm cuối đời của hòa thượng Hư Vân. Ông kể rằng, từ năm 1956 đến năm 1958, hòa thượng Hư Vân thường xuyên ốm sốt. Những vết thương cũ do “Biến cố Vân Môn” vẫn luôn đau nhức không thôi, những lúc đó ông thường

nằm trên giường rên rỉ. Mặc dù vậy, khi có người đến thăm, hòa thượng Hư Vân đều lập tức ngồi dậy, bắt chéo chân, tinh thần rất tốt, có thể trò chuyện với mọi người trong ba bốn tiếng đồng hồ mà không hề có dấu hiệu bệnh tật. Nhưng khi khách vừa đi khỏi thì ông lại nằm ra giường rên rỉ. Đồ đệ của ông cảm thấy rất kỳ lạ, bèn thỉnh giáo ông đó là chuyện gì? Ông trả lời: “Đây là nghiệp chướng. Đến Diêm vương cũng không thể quản được ta. Nếu ta muốn đứng dậy thì đứng dậy, không muốn đứng dậy thì không đứng dậy.”

Sau năm 1958, hòa thượng Hư Vân nói với các đệ tử rằng ông sẽ rời đi. Chúng đệ tử rất buồn, hỏi ông tại sao phải đi. Ông nói: “Các con không biết, sau này còn có tội mười năm, sẽ rất khó chịu!” Khi đó, mọi người đều không hiểu, mãi đến khi phát sinh thảm họa mười năm của cuộc Đại cách mạng Văn hóa, mọi người mới hiểu rằng Hư Vân hòa thượng sớm đã thấy trước sự việc này.

Năm 1959, tình trạng bệnh của hòa thượng Hư Vân bắt đầu nặng hơn. Đến tháng Ba, ông chỉ ăn một bát cháo nhỏ vào buổi sáng và buổi trưa. Có người tìm thầy thuốc cho ông, nhưng ông đều mời thầy thuốc đi và nói rằng “Duyên ở trần thế sắp hết rồi.”

Hòa thượng Hư Vân viên tịch ngày 12 tháng 9 năm 1959. Trước đó hơn một tháng, rất nhiều tăng nhân đã thấy một luồng sáng lớn từ bên trong một túp nhà tranh đi ra hướng đến chánh điện; chỉ thấy một quang sáng mà không thấy hình ảnh, khi bước vào đại điện thì quang sáng dần biến mất. Ngày 19 tháng 9, quan được đóng, và hỏa táng vào ngày hôm sau. Dự kiến ba ngày sau sẽ mở lò lấy tro cốt và xá lợi. Không ngờ ngày hôm sau, trên ngọn núi ngoài thành Triệu Châu phát hỏa, trên núi có gần một trăm người sinh sống. Các chư tăng đều đi chữa cháy, trong chùa chỉ còn lại một số người già yếu, bệnh tật. Trong số đó, Khoan Hoài hòa thượng, Khoan Khắc hòa thượng và những người khác chạy ra bên ngoài lò hỏa táng lên nhìn vào bên trong, thấy tro cốt của lão hòa thượng Hư Vân sau khi hỏa táng lại ngồi đó, hết như người sống đang ngồi trong đó. Họ cảm thấy kỳ lạ, bèn nhặt một phiến gạch nhỏ ném vào đồng tro, đồng tro đổ rạp xuống. Hòa thượng Khoan Hoài đưa tay vào bốc một nắm tro, chợt nhìn thấy mấy viên xá lợi sáng ngời, ông lập tức reo lên mừng rỡ.

Một lúc sau, những người đi chữa cháy lần lượt trở về, nghe nói trong tro cốt của hòa thượng Hư Vân có xá lợi, họ liền nhanh chân chạy tới, mỗi người bốc một nắm tro rồi chạy đến chỗ vắng vẻ trong núi. Hàng chục người đều như vậy, có người trong một nắm tro có vài viên xá lợi, có người ít thì có một tới hai viên với kích cỡ và màu sắc khác nhau, phần lớn đều có màu trắng và trong như pha lê. Do đó, không thể đếm được có bao nhiêu xá lợi trong tro cốt của hòa thượng Hư Vân.

Khi đó, rất nhiều người đã nhìn thấy hình ảnh hòa thượng Hư Vân ngồi xếp bằng bên trong viên xá lợi. Có người thậm chí có thể nhìn rõ hàng lông mày dài của ông. Những viên xá lợi đó hiện vẫn được cất giữ trong tháp Xá lợi.

Lý Mai biên tập
Tiểu Hoàng biên dịch

DANH NGÔN

Những câu nói hay về cuộc sống gia đình. Gia đình luôn là chốn dừng chân cho mỗi người giữa những bộn bề lo toan hàng ngày.

“Gia đình là nơi cuộc sống bắt đầu và tình yêu không bao giờ kết thúc.”

“Cuối cùng vẫn chỉ có tình cảm gia đình là thứ tình yêu vô điều kiện duy nhất trong cuộc đời mỗi con người.”

“Gia đình là nơi tốt nhất mà bạn tìm về với bình yên, là nơi tốt nhất mà bạn tìm về với bình yên, là nơi có thể giúp bạn nghỉ ngơi khi vấp ngã, là nơi yêu thương mà không cần điều kiện, là nơi có cuộc sống tốt nhất để tao nên vô bực bảo vệ.”

“Gia đình người ta có nhiều nơi để đến nhưng chỉ có một chốn để quay về.”

“Khi còn trẻ, chúng ta muốn kết thân với một người, thì có thể là vì hai bên cần đến năng lực của nhau, có thể là vì sự hợp tác đó mang đến lợi ích cho cả hai bên. Nhưng thuận theo năm tháng trôi đi, đến một lúc nào đó bạn sẽ chợt nhận ra rằng điều có thể khiến bạn yên tâm qua lại với một người không phải là năng lực hay sự thông minh của người đó, mà là nhân phẩm của anh ta.”

“Một cuộc hôn nhân tuyệt vời không phải là mọi thứ giữa đôi bên đều giống nhau mà là không cần lo lắng mối quan hệ của hai người sẽ đổ vỡ.”

“Người nói yêu bạn chưa chắc đã đợi được bạn, nhưng người đợi được bạn chắc chắn rất yêu bạn.”

“Dù có thể nào cũng đừng quên khi quay lưng phía sau là nhà.”

“Không có độ tuổi đẹp nhất để kết hôn, chỉ có tình yêu đẹp nhất để kết hôn.”

“Nếu ai đó yêu bạn hãy quý trọng điều đó. Vì trên đời còn nhiều người khác yêu họ hơn bạn nhưng họ vẫn chọn bạn để yêu.”



BAN THỂ ĐẠO HẢI NGOẠI

PHÂN ƯU



Chúng Tôi Vô Cùng Thương tiếc nhận được tin buồn :

Hiền Tài ĐỖ VĂN TÚ

Đã quy vị vào lúc ngày 4 tháng 10 năm Quý Mão, nhằm ngày
16 tháng 11 năm 2023 tại Tây Ninh, Việt Nam

Hưởng Thọ 80 tuổi

Ban Thể Đạo Hải Ngoại thành thật chia buồn cùng tang gia hiếu quyến về sự
mất mát to lớn này.

Thành tâm cầu nguyện Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng
Liêng độ rỗi Hương Linh Cố Hiền Tài Đỗ Văn Tú được cao thăng Thiên vị.

THÀNH KÍNH PHÂN ƯU

Ban Cố Vấn & Ban Quản Nhiệm Ban Thể Đạo Hải Ngoại

*- Ban Đại Diện BTĐHN tại Úc châu

*- Ban Đại Diện BTĐHN tại Bắc CA và Texas Hoa kỳ

*- Đại Diện BTĐHN tại Georgia, Ohio, Tennessee và Alabama Hoa kỳ

*- Hệ thống Truyền thông BTĐHN:

Bản Tin Thể Đạo và Tập San Thể Đạo

www.banthedao.net & www.banthedaohaingoi.org